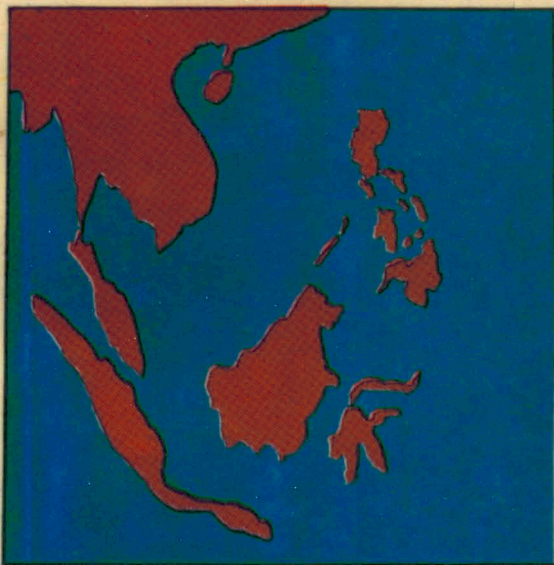


TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN ĐÔNG NAM Á

Chủ biên: PHẠM NGUYỄN LONG

ĐÔNG NAM Á TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - HÀ NỘI 1993

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN ĐÔNG NAM Á**

**ĐÔNG NAM Á
TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN**

Chủ biên: PHẠM NGUYỄN LONG

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1993**

ĐÔNG NAM Á: TRIỂN VỌNG VỀ SỰ LIÊN KẾT VÀ HỢP TÁC KHU VỰC

GS. PHẠM ĐỨC DƯƠNG

Viện Đông Nam Á

Với sự phát triển của thế giới ngày nay, không một quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, phát triển hay đang phát triển, lại có thể sống tách biệt với thế giới, mà ngược lại, mỗi quốc gia đều là một thành viên không thể tách rời của cộng đồng quốc tế. Xu thế quốc tế hóa trên tất cả các lĩnh vực theo các cung bậc khác nhau, trên những ngã đường khác nhau là một xu hướng tất yếu. Chúng ta thấy xuất hiện nhiều tổ chức quốc tế và vai trò của chúng ngày càng tăng trên phạm vi thế giới, cả trong phạm vi từng khu vực. Ngay trong mỗi nước, các tổ chức quốc tế cũng xuất hiện rất nhiều để đưa nước đó vào quỹ đạo của khu vực và thế giới. Vì vậy mỗi quốc gia muốn đi vào trào lưu của thế giới hiện đại, phải nhận thức được thế giới và tự nhận thức được mình để từ đó xác định "vị thế" của mình trong quan hệ quốc tế. Việc "định vị" đúng tất yếu dẫn tới sự "ứng xử" tối ưu và ngược lại. Một thành viên trong cộng đồng xã hội, do vị trí địa lý và những điều kiện lịch sử, có khi cả những cơ may mà có được một "vị thế" quy định "thân phận" (nói theo thuật ngữ xã hội học) của nó trong thế cuộc của cộng đồng. Ứng xử phù hợp với "thân phận", nhất định sẽ mang lại hiệu quả

cao. Đó là tính ưu việt của quan điểm hệ thống. Tuy nhiên việc xác định đúng vị trí của một yếu tố không đơn giản bởi lẽ tình hình luôn luôn biến đổi và các mối quan hệ giữa các yếu tố cũng biến đổi theo. Hơn nữa - mà điều này mới là quan trọng, mỗi con người, mỗi quốc gia đều bị khống chế trong điều kiện của chính mình, bị ràng buộc bởi lợi ích của riêng mình với những tham vọng khó kiểm chế.

Việc "định vị" Đông Nam Á với tư cách là một khu vực chiến lược trong bối cảnh quốc tế ngày nay là một việc làm không dễ, nó đòi hỏi phải có quan điểm lịch sử, tổng thể... nhưng cũng phải rất nhạy cảm và tế nhị trước những biến đổi nhanh chóng, lớn lao của thời đại để nắm bắt được thời cơ, những cơ may và đương đầu với những thử thách mới.

Cái tên Đông Nam Á (Southeast Asia) chỉ mới xuất hiện trong Đại chiến Thế giới thứ hai (thay tên Indochine cũ), nhưng từ xa xưa, Đông Nam Á đã là một thực thể, hơn nữa một chính thể văn hóa đã từng có những đóng góp to lớn vào nền văn minh nhân loại. Đó là nền văn minh nông nghiệp lúa nước với một phức thể văn hóa gồm 3 yếu tố: văn hóa núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển. Trong đó yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo. Lịch sử ở đây đã diễn ra những quá trình phân tán hội tụ dẫn đến những phức thể văn hóa mới chung cho toàn vùng. Bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước, đồng thời cũng để lại nhiều sắc thái có tính dân tộc hoặc mang dấu ấn địa phương. Quá trình hội tụ ở đây bắt nguồn từ những trung tâm khác nhau cho nên không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập, mà mang tính đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cấu trúc văn hóa tộc người đa thành phần, được vận hành theo

những cơ chế linh hoạt, uyển chuyển nhưng khá thống nhất - kết quả là tính đa dạng ngày càng mở rộng trong không gian và tính thống nhất được tiềm ẩn sâu trong thời gian.

Nếu như văn minh, văn hóa của cư dân Đông Nam Á thời tiền sử đã có những đóng góp vào cơ tầng các nền văn minh cổ Trung Hoa và Ấn Độ, thì đến những thế kỷ trước và sau công nguyên, hai nền văn minh vĩ đại này đã có những ảnh hưởng to lớn và để lại những dấu ấn không thể phai mờ trên diện mạo và quá trình phát triển của các quốc gia cổ đại Đông Nam Á.

Từ đây các dân tộc ở đây đã tạo dựng cho mình những nền văn hóa truyền thống trong vị thế mới: vừa có Đông Á, vừa có Nam Á nhưng lại rất Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó Đông Nam Á trở thành quan trọng đối với Trung Hoa và Ấn Độ. Sau này trong quá trình phát triển lịch sử, những mối quan hệ đầu tiên ấy đã trở thành quan hệ mang tính truyền thống mặc dù thái độ ứng xử mạn nhạt khác nhau.

Tiếp đó, cách đây 3 thế kỷ, các quốc gia Đông Nam Á lại đối diện với văn minh phương Tây và đối đầu với chủ nghĩa thực dân. "Thần phận" nô lệ đã buộc các nước ở đây phải tiến hành các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới nhiều hình thức khác nhau và theo những định hướng khác nhau. Trong bối cảnh đó Đông Nam Á trở thành mục tiêu mang tính chiến lược của các nước lớn vốn theo đuổi những lợi ích đối lập nhau. Các cuộc tranh chấp, đối đầu giữa các nước lớn, nhất là cuộc đấu tranh giữa các dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược đã làm cho khu vực này trở nên nóng bỏng; chiến tranh xung đột tiếp diễn gây nên những tổn thất lớn lao không thể bù đắp được nhất là đối với 3 nước Đông Dương.

Ngày nay, Đông Nam Á đang đứng trước một thời cơ mới có nhiều thử thách nhưng đầy triển vọng. Nếu như thế kỷ 21 là thế kỷ của châu Á - Thái Bình Dương (như nhiều nhà khoa học đã dự đoán), do sự chuyển hướng chiến lược từ châu Âu - Đại Tây Dương sang châu Á - Thái Bình Dương, từ đối đầu chạy đua vũ trang sang đối thoại cùng tồn tại hòa bình, thì vị trí của Đông Nam Á ở khu vực đầy năng động này sẽ là gì và ứng xử của chúng ta phải như thế nào để giành lấy thời cơ, nhanh chóng phát triển đất nước để thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu bước vào cuộc sống giàu có văn minh hiện đại? Có rất nhiều dự báo và nhiều kịch bản khác nhau. Nhưng có rất nhiều thông tin, nhiều thông số làm cho chúng ta lạc quan hơn: đó là chiều hướng ổn định của Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh, bên cạnh những khu vực còn nóng bỏng, đó là tốc độ phát triển nhanh và khả năng liên kết khu vực thuận lợi. Chỉ có thể tìm được các hình thức hợp tác khu vực có hiệu quả trên cơ sở phân tích đúng đắn và đầy đủ những tiền đề cho phép. Đó chính là cơ sở khoa học cung cấp cho các nhà hoạch định chiến lược để họ lựa chọn phương án tối ưu.

Những xung đột ở Đông Nam Á suốt 40 năm qua không phải do mâu thuẫn cơ bản giữa các quốc gia trong khu vực mà chủ yếu là do tác động của các thế lực bên ngoài trong cuộc chạy đua vũ trang được đẩy mạnh từ sau Đại chiến Thế giới thứ hai nhằm áp đặt quyền lực và phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc mà trước hết là sự bành trướng bá quyền của Hoa Kỳ.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, khi Liên Xô xác lập được thế cân bằng chiến lược với Mỹ thì trung tâm châu Âu - vùng chiến lược có tầm quan trọng sống còn đối với hai siêu

cường, với sự chia cắt nước Đức thành hai và sự đối đầu của hai khối quân sự khổng lồ NATO và VACSAVA, tuy có những lúc căng thẳng nhưng sự giằng co đó đã giữ được thế tương đối ổn định trong hơn 4 thập kỷ qua. Nhờ đó Mỹ đã rảnh tay và can thiệp vào các khu vực ngoại vi, lôi kéo các nước vào cuộc tranh chấp đối đầu giữa các nước lớn, làm cho các khu vực nổi lên những cuộc xung đột. Chiến tranh vẫn tiếp diễn nhiều nơi ở Á, Phi, Mỹ Latinh, đã gây ra những tổn thất lớn lao không thể bù đắp được đối với các dân tộc buộc họ phải chống lại. Tình hình một số khu vực trở nên căng thẳng không thể nào ngăn chặn và kiểm soát được. Vào những thập kỷ 50 đến 70, Đông Nam Á trở thành khu vực nóng bỏng khi Mỹ thay chân Pháp, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược 3 nước Đông Dương và lôi kéo một số nước đồng minh ở Đông Nam Á và châu Á vào khối quân sự SEATO.

Tuy nhiên, các nước Đông Nam Á đều là láng giềng của nhau, có nhiều mối quan hệ lâu đời, nhất là đều có chung nguyên vọng độc lập dân tộc và cần có môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Cho nên ngay cả khi bị lôi kéo vào những cuộc xung đột thì ước vọng có một khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị vẫn là xu thế cố gắng chung của tất cả các nước. Người ta nhớ lại rằng, chính ở đây, tại Băng Đung (Indônêxia) vào tháng 4-1955 hội nghị tổ chức tại A Phi lần đầu tiên với sự tham gia của 29 nước đã thảo thành 5 nguyên tắc chung sống hòa bình và đề ra 11 nguyên tắc Băng Đung. Tiếp theo đó là sự ra đời của phong trào GANEPO (lực lượng mới trời dậy), tổ chức ASA (Hội Đồng Nam Á).

Trên tinh thần đó, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia

trong quá trình chống Mỹ cứu nước đã đưa liên minh chiến lược toàn diện lên tới đỉnh cao. Đó là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên thắng lợi trọn vẹn của ba nước vào năm 1975 và sau đó đã cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi chế độ diệt chủng khủng khiếp năm 1979. Đồng thời ba nước đã có những hoạt động ngoại giao tích cực nhằm giảm bớt sự đối đầu ở khu vực. Trong khi đó, các nước Đông Nam Á khác không muốn Mỹ biến họ thành một NATO phương Đông cũng đã gác lại những bất đồng tay đôi để tổ chức Hiệp hội Đông Nam Á, hoặc chỉ ít cũng đứng trung lập một mình như Mianma, một nhà nước "án sát" ASEAN, mà tư tưởng chủ đạo của nó được thể hiện trong cương lĩnh ZOPFAN (khu vực hòa bình, tự do và trung lập), đã thành công trong việc tạo ra cho mình một thế đứng tương đối ổn định và ngày càng có vị trí, có tiếng nói trên trường chính trị quốc tế. Mặc dù sự hợp tác kinh tế chưa có hiệu quả là bao, nhưng nhờ chính sách cân bằng để đảm bảo an ninh, tạo môi trường ổn định cho việc đầu tư, buôn bán với nước ngoài, nhân thời cơ bùng nổ của nhu cầu hàng hóa thế giới, từng nước thành viên đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế rất cao (năm 1990: Malaixia, Thái Lan tăng 10%, cao nhất thế giới), vượt xa mức tăng trưởng của các nước NICs như Đài Loan, Nam Triều Tiên, tạo nên những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội của mỗi nước và toàn khu vực.

Mặc dù ở thế đối lập, thậm chí có nước thành kẻ thù của Việt Nam, các nước ASEAN cũng đã có những thể hiện thiện chí mong muốn có sự hòa dịu với 3 nước Đông Dương, nhất là từ khi Mỹ buộc phải rút khỏi Việt Nam (1973). Và năm 1975, khi Việt Nam giành thắng lợi và thống nhất đất nước,

các nước ASEAN đã điều chỉnh lại chính sách của mình. Họ đã mời Việt Nam tham dự hội nghị ASEAN lần thứ 6 cấp bộ trưởng và tại đây Ngài Tun Nazak Thủ tướng Malaixia - một sáng lập viên của ASEAN đã tuyên bố: "Tôi thấy viễn tượng Đông Nam Á trở thành một đơn vị thuần nhất và nhất quán... Chắc hẳn đã đến lúc cộng đồng Đông Nam Á mà chúng ta từng mơ tưởng được thực hiện". Tháng 2-1976, tại Bali, Hội nghị thượng đỉnh đã ra hiệp ước Bali hữu nghị và hợp tác 6 điểm nhằm có thể thu nhận cả Đông Nam Á. Đồng thời phía Việt Nam cũng đã đưa ra chính sách 4 điểm với các nội dung trùng hợp với 6 nguyên tắc Bali:

- Tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không xâm lược, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

- Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp trực tiếp vào nước kia và các nước khác trong khu vực.

- Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, hợp tác kinh tế và trao đổi văn hóa trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi, giải quyết những tranh chấp trong khu vực thông qua thương lượng theo tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

- Phát triển sự hợp tác giữa các nước trong khu vực vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước vì độc lập, hòa bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á góp phần vào sự nghiệp hòa bình trên thế giới.

Một cơ may mới để xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, tự do, trung lập theo tinh thần ZOPFAN - Nhưng nó bị đứt đoạn vì sự xuất hiện chế độ diệt chủng Pôn-pốt và sự xung đột giữa TQ-VN, đồng thời kéo theo những xung đột trong

quan hệ Đông Dương - ASEAN tăng lên và kéo dài 12 năm.

Tuy nhiên, trên tinh thần "Vấn đề Đông Nam Á, do người Đông Nam Á giải quyết" mà hai nhóm nước Đông Dương - ASEAN đã tiến hành đối thoại, thương lượng một cách kiên trì nhằm vượt qua những trở lực trong các mối quan hệ quốc tế phức tạp, tế nhị và nhạy cảm để tiến tới một giải pháp có lý, có tình cho vấn đề Campuchia trên nguyên tắc đảm bảo độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Campuchia, phù hợp với hiến chương Liên Hiệp quốc và đảm bảo hòa bình ổn định ở khu vực - xu hướng hòa hợp dân tộc gắn với an ninh khu vực đang được triển khai ở Đông Nam Á. Và, theo đó, các mối quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN đã được khôi phục và có tiến bộ mới kể cả trong lĩnh vực an ninh, kinh tế, văn hóa...

Như vậy là, trong những năm cuối cùng của thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, chúng ta đang chứng kiến một tình thế mới: thế giới sau chiến tranh lạnh, các cường quốc đều tiến hành điều chỉnh chiến lược (trong quan hệ quốc tế). Nếu như trước đây vùng trung tâm châu Âu giữ được thế cân bằng thì nay lại lâm vào tình trạng đảo lộn mất ổn định, và ngược lại, vùng ngoại vi như Đông Nam Á vốn có những mối quan hệ truyền thống lại có cơ may để liên kết thành một khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác. Dương nhiên chúng ta không quên rằng, thế giới ngày nay đang sống trong thời điểm mà quan hệ song phương, đa phương, khu vực, và toàn cầu diễn ra đồng thời và có mối quan hệ khăng khít.

Sau chiến tranh lạnh, xét về phương diện chính trị, trật tự thế giới cũ đã hoàn toàn bị tan rã, nhưng trật tự thế giới mới chưa hình thành. Theo đó, trật tự mới của khu vực cũng chưa được xây dựng. Rõ ràng chúng ta đã chứng kiến sự

sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu, làm cho nhiều người cho rằng chủ nghĩa xã hội thế giới đã cáo chung, rằng mô hình "thế giới tự do" kiểu Mỹ sẽ là duy nhất và Mỹ sẽ đóng vai trò "lãnh đạo thế giới". Thật ra thì cả Mỹ và Liên Xô đều nhận ra rằng khi người ta dồn mọi nỗ lực để đạt tới một nền quân sự mạnh thì họ sẽ rơi vào suy thoái kinh tế, dẫn tới những vấn đề chính trị xã hội gay gắt mất ổn định, đe dọa nền an ninh của chính mình.

Mong muốn có một trật tự thế giới mới dựa trên 5 nguyên tắc chung sống hòa bình vẫn sẽ còn là một quá trình phấn đấu lâu dài. Tuy nhiên, khi nhân tố kinh tế được ưu tiên thì sự phát triển kinh tế sẽ có vai trò hết sức quan trọng, nếu như không muốn nói là quyết định trong việc xác lập trật tự thế giới mới. Vì vậy hiện nay người ta bàn nhiều về trật tự kinh tế thế giới trong thập kỷ tới. Cũng như trên bình diện chính trị, nền kinh tế thế giới đang diễn ra hai xu hướng tác động lẫn nhau trong quá trình nhất thể hóa: toan cầu hóa và khu vực hóa trên cơ sở tự cường của mỗi quốc gia. Dương nhiên, trong khi hướng tới sự nhất thể hóa về kinh tế thế giới, xu hướng liên kết khu vực ngày càng mạnh. Ba nền kinh tế thị trường mạnh đã và đang chi phối nền kinh tế thế giới: Mỹ, Nhật và EC hiện nay đang có sự chuyển hướng phân chia thành khu vực mới. Theo dự đoán của tạp chí Kinh tế thế giới (Trung Quốc) thì ba khối kinh tế lớn sẽ hình thành trong cuối thế kỷ này đến nửa thế kỷ sau:

- Khối kinh tế châu Mỹ, do Mỹ, Canada, Mễhicô làm trung tâm.
- Khối kinh tế châu Âu do các nước EC làm nòng cốt.

- Khối kinh tế châu A - Thái Bình Dương do Nhật Bản và các nước ASEAN làm trụ cột.

Khu vực châu A - Thái Bình Dương được xem là tiêu điểm kinh tế mới có sức tăng trưởng mạnh nhất, trong đó nổi lên vành đai công nghiệp Đông Á với cơ chế ba tầng gồm: Nhật Bản, NICs và ASEAN với sự tham gia của vùng ven biển Trung Quốc. Xu hướng liên kết khu vực và liên khu vực trong mối quan hệ đan xen giữa các tầng (song phương - đa phương, khu vực - toàn cầu...) đã trở thành xu hướng chủ yếu đối với các nước Đông Nam Á. Bởi vì các quốc gia ở đây chỉ có thể phát triển nhanh và vững chắc khi họ liên kết lại nhằm đảm bảo hòa bình và ổn định, cùng nhau hợp tác kinh tế để có khả năng giảm được sự lệ thuộc và tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tiếp nhận được đầu tư và chuyển giao công nghệ từ nhiều nước, trước hết là Nhật Bản, tham gia vào khối châu A - Thái Bình Dương và cộng đồng thế giới. Muốn đảm bảo được "Một Đông Nam Á" hòa bình và ổn định, các nước Đông Nam Á với tư cách là chủ thể căn cơ chính sách an ninh khu vực để cân bằng các mối quan hệ ngoài khu vực cũng như trong nội bộ với nhau.

Trong khi nhanh chóng nắm bắt và khai thác một cách tối đa điều kiện hòa dịu, tranh thủ hợp tác với tất cả các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta vẫn chưa hoàn toàn an tâm đối với chính sách khu vực của họ.

Chính phủ Mỹ vẫn thi hành lệnh cấm vận, chưa chấp nhận việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam vì chưa xóa được mặc cảm nước lớn về "hội chứng Việt Nam". Việc Mỹ thi hành cấm vận đã tạo nên một thế bao vây cô lập Việt Nam và nhân lên gấp bội những khó khăn vốn đã chồng

chất khi Việt Nam thoát ra khỏi chiến tranh, đồng thời cũng làm thiệt hại đến lợi ích của Hoa Kỳ. Sẽ không mấy khó khăn để tạo ra hình ảnh một nước Mỹ được các nước Đông Nam Á sẵn sàng chấp nhận khi mà Hoa Kỳ từng bước giảm lực lượng vũ trang, rút dần hoặc thay đổi chức năng các căn cứ quân sự, cùng với các nước lớn ở châu Á-Thái Bình Dương cam kết biến Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, trung lập, phi hạt nhân hóa và tăng cường sự hợp tác kinh tế. Tuy nhiên nhìn nhận về sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á, giữa các nước trong khu vực cũng không giống nhau, ngay cả với các nước ASEAN, chứ không nói tới ba nước Đông Dương. Ít ra cũng có hai cách đánh giá đối lập nhau: một số người như ở Xingapo thì cho rằng sự có mặt của Mỹ, cả về quân sự sẽ là nhân tố đảm bảo an ninh cho khu vực. Ngược lại một số người nhất là ở Indônêxia thì cho rằng ở khu vực này hoàn toàn không cần có vai trò quân sự của Mỹ. Hiện nay tuy đang lâm vào tình trạng khủng hoảng gay gắt, nhưng Cộng hòa Liên bang Nga vẫn là một cường quốc mà chính sách của họ vẫn có ảnh hưởng rất lớn đối với thời cuộc. Hiện nay, trên thực tế, các nước Đông Nam Á không còn coi Cộng Hòa Liên bang Nga là mối đe dọa nữa và hơn thế, với các nước ASEAN, Cộng hòa Liên bang Nga còn là một thị trường xuất nhập khẩu và đầu tư lớn - đặc biệt là vùng Viễn Đông. Thiện cảm của các nước Đông Nam Á đối với Cộng hòa Liên bang Nga sẽ được tăng lên khi sự hợp tác kinh tế mang lại hiệu quả ngày càng cao.

Có hai nước lớn khác ở sát sườn được các nước Đông Nam Á quan tâm nhiều, đó là Nhật, người khổng lồ về kinh tế, và Trung Quốc, người khổng lồ về dân số, có tiềm năng kinh tế và quân sự.

Sau Đại chiến Thế giới lần thứ hai, theo Hiến pháp mới, Nhật cam kết không tái vũ trang và dưới ô bảo trợ về quân sự của Mỹ, Nhật đã tập trung vào phát triển kinh tế trong hơn 4 thập kỷ qua. Nhờ đó, nước Nhật trở thành một cường quốc kinh tế và có mặt khắp nơi với mọi hình thức buôn bán, đầu tư, viện trợ... Ở Đông Nam Á nước Nhật có nhiều lợi thế hơn các đối thủ cạnh tranh về mặt địa lý, kinh tế, văn hóa với một chính sách đối ngoại năng động. Học thuyết Phulauda (1977) cho thấy Nhật cần có sự ổn định để đầu tư khai thác một vùng đất có tiềm lực kinh tế lớn, có quan hệ lâu dài với sự hưng thịnh của họ. Do đó Nhật chủ trương phải có sự chung sống hòa bình giữa ASEAN và Đông Dương. Mặc dù Nhật vẫn thi hành lệnh cấm vận của Mỹ, nhưng mặt khác họ vẫn kiên nhẫn và tìm mọi cách giữ các mối quan hệ với Việt Nam, Lào, Campuchia. Dưới con mắt người Đông Nam Á, mô hình phát triển kinh tế Nhật Bản đang trở thành hình mẫu và niềm mơ ước của nhiều nước và là người "bạn hàng lớn nhất" mà ai cũng muốn gia tăng sự hợp tác. Tuy nhiên người ta vẫn e ngại khi Nhật Bản tăng cường sức mạnh quân sự để tương xứng với vai trò cường quốc thế giới của họ, trong khi hình ảnh một nước Nhật trong Chiến tranh Thế giới thứ hai chưa hoàn toàn lùi vào dĩ vãng. Vì vậy, nhiều lực lượng tiến bộ ở Nhật Bản cũng như nhiều nước ở châu Á - Thái Bình Dương và đặc biệt các nước Đông Nam Á rất tán thành ý kiến không muốn Nhật tái vũ trang Mặt khác, trong cuộc cạnh tranh kinh tế hết sức gay gát hiện nay, nước Nhật quả là một đối thủ quá mạnh so với các nước Đông Nam Á. Điều làm cho các nước Đông Nam Á lo ngại là Nhật Bản - một nước lớn, nhưng thiếu sự hào hiệp, thiếu trách nhiệm trong vai trò hỗ trợ các nước Đông Nam Á trên đường phát triển mà chỉ biết

có lợi ích của Nhật. Nước Nhật đang có nhiều lợi thế và hình ảnh một nước Nhật sẽ được Đông Nam Á chấp nhận khi Nhật chứng tỏ mình là một nước lớn và có trách nhiệm đối với mảnh đất đã và sẽ mang lại nhiều nguồn lợi cho chính mình.

Trung Quốc là một nước lớn được tất cả các nước Đông Nam Á đặc biệt quan tâm. Điều này dễ hiểu, vì Trung Quốc là một nước có hơn một tỷ dân, với tiềm năng lớn về kinh tế và là một trong những nước có vũ khí hạt nhân. Đồng thời là nhân tố hàng xuyên ở khu vực mà những thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại đều trực tiếp tác động đến Đông Nam Á. Từ tiền sử cho đến ngày nay, Đông Nam Á gắn liền với lợi ích và là một trong hai hướng chính trong giao lưu quốc tế của Trung Quốc bởi vì bản thân nền văn minh Trung Hoa đã hòa nhập trong nó một phần máu thịt của Đông Nam Á (những yếu tố văn hóa lúa nước và các dân tộc ở Hoa Nam); Trung Quốc chỉ có thể phát triển nhờ con đường biển phía nam và tại đây Trung Quốc có một phần Đông Nam Á hải đảo: Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan. Hiện nay Trung Quốc đang xây dựng nhiều đặc khu kinh tế ở ven biển phía Nam kể cả đảo Hải Nam; Trung Quốc có một bộ phận Hoa kiều có vị trí đặc biệt quan trọng trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, ... ở Đông Nam Á. Vì những lý do trên mà Trung Quốc coi Đông Nam Á là khu vực ảnh hưởng trực tiếp đến thống của mình. Tuy nhiên dưới chế độ phong kiến, do hậu quả của các mối bang giao lịch sử dựa trên tư tưởng dân tộc nước lớn và sức mạnh quân sự mà Trung Quốc được xem là mối lo ngại của các nước láng giềng. Ngày nay Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách và mở cửa để xây dựng và phát triển đất nước nên cần có

môi trường quốc tế thuận lợi. Trung Quốc đã điều chỉnh đường lối đối ngoại trong mối quan hệ với Mỹ, Cộng hòa Liên bang Nga, Nhật Bản, châu Âu, các nước Đông Nam Á... dựa trên 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, hướng vào mục tiêu kinh tế phồn vinh nhằm chấn hưng Trung Hoa. Đây cũng là cơ hội để các nước Đông Nam Á giảm bớt căng thẳng và khai thác những tiềm năng to lớn trong quan hệ với Trung Quốc. Nếu được như vậy thì Trung Quốc sẽ là một trong những nhân tố quan trọng góp phần ổn định và đẩy mạnh sự hợp tác khu vực. Sẽ là không có hiệu quả thậm chí còn là nguy cơ nếu một ai đó định lợi dụng Trung Quốc để chống lại các nước khác và ngược lại, như trước đây đã xảy ra. Tuy nhiên, dưới con mắt một số nước ASEAN, Trung Quốc vẫn còn là một mối lo ngại, nhất là khi Mỹ và Liên Xô cắt giảm sự có mặt về quân sự ở khu vực. Chỉ cách đây không lâu, người ta yêu cầu Trung Quốc và Việt Nam phải hòa giải để góp phần vào việc giải quyết vấn đề Campuchia, nhưng khi quan hệ Trung Quốc-Việt Nam đang trên con đường bình thường hóa thì lại có người nghi ngờ về "một giải pháp đố" ở Campuchia về mối quan hệ không rõ ràng giữa Việt Nam - Trung Quốc có thể gây nên sự mất ổn định khu vực. Hội nghị Pari về Campuchia đã làm tiêu tan mối nghi ngờ mà đáng lẽ không nên có.

Ấn Độ cũng là một nước lớn ở châu Á đã có nhiều quan hệ lâu đời với các nước Đông Nam Á. Xưa kia nền văn minh Ấn Độ đã tỏa rộng sang khu vực này bằng con đường buôn bán và truyền bá tôn giáo hòa bình. Vì vậy nó được tiếp nhận một cách tự nhiên và để lại nhiều dấu ấn sâu xa, không thể phai mờ trong quá trình phát triển lịch sử và diện mạo Đông Nam Á. Vốn quý đó trong quan hệ truyền

thống đang phát huy tác dụng. Ngày nay Ấn Độ đang vươn tới một nước có nền kinh tế phát triển. Với Đông Nam Á, Ấn Độ được thừa nhận là một nước lớn về văn hóa, kiên trì theo đuổi đường lối hòa bình và độc lập tự chủ, có vai trò to lớn trong phong trào không liên kết. Trong tương lai không xa, Ấn Độ trên con đường phát triển sẽ tạo cho mình một thế đứng vững chãi về mặt kinh tế - xã hội, vai trò của Ấn Độ càng được khẳng định.

Dương nhiên ngoài các nước lớn trên, Đông Nam Á còn chịu tác động của một số nước khác trên thế giới. Đó là khối EC mà một số thành viên của nó đã có quan hệ lâu đời, như Pháp với Đông Dương, Anh với Xingapo và Malaixia, Hà Lan với Indônêxia... Đó là Ôxtrâylia, Niu Dilân vừa nổi lên như những nước phát triển ở Tây Nam Thái Bình Dương và ngày càng có nhiều quan hệ mật thiết với các nước Đông Nam Á. Ngoài ra cũng cần nói tới sự tác động của các nước Arập hồi giáo với Indônêxia và Malaixia. Những tác động đó làm đa dạng hóa các quan hệ và góp phần vào sự cân bằng và ổn định ở khu vực.

Là những nước không lớn hoặc rất nhỏ nằm trong một khu vực chiến lược có quan hệ về lợi ích với tất cả các cường quốc, Đông Nam Á đã chịu bao hậu quả nghiêm trọng do sự can thiệp của các thế lực bên ngoài, giờ đây mới có cơ hội thoát khỏi xung đột và khai thác những nhân tố tích cực trong quan hệ với các nước lớn để đảm bảo an ninh và xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác phát triển và như Ngài Ali Alatat đã nói: "Chúng tôi không thể ngăn không cho bốn cường quốc (Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Xô) vào khu vực này. Nhưng phải có sự cân bằng giữa họ với nhau và giữa họ với Đông Nam

A*. Các nước Đông Nam Á chấp nhận sự có mặt của các nước lớn và sẵn sàng chia sẻ lợi ích của họ theo hướng hợp tác kinh tế, văn hóa trên cơ sở thực sự tôn trọng độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và cùng có lợi. Đồng thời tìm cách hạn chế những mặt tiêu cực của chính sách áp đặt nước lớn trên mọi lĩnh vực, trước hết là sức ép quân sự và chính trị. Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh gọi cho các nhà hoạch định chính sách an ninh ở khu vực những suy nghĩ mới theo hướng tăng cường ý thức tự cường và sức mạnh tập thể khu vực. Một điều đáng quan tâm là: khi những trở lực bên ngoài đã giảm đi thì thông thường những bất đồng bên trong lại có nguy cơ nổi lên. Do đó, song song với việc ứng phó với tình huống bên ngoài, các quốc gia Đông Nam Á lại phải quan tâm nghiêm túc và thận trọng giải quyết những vấn đề bên trong trên tinh thần hòa giải, hòa hợp và tin cậy lẫn nhau.

Một số vấn đề có thể nêu lên như sau:

- Việc tranh chấp thềm lục địa, các đảo ngoài biển Đông, sự phân chia tài nguyên và sự xâm phạm tài nguyên của nhau. Đó là những vấn đề phức tạp vì nó liên quan tới chủ quyền và lợi ích của mỗi nước và môi trường sinh thái của cả một vùng hết sức rộng lớn. Tại Băng Dung cuộc hội thảo về biển Đông lần thứ hai (từ ngày 15 đến 17 tháng 7 năm 1991) đã có sự tham gia của 66 chuyên gia và học giả các nước có liên quan gồm: Indônêxia, Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Xingapo, Brunây, Trung Quốc, Đài Loan. Hội thảo đã ra tuyên bố chung nhấn mạnh nguyện vọng giải quyết hòa bình mọi tranh chấp và thảo luận khả năng hợp tác và cùng khai thác biển Đông. Các nước Đông

Nam Á đánh giá cao sự nỗ lực và thái độ xây dựng có trách nhiệm này nhằm biến tiềm năng xung đột thành hiện thực của sự hợp tác. Việt Nam cũng đã thả nhiều tàu thuyền và ngư dân Thái Lan đánh cá trái phép trên hải phận Việt Nam... Vấn đề an ninh trên lãnh hải, trên biển là một vấn đề hết sức cấp bách để nổ ra xung đột bằng sức mạnh quân sự, cần phải được kiểm soát chặt chẽ và có hiệu quả.

- Vấn đề nhập cư bất hợp pháp, những mâu thuẫn sắc tộc và các xu hướng ly khai có liên quan tới các nước trong khu vực: ví như người Việt Nam di tản, các trại tị nạn người Khơme, người Lào trên đất Thái Lan, người Acheh vào Malaixia, người Savah ở Malaixia, người Moro ở Philippin, Người Hoa ở Đông Nam Á, v.v... Điều đáng lưu ý là, ở Đông Nam Á, không có ngoại lệ, đều là quốc gia đa dân tộc, đồng thời một cộng đồng tộc người lại sống trên nhiều quốc gia. Do đó vấn đề hòa hợp dân tộc theo hướng tích hợp văn hóa tộc người trong một quốc gia không ngăn cản mối quan hệ giao lưu với những người đồng tộc sống bên cạnh các nước láng giềng. Vấn đề dân tộc lại thường gắn bó với vấn đề tôn giáo và có tính quốc tế khá chặt chẽ. Do đó nó trở nên hết sức nhạy cảm, dễ bị kích động, dễ lây lan, dễ bị lợi dụng bởi những ý đồ chính trị khác nhau, và khi bùng lên thì khó kiểm soát và không bao giờ chỉ giới hạn trong một quốc gia mà liên quan đến cả khu vực kèm theo những khuynh hướng ly khai, xung đột.

Bên cạnh đó còn có sự khác biệt về sự phát triển không đồng đều, khoảng cách về mức sống, lối sống khá xa giữa các nước, sự nghi kỵ lẫn nhau về những tham vọng bá quyền và phân quyền khu vực... Đó là những khả năng tiềm tàng

gây mất ổn định.

- Trong khi đó, ở mỗi nước lại có những vấn đề riêng của mình xung quanh những mâu thuẫn nội bộ về các lợi ích giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau như: những yêu sách xã hội, vấn đề dân chủ hóa chống độc tài, sự chuyển giao lực lượng và thế hệ lãnh đạo, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, buôn lậu, v.v... vẫn xảy ra thường xuyên trong các nước.

Tất cả những điều nói trên cần phải được thường xuyên giải quyết trong sự kết hợp một cách hài hòa, cân bằng giữa lợi ích dân tộc quốc gia và lợi ích khu vực phù hợp với xu thế chung của thời đại, trên cơ sở của sự tin cậy lẫn nhau, bằng những biện pháp thỏa đáng có chiều sâu đến lợi ích của nhau.

Trên đây là mối quan hệ hợp tác về chính trị, an ninh khu vực, nhưng vấn đề được quan tâm nhiều hơn trong điều kiện hiện nay lại là vấn đề hợp tác kinh tế nhằm phát huy lợi thế của khu vực góp phần đưa tất cả các nước ở Đông Nam Á thoát khỏi nghèo nàn, chậm tiến để trở thành những nước phát triển và có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế.

Như trên đã nói, ASEAN đã thu được những thành tựu đáng khích lệ trong việc tăng trưởng kinh tế nhưng cũng đang đứng trước thử thách mới nhất là trong hướng tìm kiếm sự liên kết toàn khu vực bao gồm cả Mianma và ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Người ta đang hướng tới những kinh nghiệm của EC. Các nước Đông Á đều mong muốn gia nhập EC và chuyển sang nền kinh tế thị trường để hòa nhập vào khối thị trường chung châu Âu. Tuy nhiên

quá trình đó không dễ dàng trong điều kiện khủng hoảng mất ổn định. Còn các nước Đông Nam Á, trong khi vẫn giữ được thế ổn định về chính trị giữa các nhóm nước ASEAN - Đông Dương - Mianma lại đang gặp phải rất nhiều khó khăn trên con đường phát triển kinh tế xã hội. Các nước ở đây - trừ Xingapo, tuy mức độ khác nhau, nhưng đều là những nước nông nghiệp đang trên con đường công nghiệp hóa theo hướng NICs. Do đó đều có chung những vấn đề cơ bản cần giải quyết:

1. Là những nước nông nghiệp đi vào công nghiệp hóa, gánh nặng nông nghiệp truyền thống còn rất lớn, biểu hiện trong cơ cấu kinh tế tỷ trọng nông nghiệp còn cao, năng suất khu vực 1 còn thấp, môi trường tự nhiên và xã hội xấu đi, tình trạng thiếu công ăn việc làm khá phổ biến, cách biệt ngày càng lớn giữa nông thôn nhất là vùng dân tộc ít người và thành thị, sự phân hóa giàu - nghèo ngày càng tăng gây nên tình trạng căng thẳng về chính trị xã hội. Việc đầu tư cho nông nghiệp và giải quyết thành công khu vực nông nghiệp - nông thôn là đảm bảo đầu tiên cho sự ổn định để công nghiệp hóa đất nước.

2. Tuy có tài nguyên phong phú, đa dạng, có sức lao động dồi dào và giá rẻ, nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật là hai nhân tố ngày càng đóng vai trò lớn hơn trong sự phát triển kinh tế. Chiến lược thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp hoặc vay mượn vốn và chuyển giao công nghệ để có đủ sức cạnh tranh trong các ngành công nghiệp tiên tiến không phải dễ dàng.

3. Muốn thu hút vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ

nhưng kết cấu hạ tầng (vật chất và xã hội) không đáp ứng được. Trong kết cấu vật chất thì vận tải và thông tin liên lạc còn kém. Trong kết cấu xã hội thì công việc giáo dục chưa đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi, trình độ dịch vụ kinh doanh còn yếu; cơ chế quản lý còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố phi kinh tế... Môi trường chính trị xã hội chưa thật ổn định. Tất cả những điều đó làm kém sức hấp dẫn đối với những người đầu tư nước ngoài.

4. Sự phụ thuộc vào thị trường thế giới nhất là Mỹ, Nhật, EC còn lớn, chưa tìm ra được chiến lược phát triển có khả năng cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường thế giới, và xác lập mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau (interdependence). Chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu với việc tự do hóa thương mại (một nền kinh tế hướng ngoại) đã và đang là cứu cánh của các nước đang phát triển, nhưng với sự bão hòa của thị trường thế giới và nhất là sự cạnh tranh và chủ nghĩa bảo hộ ngày càng gia tăng liệu chiến lược đó còn có khả năng thành công hay phải đổi mới như thế nào? Chiều hướng tới sẽ là sự hình thành các khối thương mại và sự hợp tác khu vực nhưng không dẫn tới sự phân cắt đứt đoạn và làm suy yếu quan hệ đa phương trên thị trường thế giới.

5. Bản thân các nước Đông Nam Á, ngay cả các nước ASEAN cũng chưa chuyển được khu vực buôn bán sang khu vực hợp tác kinh tế. Dự án công nghiệp (ASEAN industrial project) chỉ được thực hiện nửa chừng, việc liên doanh phát triển công nghiệp giữa các nước ASEAN chẳng đi đến đâu, hiệp định thương mại ưu đãi chỉ tác động đến buôn bán nội

bộ ASEAN... vậy trong thời gian tới làm thế nào để liên kết Đông Nam Á thành một khối kinh tế có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế?

Phải nói rằng, trong vài ba thập kỷ qua, một số nước ASEAN cũng đã có những bài học thành công trong việc giải quyết những vấn đề vừa nêu ở những mức độ khác nhau.

Xingapo, một nước - thành phố, được xếp vào hàng các nước công nghiệp mới (NICs), Malaixia và Thái Lan đang trên đà tiến gần, Indônêxia, Philippin, Brunây cũng đang vất vả đi lên.

Các nhà học giả thế giới, trên cơ sở nghiên cứu so sánh các khu vực kinh tế, đã rút ra 5 yếu tố chung có ảnh hưởng quan trọng đến chiến lược phát triển của các nước châu Á - Thái Bình Dương, trong đó những kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước ASEAN có một ý nghĩa rất lớn.

Năm yếu tố chung đó là:

1. Nhà nước phát triển. Đó là một nhà nước mạnh, đặt kinh tế là trọng tâm trong việc quản lý của mình, với một hệ thống cơ chế và luật pháp, hệ thống các chính sách khuyến khích thống nhất, đảm bảo tính hợp pháp chính trị, sự liên kết và ổn định xã hội, sự tín nhiệm đối với tư bản nước ngoài.

2. Nền kinh tế thị trường hỗn hợp bao gồm khu vực công cộng và khu vực tư nhân, với sự kiểm soát của chính phủ đối với đời sống kinh tế, trong đó nhà nước và quốc doanh là công cụ để tổ chức lại cơ cấu và phát triển kinh tế, khu

vực tư nhân được khuyến khích mạnh mẽ.

3. Hướng ra bên ngoài. Để đảm bảo thành công sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, cần phải chuyển sớm chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu (ISI) sang công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu (EOI) - mô hình hướng ngoại. Kinh nghiệm của thập kỷ 70 và 80 đã chứng minh rằng mức độ mở cửa càng lớn thì cơ hội phát triển càng nhiều. Sự phát triển và đi sâu phân công quốc tế, quá trình khai thác và phát triển thị trường quốc tế tất cả đã thúc đẩy tiến trình quốc tế hóa đời sống kinh tế. Một nền kinh tế đóng cửa sẽ không có lối thoát.

4. Các chính sách kinh tế vĩ mô có hiệu quả nhằm ngăn ngừa khủng hoảng nợ nần, ổn định được giá cả và tỷ giá hối đoái thông qua các chính sách tài chính (một công cụ chủ yếu mang tính vĩ mô), tiền tệ và quản lý việc vay nợ. Trong đó việc chi tiêu của chính phủ là một nhân tố chủ yếu quyết định cách phân phối thu nhập và con đường tăng trưởng (giáo dục, kết cấu hạ tầng, những ngành cơ bản).

5. Kết cấu hạ tầng có hiệu quả trong đó phần hạ tầng xã hội có một vị trí chiến lược. Đó là việc đầu tư vào giáo dục để đào tạo được các nhà kinh doanh giỏi có khả năng tổ chức các kỹ sư và công nhân lành nghề tạo ra năng suất cao và đi vào những ngành công nghệ mũi nhọn tiên tiến, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất hiện đại thuận lợi cho đầu tư lớn.

Trong hội nghị các ngoại trưởng ASEAN họp ở Kualalampơ ngày 19, 20 tháng 7 năm 1991 người ta tập trung bàn nhiều đến hợp tác khu vực bởi lẽ trong điều kiện

thế giới ngày nay, khi mà các thành tựu về khoa học và công nghệ ngày càng lớn, khi mà thế giới trở thành một thị trường thống nhất với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, thì sự liên kết khu vực sẽ là một trong những tiền đề hết sức quan trọng cho sự ổn định và phát triển của mỗi quốc gia. Bản tuyên bố chung cuộc họp các ngoại trưởng, có đoạn nêu rằng: ASEAN cần phải năng động nhìn xa trông rộng hơn nữa. ASEAN cần phải tự củng cố và tăng cường hợp tác liên khu vực. Một điều đáng khích lệ là lần đầu tiên họ đã mời Liên Xô, Trung Quốc tham gia không chính thức để đối thoại trực tiếp. Trong cuộc họp với các bạn hàng (PMC), ASEAN đang tìm kiếm diễn đàn thích hợp để thảo luận về an ninh khu vực. Hiện nay ASEAN đang hướng tới mục tiêu xây dựng một khu vực buôn bán tự do vào năm 2000. Làm thế nào để có thể đạt được, như ý kiến của ngài Ngoại trưởng Indônêxia Ali Alatat: "Đông Nam Á phải là một, chứ không phải là một khu vực có hai khối nhỏ phân cực... Đông Nam Á là một thực thể chân chính riêng"...

Vấn đề hiện nay là tìm cho được một hình thức tổ chức với những biện pháp có hiệu quả để các nước Đông Nam Á (bao gồm cả ASEAN, Đông Dương và Mianma) có thể hội nhập thành một khu vực hòa bình, ổn định, trung lập và hợp tác. Có thể có hai giải pháp:

Một là, ASEAN sẽ mở rộng thêm thành viên. Việt Nam rất thật tâm và sẵn sàng gia nhập ASEAN vì chúng ta quan niệm rằng đó là con đường phải qua và sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng khắc phục được sự biệt lập, tạo ra những điều kiện thuận lợi để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, vượt qua những khó khăn kinh tế xã hội hiện nay và

đi vào nền kinh tế thị trường thế giới. Tuy nhiên, xét về nhiều mặt ASEAN với cơ chế tổ chức như hiện nay khó có thể chấp nhận thêm hội viên mới nhất là ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Hai là, trên cơ sở thống nhất với mục tiêu của ZOPFAN các nước trong khu vực xây dựng một hình thức tổ chức mới, một liên minh kinh tế như là một hiệp ước chung có thể linh hoạt hơn, đủ khả năng thu hút cả hai nhóm nước và Mianma. Hình thức này được xem là quá độ để tiến tới nhất thể hóa kinh tế khu vực với tất cả sự đa dạng của nó. Giải pháp này có tính hiện thực hơn. Tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng, hiện nay các nước ASEAN đang thận trọng tính toán, bởi lẽ họ thấy cần thiết phải xây dựng "một Đông Nam Á", nhưng lại sợ cái gánh nặng ba nước Đông Dương.

Việt Nam đã sinh ra và lớn lên trong lòng Đông Nam Á, có nhiều quan hệ cội nguồn và tiếp xúc lại cùng chung một cánh ngõ và đều trải qua phong trào giải phóng dân tộc, hiện nay lại có chung một nguyện vọng là hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển nhằm nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn chậm tiến, đưa lại phần vinh cho đất nước, ấm no hạnh phúc cho nhân dân, theo kịp bước tiến của thế giới trong thời đại ngày nay.

Với các nước Đông Á và Nam Á, Việt Nam cũng là nơi hội tụ của hai nền văn minh lớn, Trung Hoa và Ấn Độ. Theo nhiều nhà khoa học thì các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa truyền thống đều có những mối liên hệ "đồng văn", ở đó sự thống nhất quốc gia được xây dựng trên một ý thức dân tộc cao, xã hội coi trọng văn hóa giáo dục và

hình thành một đạo lý sống, một lối ứng xử mang tính cộng đồng khá gần nhau. Khi bước vào hiện đại họ đều chủ trương: "Đông học vi thể, tây học vi dụng", tạo nên những mẫu hình phát triển có hiệu quả trong việc kết hợp khoa học kỹ thuật tiên tiến phương Tây với việc quản lý xã hội phương Đông. Việt Nam (nhất là nửa phần phía Nam) đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và các nước Nam Á khác. Hai nền văn minh đó và sau này là văn minh phương Tây đã góp phần làm phong phú, đa dạng và để lại dấu ấn khá rõ nét trên con đường phát triển của Việt Nam và là những sợi dây truyền thống cho sự giao lưu trong thời đại ngày nay giữa Việt Nam và tất cả các nước.

Dại hội toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam (7-1991) đã thảo luận và thông qua một văn kiện quan trọng "chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000" với mục tiêu tổng quát là: Phấn đấu để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân thoát khỏi tình trạng nước nghèo nàn và kém phát triển, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ 21. Muốn thực hiện được mục tiêu trên, Việt Nam cần có sự ổn định và môi trường quốc tế thuận lợi, và hòa nhập vào khu vực.

DÔNG NAM Á TRƯỚC NHỮNG THÁCH ĐỐ CỦA LỊCH SỬ

HỒNG QUANG

Dông Nam Á, một khu vực lịch sử - văn hóa đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà "Đông phương học" thế giới từ nửa cuối thế kỷ XIX. Cho đến nay, không còn ai nghi ngờ gì nữa về sự hiện diện và quá trình phát triển liên tục với tất cả những tính cách riêng biệt của khu vực này.

Giờ đây, tất cả các nhà khảo cổ học đã ghi nhận rằng ở Đông Nam Á từ thời đại đồ đá, nhất là với cách mạng đá mới cho tới giai đoạn cuối của thời đại kim khí, người Đông Nam Á đã tạo lập cho mình một con đường phát triển liên tục và đầy sức sáng tạo, chứ không phải là một Đông Nam Á trì trệ, vay mượn.

Trải qua tất cả các giai đoạn phát triển từ "bước bình minh lịch sử" trên một nền tảng "cái nôi của loài người", Đông Nam Á đã diễn ra một quá trình phát triển liên tục mà đỉnh điểm của nó là "Văn minh Đông Sơn", nền văn minh cơ sắc thái đồng bằng, biển, nửa đồi núi, nửa rừng với đủ các dạng kết cấu, đan xen phức tạp... Nhưng mẫu số chung là văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Đó là tính thống nhất trong đa dạng về văn hóa của các nước Đông Nam Á.

Bước vào đầu công nguyên, các nhà nước tiền tư bản ở các nước Đông Nam Á lần lượt hình thành với tất cả tính ưu việt và giới hạn của nền văn minh nông nghiệp. Trước khi tiếp xúc với Ấn Độ hay Trung Hoa hoặc Tiểu Á, nhân dân Đông Nam Á đã có một lối sống văn hóa khá cao - bởi vậy có đủ khả năng tiếp thu những tinh hoa của các nền văn hóa lớn châu Á.

Vậy phải chăng, con đường phát triển tất yếu của lịch sử - văn hóa Đông Nam Á là kết quả của hai quá trình phát triển nội tại và giao lưu văn hóa với các nền văn minh lớn châu Á.

Đông Nam Á với các luồng hải lưu và gió mùa định kỳ đã là điều kiện khách quan thuận lợi để giao lưu văn hóa trong khu vực. Quảng 4.000 năm trước công nguyên, đã có những con thuyền gắn thêm phao hai bên, và bằng con thuyền này cư dân Đông Nam Á đã có thể đi lại nhiều nơi ở vùng ven biển. Rất có thể lúc đầu chỉ là tình cờ, nhưng trải qua nhiều thế kỷ, những nhà "hàng hải" đã có thể nắm được cách vượt biển theo gió mùa và hải lưu, từ đó họ chủ động đi lại khắp nơi trong vùng. Cho tới thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III sau công nguyên, kỹ thuật hàng hải khá phát triển, có những con tàu đi biển chở được 600 đến 700 người và có những thiết bị lợi dụng gió đối lưu để có thể đi ngược chiều gió. Với những thành tựu đó, sự giao lưu giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương thông qua vùng Đông Nam Á ngày càng nhộn nhịp, và cũng từ đây Đông Nam Á dần dần trở thành vị trí bàn lề nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Vì vậy, ảnh hưởng của các nền văn hóa lớn của châu Á không thể không tác động mạnh đến Đông Nam Á. Chính với sự tác động này mà nền văn hóa của các nước Đông

Nam Á có được những bước phát triển mới, bởi chính sự tiếp xúc với các nền văn hóa bên ngoài mà những đặc trưng của văn hóa dân tộc càng được khắc họa sâu hơn để có thể tiếp nhận được những tinh hoa của văn hóa châu Á.

Thế nên, sau hơn 1.000 năm bị phong kiến Trung Hoa thống trị, Việt Nam đã giành được độc lập, thống nhất và chỉ một thế kỷ sau đó, với thời đại Lý Trần, đã bước vào giai đoạn "phục hưng" lần thứ nhất.

Còn các nước Đông Nam Á khác thì đã từng sáng tạo nên những nền văn hóa rất độc đáo của mình mà giới khoa học còn phải dày công nghiên cứu về tính kỳ vĩ của nó như: Bôrbudua, Ăngco....

Bước vào thế kỷ XIII, nhân dân các nước Đông Nam Á đứng trước một thách đố mới: cuộc xâm lược của đế quốc Nguyên Mông. Những nước Đông Nam Á đã thắng. Chiến công này nói lên rằng: mười ba thế kỷ sau công nguyên, ở Đông Nam Á đã diễn ra một quá trình phát triển của ý thức dân tộc: tinh thần bất khuất, quật cường.

Từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV, Đông Nam Á chịu tác động của các nước châu Á với những nét gần gũi nhau của nền văn minh nông nghiệp nói chung - trong đó sự phát triển ở những mức độ khác nhau về văn hóa và kinh tế mà trong kinh tế chủ yếu là trình độ cao thấp trong kinh doanh thương nghiệp, bởi thế nên chưa có được những chuyển biến sâu xa về kinh tế - xã hội.

Nhưng từ thế kỷ XVI trở đi, khi các nước phương Tây bước vào giai đoạn tích lũy tư bản nguyên thủy thì các nhà hàng hải của họ đã thấy rõ được vị trí chiến lược của Đông Nam Á về kinh tế và quân sự, nó là cầu nối Ấn Độ Dương

với Thái Bình Dương, lục địa Âu - Á với châu Đại Dương. Những "công lao" này trước hết thuộc về các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha (vì từ năm 1511 Bồ Đào Nha đã làm chủ được việc buôn bán hương liệu - một mặt hàng chiến lược nhất thời bấy giờ và con đường thương mại trên biển).

Với cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII, "kẻ làm chủ nền kinh tế thế giới" vào giai đoạn này lại là những nước công nghiệp. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha mất dần uy thế trước Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ. Từ đây, Đông Nam Á không phải chỉ là cái cầu của các đường hàng hải quốc tế quan trọng, mà còn là nguồn nguyên liệu chiến lược và nơi cung cấp nhân công rẻ mạt, cũng như nơi tiêu thụ những hàng hóa của chủ nghĩa tư bản.

Vậy là, từ thế kỷ XVI trở đi, khi Đông Nam Á tiếp xúc với nền văn minh phương Tây, nhân dân Đông Nam Á đứng trước sự thách đố mới hết sức gay gắt. Trước đây, các nhà nước Đông Nam Á muốn tồn tại và phát triển thì phải duy trì được nền độc lập và thống nhất. Song nền tảng thống nhất đất nước lại không dựa trên cơ sở kinh tế, mà chủ yếu dựa trên sức mạnh quân sự để chống lại mọi khuynh hướng cát cứ. Tới nay tính thống nhất không còn bền vững như trước nữa, tác động của phương Tây trên lĩnh vực thương nghiệp và công nghiệp lại làm cho tính phân liệt trong các nước Đông Nam Á tăng lên về kinh tế và chính trị.

Suốt ba thế kỷ (XVI-XIX) các nước Đông Nam Á đã không thể cách tân để phát triển kinh tế theo kiểu của Nhật Bản. Các xã hội truyền thống đã bóp chết tư tưởng cách tân - nền kinh tế ngày càng đi vào suy vị, tính phân liệt ngày càng lớn. Sức mạnh của nền thống nhất để duy trì độc lập

trong những giai đoạn trước không còn nữa. Cuối thế kỷ XIX lần lượt các nước đều trở thành thuộc địa hoặc vùng ảnh hưởng của thực dân phương Tây.

Cũng từ những tháng năm này, nhân dân Đông Nam Á bước vào cuộc đấu tranh mới. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ. Sự nghiệp đấu tranh cho độc lập dân tộc phải gắn liền với dân chủ mới có thể giải phóng dân tộc thoát khỏi ách thống trị thực dân vì chế độ phong kiến vừa lạc hậu về kinh tế, vừa lỗi thời về chính trị, và nếu không giải quyết được vấn đề dân chủ thì không giành được độc lập dân tộc.

Vì sao vấn đề dân chủ lại gắn liền với độc lập dân tộc trong giai đoạn lịch sử này; bởi vì chính sách khai thác thuộc địa của thực dân (trái qua hàng thế kỷ, ở Indônêxia là 350 năm) không thể không gây ra những biến đổi về kinh tế và xã hội, các giai cấp mới được hình thành: tư sản, tiểu tư sản, vô sản. Sự biến đổi về cơ cấu xã hội, tác động của những trào lưu tư tưởng tiến bộ đặc biệt là tư tưởng nhân văn đã ngày càng bám rễ sâu vào trong các tầng lớp trí thức tiến bộ của khu vực. Hơn thế nữa giai cấp nông dân chiếm tới 90% dân số của các nước Đông Nam Á, đều có khát vọng "người cày có ruộng". Với tư tưởng tam dân của Tôn Trung Sơn (dân tộc độc lập, dân sinh hạnh phúc, dân quyền tự do), đã ảnh hưởng sâu sắc tới những nhà ái quốc ở Đông Nam Á trên đường mưu cầu độc lập, tự do cho dân tộc mình. Việt Nam vào đầu thế kỷ XX với Cách mạng tháng 10 Nga thắng lợi nhiều trí thức yêu nước càng nhận ra chân giá trị của vấn đề dân chủ - và chỉ có gắn liền cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc với sự nghiệp đấu tranh cho dân chủ mới đưa đất nước thoát khỏi ách nô lệ. Tại khu vực đã có hai giai

cấp có thể lãnh đạo được cuộc cách mạng dân chủ tư sản: ở 3 nước Đông Dương tiến hành "Cách mạng tư sản dân quyền" dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Các nước khác là giai cấp tư sản dân tộc. Song nói chung một khát vọng mang tính lý tưởng của nhân dân toàn khu vực là độc lập dân tộc và dân chủ. Chính vì với lý tưởng cao đẹp ấy, mà nhân dân các nước Đông Nam Á đều đã đứng về phía đồng minh để chống lại phát xít Nhật trong Đại chiến Thế giới lần thứ hai.

Từ 1945 đến thập kỷ 90 có thể coi là thời kỳ đương đại của lịch sử Đông Nam Á. Trong nửa thế kỷ này nhân dân các nước Đông Nam Á đã và đang trải qua hai giai đoạn lịch sử quan trọng:

Từ sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhân dân Đông Nam Á lại đứng trước một thách đố mới - Hầu hết các nước đã phải tiến hành cuộc chiến tranh chống thực dân cũ tái xâm lược, và đã giành được thắng lợi hoàn toàn - góp phần làm ran rã chủ nghĩa thực dân cũ.

Từ sau khi giành được độc lập dân tộc - dân chủ, các nước bước vào giai đoạn xây dựng và phát triển nhà nước độc lập dân tộc của mình. Trừ ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào phải tiến hành chống Mỹ cứu nước (1955-1975).

Nhưng cũng trong 20 năm nay, các nước Đông Nam Á ngoài Đông Dương cũng đã trải qua một giai đoạn tìm kiếm những chiến lược phát triển cho phù hợp với điều kiện lịch sử của nước mình để từng bước thoát khỏi sự lệ thuộc vào nước ngoài nhưng lại không bó mình vào tình trạng "biệt lập" mà tìm được một sự phụ thuộc lẫn nhau hợp lý trong điều kiện chiến tranh lạnh. Phải nói rằng các nước thuộc khối ASEAN từ cuối thập kỷ 60 trở đi và đặc biệt là trong

2 thập kỷ 70, 80 đã không chỉ là một nơi thử thách những cố gắng hợp tác khu vực, (mặc dầu sự hợp tác này nghiêng về chính trị nhiều hơn) mà còn trở thành một trong những khu vực phát triển nhanh nhất thế giới, đạt được mức tăng thu nhập quốc dân bình quân tính theo đầu người từ 6% đến 12%. Đó là bước phát triển rất đáng khích lệ đối với toàn khu vực.

Dòng Nam Á bước vào thập kỷ 90- triển vọng và thách đố.

Theo các nhà kinh tế học, từ thập kỷ 70 trở đi loài người bước vào thời kỳ cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ mới. Có người gọi là làn sóng văn minh thứ ba, hoặc cuộc cách mạng trí tuệ v.v... và v.v...

Dù muốn đặt tên cho cuộc cách mạng công nghiệp mới là gì đi chăng nữa thì đặc trưng bao trùm nhất của nó là: *Trí tuệ đóng vai trò trung tâm, năng lượng của nền kinh tế là thông tin.*

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ này dẫn đến chiều hướng mới của nền kinh tế trong thập kỷ 90 - Thời kỳ kinh tế toàn cầu và lực lượng sản xuất phát triển cao chưa từng có.

Công cụ công nghệ mới và lao động chất xám là những yếu tố quyết định đưa năng suất lao động lên cao ở một số ngành mũi nhọn tới hai con số, do đó khối lượng và chất lượng vật chất tăng lên mạnh mẽ.

Dưới tác động của những tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới, tất cả các nước trên thế giới dù là các nước công nghiệp phát triển hay các nước đang phát triển đều phải cơ cấu lại nền kinh tế của mình, kèm theo đó là những cải cách về chính trị.

Đời sống kinh tế quốc tế hóa cao, mạng lưới sản xuất được toàn cầu hóa, thông tin được toàn cầu hóa. Một thị trường thống nhất vận hành đến một thời điểm nào đó các dân tộc sẽ áp dụng chế độ mậu dịch hoàn toàn tự do giữa các nước, giống như các dân tộc đã thực thi trong nội bộ dân tộc - quốc gia của mình vậy.

Phân công lao động quốc tế và chuyên môn hóa ngày càng sâu sắc, các chi tiết của một sản phẩm hiện nay được sản xuất tại nhiều xí nghiệp ở nhiều nước khác nhau.

Vậy là trước mắt nhân loại, thập kỷ 90 là thập kỷ quan trọng nhất trong lịch sử văn minh, một thời kỳ không phải chỉ có cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ đáng kinh ngạc, mà còn là một thời cơ kinh tế chưa từng có, những cải cách chính trị đáng ngạc nhiên. Một lối sống toàn cầu được hình thành và một xu hướng khá mạnh mẽ: chủ nghĩa dân tộc về văn hóa.

Vậy một khi quốc tế hóa đời sống kinh tế cao, phân công lao động quốc tế và chuyên môn hóa sâu thì sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng tăng lên. Theo Picasso thì: "Thế giới ngày càng trở nên nhất thể hóa, và tất cả chúng ta đang ảnh hưởng lẫn nhau". Không một nước nào dù lớn đến đâu cũng không thể tự cung tự cấp được. Trong hoàn cảnh mới, một trong những quyết định cho sự phát triển là phải hòa nhập vào nền kinh tế thế giới và thị trường thế giới.

Nhưng "thế giới hôm nay hẳn chưa phải là hòa bình và an toàn" (1). Các nước tư bản phát triển ngày càng giàu có. Các nước đang phát triển thì nhiều nước đang lâm vào tình trạng nợ nần, đói nghèo đến cùng cực. Món nợ lớn của thế

(1). Thông điệp Giacácta ngày 6-8-1992.

giới thứ 3 hàng nghìn tỷ đôla trở nên một cơn ác mộng, đó là chủ đề nóng bỏng trong cuộc họp ở Vnido từ ngày 8 đến ngày 11-6-1991 của bảy nguyên thủ quốc gia giàu nhất thế giới.

Chiến tranh lạnh kết thúc. Đối đầu Đông -Tây giảm hẳn. Mậu thuẫn Nam-Bắc có thể trở nên gay gắt. Các nước đang phát triển chịu tác động của mối quan hệ chiến lược mới sau chiến tranh lạnh nên việc tìm kiếm một chiến lược phát triển cho phù hợp với tình hình mới không phải dễ dàng. Hơn thế nữa với việc chấm dứt chiến tranh lạnh, Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản dễ dàng gây sức ép trong cuộc cạnh tranh kinh tế với các nước NICs và các nước đang phát triển khác trong đó có các nước Đông Nam Á. Bởi không như trong thời kỳ 1950-1970 khi có sự đối đầu giữa hai khối XHCN và TBCN, việc biến các nước đang phát triển (như Hồng Kông, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Xingapo,...) thành một mô hình thành công của chế độ tư bản là mối quan tâm lớn và cần được sự ưu đãi. Đến nay Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản có cần nâng đỡ nữa không? Một câu hỏi đặt ra mà chưa có lời giải đáp.

Các nước đang phát triển sẽ phải chịu một sức ép mới và nền kinh tế thế giới trong một thời gian không tránh khỏi tình trạng "không ít sự rối loạn".

Vấn đề sắc tộc, bóng đen của vấn đề sắc tộc gắn liền với tôn giáo đang bao phủ trên nhiều khu vực - châu Âu, Trung Cận Đông, Nam Á, châu Phi... gây trở ngại to lớn cho hòa bình, hữu nghị ở nhiều khu vực. Đông Nam Á cũng bao gồm các quốc gia đa sắc tộc và tôn giáo khác nhau, bước vào thập kỷ 90, những vấn đề sắc tộc và tôn giáo có trở thành mối đe dọa đối với khu vực không?

Thế giới đã bước vào thời kỳ sau chiến tranh lạnh nhưng hòa bình thế giới có được đảm bảo không? Hay cơn ác mộng chiến tranh vẫn chưa thôi ám ảnh loài người.

Có thể dự báo rằng các cuộc chiến tranh khu vực lần lượt được giải quyết thông qua thương lượng hòa bình (vấn đề Campuchia, Apganixtan, Enxanvado, Ănggôla...), xu thế hợp tác quốc tế để cùng tồn tại hòa bình ngày càng phát triển, quá trình giải trừ vũ khí hạt nhân, cũng như những khu vực phi vũ khí hạt nhân ngày càng gia tăng.

Vậy, rất có thể, nếu có những cuộc xung đột nào đó trong một quốc gia, nhất định nó sẽ bị khuôn lại trong vòng lãnh thổ của nước đó không thể lây lan sang các nước láng giềng (Nam Tư chẳng hạn) và do đó khu vực vẫn ở trong tình thế ổn định. Ngay vấn đề Campuchia, khi các vấn đề quốc tế được giải quyết - vấn đề Campuchia chỉ còn là vấn đề nội bộ - thì quan hệ khu vực Đông Nam Á trở nên tốt đẹp hơn và bản thân vấn đề tranh chấp trong nội bộ Campuchia cũng sẽ được giải quyết dù nó gặp nhiều trở ngại do những bất đồng về quyền lợi giữa các lực lượng. Song cũng phải đi tới hòa giải, hòa hợp dân tộc để ổn định đất nước mới có thể vượt qua nghèo nàn lạc hậu... để theo kịp sự phát triển như vũ bão của nhiều nước trên thế giới. Hơn thế nữa vì sự ổn định của khu vực có tác động trở lại làm cho xung đột trong một nước có thể mau chóng hòa dịu. Nhưng có thể có một chiều hướng khác. Ví dụ như châu Âu, vừa ra khỏi một châu Âu bị cắt đôi thành hai liên minh đối lập để lại bước sang một châu Âu chia cắt bởi hai tốc độ phát triển kinh tế. Sự sụp đổ của các nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô, lại kéo theo những tranh chấp sắc tộc và các cuộc "nội chiến" giữa những người anh em trước đây cùng sống trong cộng đồng

diễn ra gay gắt. Việc đòi phân chia lại biên giới, lãnh thổ... là lúc, dao oan nghiệt không thể giải quyết một cách dễ dàng và hậu quả của nó cũng khá nặng nề.

Nhân loại đang gặp phải một tình trạng không chắc chắn do các vấn đề môi trường, đói nghèo, nợ nần, dân số và đang cố gắng tìm ra những cách thức mới để đáp ứng được quyền lợi của các quốc gia, đồng thời cũng có những cố gắng nhằm phát triển thế giới và cả nhân loại một cách có hiệu quả hơn.

Thế giới sau chiến tranh lạnh, đang đi vào hình thái trung tâm và khu vực hóa. Nhưng vấn đề khu vực và toàn cầu không còn được xem xét dưới giác độ của hai siêu cường; châu Âu đặc biệt là Đức và Đông Á đặc biệt là Nhật Bản ngày càng đóng vai trò quốc tế tương xứng với sức mạnh kinh tế của họ. Mỹ đã bắt đầu "co" vào bên trong. Sự cạnh tranh giữa châu Âu, Nhật Bản và Mỹ ngày nay càng thể hiện rõ nét hơn trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh.

Việc thế giới sẽ chia thành những khu vực thương mại với sự tự do hóa thương mại trong nội bộ các nước thuộc khu vực đó là điều không tránh khỏi.

Như các nhà kinh tế học thế giới đã chỉ ra rằng: hoạt động kinh tế được tiến hành bởi các tổ hợp kinh doanh, các tổ chức siêu quốc gia (MNC) sẽ vượt ra khỏi các biên giới chính trị. Trong thực tế, những hoạt động như vậy không có biên giới. Điều này rõ ràng là khía cạnh đặc thù mới của an ninh, một đặc thù mà nó có thể làm cho chủ quyền quốc gia bị mất đi một cách dễ dàng mà ít người có thể nhận thấy được. Vậy một vấn đề đặt ra là phải có một đối sách ngoại giao thế nào đây trước cuộc "xâm lược kinh tế này"? Vì sự mất cân đối trong trình độ phát triển kỹ thuật, hậu

quả của sinh thái, sự thiếu vốn đầu tư... Chính vì vậy mà phải tiến hành hợp tác song phương, đa phương, khu vực và toàn cầu. Nói cách khác hợp tác là điều quan trọng để phát triển. Nhưng cũng không thể coi hợp tác là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn bế tắc về kinh tế của các nước, mà nó chỉ có thể làm giảm nhẹ sự bế tắc và trị trở về kinh tế của nước nào đó. Vấn đề cốt tử là mỗi quốc gia phải hoạch định được chiến lược phát triển của mình sao cho phù hợp với tình hình đất nước để khơi dậy mọi sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc để đón nhận thời cơ kinh tế do khu vực và quốc tế tạo nên.

Tóm lại trong tình hình thế giới hiện nay, các nước đều phải đa dạng hóa quan hệ kinh tế, chính trị để phát triển sự nghiệp dân tộc, tạo nên thế đứng cân bằng mới, đồng thời phải luôn luôn tự điều chỉnh cho phù hợp với sự biến đổi của tổng thể và tìm cách liên kết với các nước láng giềng tạo nên sức mạnh của khu vực (sức bật quốc gia gắn với sức bật khu vực).

Các nước Đông Nam Á với những nét tương đồng về địa lý và nhân chủng đã từng chung cảnh ngộ "thân phận nô lệ hay phụ thuộc" đồng thời giờ đây lại có những yêu cầu chung về an ninh và hợp tác phát triển, cùng một nguyện vọng muốn Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hợp tác và thịnh vượng. Sự tự ý thức ấy đã tạo cho Đông Nam Á trong những thập kỷ tới trở thành một khu vực có khả năng liên kết thành một khối và có tầm quan trọng trong vòng cung Tây Thái Bình Dương - vùng Đông Á.

Lẽ ra từ giữa thập kỷ 50, nhân dân Đông Nam Á đã được sống trong hòa bình ấm no, hạnh phúc. Song do những tác động của các thế lực bên ngoài khu vực vào thời chiến tranh

lạnh đã đẩy Đông Nam Á vào tình trạng bất ổn định kéo dài trong nhiều thập kỷ.

Vào năm 1955, sau khi Mỹ thành lập khối SEATO thì nhân dân các nước trong vùng đã sớm có một tiếng nói chung "hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội". Tháng 4 năm 1955, tại Băng Đung đã tiến hành Hội nghị đoàn kết Á Phi đầu tiên với sự tham gia của 29 nước thuộc hai châu lục, tất cả các đại biểu đều tán thành năm nguyên tắc chung sống hòa bình và 11 nguyên tắc Băng Đung. Vậy là từ giữa những năm 50, toàn khu vực đã bắt đầu có sự thức tỉnh ý thức về hợp tác khu vực.

Tới thập kỷ 60 và sau đó, tinh thần hợp tác khu vực có được những bước phát triển mới: với phong trào lực lượng mới trỗi dậy, rồi tổ chức ASA ra đời năm 1961, 1967 thành lập ASEAN, tháng 11-1971 tại Kuala Lumpur các nước ASEAN đề nghị xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN). Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân 3 nước Đông Dương đã giành được thắng lợi hoàn toàn, SEATO giải thể, tinh thần hợp tác khu vực đã có bước phát triển mới. Tháng 2-1976, tại Bali, Hội nghị cấp cao lần thứ nhất ASEAN, các vị đứng đầu nhà nước và chính phủ các nước ASEAN, tuyên bố về Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Bali 1976).

Vào thời điểm này, khả năng hợp tác khu vực đã có điều kiện và cơ sở pháp lý để thực hiện, nhưng một trở trêu của lịch sử, vấn đề Campuchia và chính sách của các nước lớn trong vấn đề này, cũng như sự nghi kỵ lẫn nhau của các nước trong khu vực đã tạo nên hố ngăn cách giữa hai nhóm nước Đông Dương - ASEAN.

Thế rồi trải qua hơn 10 năm, với tất cả thiện chí của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực và đặc biệt là những sáng kiến của hai nhóm nước Đông Dương - ASEAN cũng như của các phía Campuchia nên đã đạt được một giải pháp chính trị công bằng hợp lý cho vấn đề Campuchia. Vào lúc 15 giờ 30 phút ngày 23 tháng 10 năm 1991 tại trung tâm quốc tế Clébe ở thủ đô Pari đã ký kết 4 văn kiện nhằm đảm bảo độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, trung lập, thống nhất của Campuchia. Điều này chứng tỏ vấn đề nội bộ của một nước phải do chính nhân dân nước đó giải quyết, đồng thời ý thức về lợi ích dân tộc gắn với lợi ích khu vực và thế giới có khả năng giải quyết những bất đồng khu vực.

Sau khi vấn đề Campuchia đã được giải quyết, chiến tranh lạnh kết thúc, đây là điều kiện khách quan thuận lợi để các nước trong khu vực có thể xây dựng được một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, một khát vọng đã có từ bao thập kỷ nay. Song cũng không ít khó khăn do tác động nhiều chiều của các cường quốc đối với các khu vực, sự hiểu biết và lòng tin cậy lẫn nhau giữa các nước trong khu vực còn quá hạn hẹp. Cũng còn có một số vấn đề "kỹ thuật" làm trở ngại việc xích lại gần nhau và hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa ASEAN và Việt Nam, như là: sự khác biệt về nền kinh tế, sự thiếu thốn về hạ tầng cơ sở, luật pháp về đầu tư còn chưa rõ rệt, bộ máy hành chính thiếu hiệu quả, thậm chí... Các nhà doanh nghiệp các nước ASEAN còn cho rằng kinh doanh ở Việt Nam chứa đựng đầy những yếu tố rủi ro và không mang lại lợi nhuận nhanh chóng? Đó là một nước nghèo với mức thu nhập bình

quán 200 đô la đầu người, nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, nhiều năm quản lý quá tồi và cơ chế quản lý quan liêu. Trước đây các nhà chức trách, chuyên gia, học giả và báo chí trong các nước ASEAN còn cho rằng sự gia nhập ASEAN quá sớm của các nước Đông Dương sẽ trở thành một gánh nặng, đặc biệt sẽ làm phức tạp thêm quan hệ giữa ASEAN với các nước thứ 3, đặc biệt là đối với các nước hiện nay có vấn đề với Việt Nam, v.v...

Những trở ngại này đến nay (sau khi ký hiệp nghị Pari về Campuchia) đã giảm rất nhiều. Nhiều nước ASEAN (cấp cao hoặc cấp Bộ trưởng) đã sang thăm Việt Nam để đặt quan hệ song phương. Nhiều nước đã bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Quan hệ Việt - Mỹ đã có những bước tiến bộ nhất định. Nhất là các chuyến đi đầy tình hữu nghị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt sang thăm 6 nước ASEAN từ giữa năm 1991 và đầu năm 1992 và chuyến viếng thăm hai nước Xingapo và Malaixia của cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh vào đầu năm 1992 đã làm cho mối quan hệ Việt Nam-ASEAN đang bước vào giai đoạn lịch sử mới.

Sự xích lại gần nhau giữa các nước trong khu vực trong thời gian qua có được là vì suốt 3 năm qua Việt Nam, Lào và Campuchia đã nhìn nhận một số vấn đề quan hệ đối ngoại gần trùng hợp với cách nhìn nhận của các nước ASEAN, như đánh giá về quyền lợi của các nước lớn đối với khu vực, hợp tác toàn cầu và sự cạnh tranh... thừa nhận giá trị của các mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau qua mậu dịch quốc tế và đầu tư nước ngoài

Ngày nay, các nước Đông Nam Á có cơ hội thuận lợi hơn

bao giờ hết để cùng nhau hợp tác và phát triển sau nhiều thập kỷ xung đột và đối đầu.

Sự cộng hưởng của xu thế thống nhất thị trường thế giới, tốc độ sức mạnh của khoa học kỹ thuật, xu hướng nhất thể hóa ở nhiều khu vực và những triển vọng thay đổi sự hiện diện quân sự và sự dính liểu của các cường quốc tại khu vực Đông Nam Á đòi hỏi phải "tu duy" lại khu vực Đông Nam Á theo một cách đề cập mới, trên một phạm vi mới và bằng những con đường mới, đòi hỏi các nước Đông Nam Á không phải chỉ hỗ trợ cho nhau cùng phát triển kinh tế xã hội mà còn bàn bạc tìm ra những phương sách thích hợp nhằm xây dựng nền an ninh mới. Một nền an ninh toàn diện trong đó phát triển kinh tế là nhân tố quan trọng hàng đầu.

Song cũng có thể nói rằng, Đông Nam Á sau giải pháp Campuchia là thực sự đi vào ổn định. Đây là một khu vực đã hình thành các quốc gia cổ đại sớm, từ đầu công nguyên tới thế kỷ XIV (nghĩa là từ sau khi thành lập Vương Quốc Lan Xang), từ thế kỷ này, các quốc gia cổ đại Đông Nam Á kết thúc thời kỳ hình thành nhà nước và từ đó cho đến nay (thế kỷ XX), gần 6 thế kỷ trôi qua, các quốc gia Đông Nam Á gặp bao cảnh ngộ thăng trầm, nhưng không một quốc gia nào bị xóa bỏ trên bản đồ thế giới (có thể có sự co hẹp hay bành trướng lãnh thổ). Đông Nam Á cũng có nhiều tôn giáo mang tính thế giới (Phật giáo, Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Khổng giáo) nhưng không bao giờ xảy ra các cuộc chiến tranh tôn giáo mang tính khu vực hoặc quốc gia (hoàn toàn khác với Trung Cận Đông). Các nước ở khu vực cũng không

bị các hiệp ước quốc tế (từ Hiệp ước Viên 1815 và các hiệp ước khác trong 2 cuộc chiến tranh thế giới) phân cắt lãnh thổ hoặc tạo lập nhà nước mới (châu Âu cũng ở tình trạng phân rã lập những nhà nước mới). Vì vậy, tính bất ổn định của châu Âu và một số khu vực khác hiện nay là có nhiều yếu tố bắt nguồn từ lịch sử hàng thế kỷ trước đây, không dễ gì giải quyết nhanh chóng được.

Tôi "mạo muội" so sánh như vậy để thấy được tính ổn định của khu vực hôm nay và ngày mai được bắt nguồn từ chiều sâu của lịch sử. Sự bất ổn định trong những thập kỷ qua là do tác động của các cường quốc ngoài khu vực. Thách đố của Đông Nam Á trong những thập kỷ tới là hòa bình, độc lập và phát triển, sức bật của mỗi dân tộc gắn với sức bật của toàn khu vực và thời đại.

ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC CỦA CÁC NƯỚC LỚN SAU CHIẾN TRANH LẠNH VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

PHẠM NGUYỄN LONG

I. NHỮNG YẾU TỐ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHIẾN TRANH LẠNH MANG TÍNH LƯƠNG CỤC.

Cần phải tìm hiểu các yếu tố cấu thành "chiến tranh lạnh" sau 1945 (khi thế chiến thứ II kết thúc), vừa là để nhận biết đặc trưng của "chiến tranh lạnh", vừa là vì những yếu tố này vẫn tiếp tục tác động đến mối quan hệ quốc tế ngày nay.

Vậy những yếu tố đó là gì?

1. Việc phân chia châu Âu thành 2 khối kinh tế và quân sự.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Macxan đưa ra kế hoạch (Marshall plans) nhằm viện trợ ở at để vực châu Âu lên về kinh tế, kế hoạch này được cố ý giới thiệu như một món quà cho tất cả châu Âu - mà cái đích của nó là làm cho châu Âu thoát khỏi học thuyết Cộng sản. OEEC (Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu) được thành lập (16-4-1948).

- Việc Mólôtốp bước ra khỏi vòng đàm phán Pari về kế hoạch này và Liên Xô gây áp lực không cho Ba Lan, Tiệp

Khắc nhận viện trợ của kế hoạch này, rồi COMECON (Hội đồng tương trợ kinh tế) được thành lập vào năm 1949 - báo hiệu sự phân biệt châu Âu về kinh tế.

Tiếp sau các sự kiện này là việc hình thành liên minh NATO tháng 4-1949 và tổ chức Hiệp ước Vácsava 14-5-1955 - châu Âu có 2 khối quân sự đối lập.

2. Việc xác định "lập trường" đứng về phe TBCN, hay đứng về phe XHCN mà Trung Quốc thường nói là "nhất biên đảo" "không có con đường thứ 3". Việc xác định "lập trường" mang "tính nguyên tắc của thời chiến tranh lạnh" không chỉ bao trùm châu Âu, mà còn bao trùm nhiều vùng trên thế giới.

3. Tăng cường chạy đua vũ trang giữa 2 khối và phía Mỹ thành lập nhiều liên minh hỗ trợ (khối Bắdda thành lập 1955, khối SEATO thành lập 8-9-1954) để bao vây phe XHCN.

II. QUÁ TRÌNH SỤP ĐỔ CỦA THẾ GIỚI LƯƠNG CỤC VÀ CHIẾN TRANH LẠNH KẾT THÚC.

Một quá trình thương lương chéo xuất hiện

Sau khi Mỹ và Liên Xô đã tiến hành cuộc chạy đua vũ trang đến mức độ mà khi cả hai siêu cường đều hiểu rằng chiến tranh hạt nhân nổ ra thì cả 2 đều bị "xóa sổ", thì chính là lúc Xô, Mỹ tiến hành tìm kiếm một sự thu xếp để kiểm soát cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân (1963 hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân ra đời và các hiệp ước tiếp theo...).

Mâu thuẫn Xô - Trung bắt đầu từ 1960, 1963 Trung Quốc tố cáo Liên Xô đầu hàng Mỹ trong cuộc khủng hoảng Caribê

và việc Liên Xô ký hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân bộ phận với Mỹ và Anh. Đồng thời Trung Quốc cũng tiến hành một quá trình xích gần lại với phương Tây trước hết là Mỹ, thông cáo Thượng Hải 1972 đã nói lên điều này.

Với sự "rạn nứt" trong phe XHCN ngày càng tăng (khủng hoảng ở Ba Lan và Hung 1956, Tiệp Khắc 1968). Quan hệ Xô - Trung xấu đi một cách rõ rệt (chiến tranh biên giới Xô - Trung xảy ra). Trước tình thế đó, Liên Xô ngày càng có những quan hệ thân thiện với Tây Đức rồi Pháp. Cũng phải kể thêm rằng, cũng vào thời gian này quan hệ Mỹ - Pháp cũng trở nên căng thẳng. Tổng thống Đờgôn (De Gaulle) đã đưa ra quan điểm cần phải có một châu Âu bao gồm từ Bắc Đại Tây Dương đến Uran chứ không phải chỉ là 6 nước EEC (một châu Âu nhỏ bé). Pháp cũng rất "cởi mở" với Liên Xô. Xu thế hòa dịu Đông - Tây tăng dần, dẫn đến định ước Henxinhki 1975.

Vậy là đã xuất hiện một quá trình thương lượng chéo Đông - Tây, từ thập kỷ 60, 70 Báo hiệu sự tan rã của chiến tranh lạnh mang tính lưỡng cực.

Thế giới thứ 3 và việc hình thành phong trào không liên kết với mục đích: đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc và một trật tự quốc tế công bằng. Đó là một trong những nhân tố làm tan rã chiến tranh lạnh và thế giới lưỡng cực.

Sau thế chiến thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển một cách chưa từng thấy ở cả 3 châu lục Á, Phi, Mỹ latin, làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ và suy yếu chủ nghĩa thực dân mới (tiêu biểu là cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương).

Tất cả các nước thế giới thứ 3 sau khi thoát khỏi ách nô lệ đã không chấp nhận bất cứ cường quốc nào trở thành sen

đảm quốc tế, hoặc chấp nhận một trật tự theo ý các siêu cường.

Trong bầu không khí đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội đã xuất hiện Phong trào không liên kết. Phong trào được thành lập tháng 9-1961 tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất ở Bengrát - Nam Tư (lúc đầu chỉ có 25 nước - tới 1992 đã có trên 100 nước tham gia).

Ngay từ khi thành lập, Phong trào không liên kết đã chống lại mưu toan phân chia thế giới thành những khu vực ảnh hưởng, đấu tranh chống chạy đua vũ trang và lập các hiệp ước quân sự... Vì tất cả những điều đó không đem lại cho nhân loại một cuộc sống hòa bình, ấm no và hạnh phúc. Mục đích của Phong trào không liên kết không chỉ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc (về chính trị) mà còn đấu tranh cho một trật tự kinh tế quốc tế mới, một trật tự thông tin quốc tế mới...

Hơn thế nữa chỉ có hòa bình và ổn định trên thế giới và trong từng nước, các nước trong thế giới thứ 3 mới có cơ hội để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Nếu thế giới "đại loạn" thì chỉ "đục nước béo cò", và nếu không có chạy đua vũ trang thì số tiền đó có thể dùng để đầu tư vào sản xuất, tạo điều kiện cho nhiều nước thế giới thứ 3 thoát khỏi nợ nần, đói nghèo. Bản thân các nước thế giới thứ 3 cũng không phải bỏ nhiều tiền để mua sắm vũ khí. Theo Poverty World Bank report 1990, thì trong những năm gần đây viện trợ của các nước công nghiệp phát triển chỉ bằng 5% chi phí quân sự của họ tức là theo tỷ lệ 31,5 tỷ / 666 tỷ USD. Tính đến năm 1991 tổng số nợ của thế giới thứ 3 đã lên đến 1350 tỷ USD.

Vì vậy, cuộc đấu tranh cho hòa bình, chống chạy đua vũ

trang của nhân dân thế giới nói chung và Phong trào không liên kết nói riêng cũng đã góp phần làm cho thế giới bị chi phối bởi lưỡng cực đã thay đổi có lợi cho hòa bình, độc lập và phát triển các dân tộc.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ 3 bắt đầu từ thập kỷ 50 nhưng đến thập kỷ 60 mới phát huy tác dụng mạnh mẽ dẫn đến quốc tế hóa lực lượng sản xuất, hình thành thị trường có tính toàn cầu. Sự hợp tác kinh tế không phân biệt xu thế chính trị, trình độ sản xuất được thực hiện ở nhiều nước, nhất là từ thập kỷ 80.

Kết quả của nó đã thúc đẩy quá trình đa trung tâm hóa. Ngay từ tháng 7-1971, Richard Nixon đã phát biểu rằng "hiện nay có 5 cụm quyền lực kinh tế thế giới: Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Xô, Mỹ, đây là 5 cụm sẽ quyết định tương lai kinh tế và vì quyền lực kinh tế sẽ là chìa khóa cho các loại quyền lực khác nên sẽ quyết định tương lai thế giới về các mặt khác vào phần 3 cuối cùng của thế kỷ này" (theo Gaddis: Strategic of Containment - chiến lược bao vây - trang 20). Hãy lần lượt xem xét hai trung tâm quan trọng nhất: EC và châu Á - Thái Bình Dương.

Sau thế chiến thứ 2, với kế hoạch Mác-xan và tinh thần thống nhất châu Âu, lần lượt các tổ chức "châu Âu" xuất hiện.

- Ngày 14-4-1948, OEEC, Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu được thành lập (Organization for European Economic Co-operation), đây là tổ chức tiền thân của OECD thành lập 30-9-1961 (Organization for Economic Co-operation and Development: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế).

- Tháng 4-1951, Hiệp ước về Cộng đồng Than và Thép châu Âu (ECSC) được ký và có hiệu lực từ tháng 7-1952

gồm 6 nước: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Đan Mạch, và Lúcxambua.

- Hiệp ước thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) đã được ký tháng 3-1957 và có hiệu lực từ tháng 1-1958 gồm: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch và Lúcxambua.

- Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu (EURATOM) cũng được thành lập vào năm 1957 gồm: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch, Lúcxambua.

Năm 1967, các nước thành viên của 3 cộng đồng (ECSC + EEC + EURATOM) đã ký hiệp ước về Cộng đồng châu Âu (EC). Chỉ tới năm 1986, Cộng đồng châu Âu mới bao gồm 12 nước thành viên là: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Lúcxambua, Đan Mạch, Anh, Hà Lan, Airolen, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Đây là một khối kinh tế hùng mạnh đã ngày càng cạnh tranh gay gắt với Mỹ và ngày càng tỏ ra hơn hẳn Liên Xô.

Châu Á - Thái Bình Dương: Từ cuối thập kỷ 60 trở đi, khu vực này không phải hoàn toàn chịu sự chi phối của lưỡng cực, mà thực ra đây là một khu vực đa nguyên, đa dạng, đa trung tâm. Từ thập kỷ 60, người ta đã nói đến thần kỳ Nhật Bản, thập kỷ 80 Nhật trở thành siêu cường kinh tế, đứng thứ hai sau Mỹ. Đầu thập kỷ 70, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc. Cuối thập kỷ 70 đến đầu thập kỷ 80, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tiến hành chính sách cải cách và mở cửa, chỉ trong vòng 10 năm GNP của CHND Trung Hoa tăng lên gấp 2 lần. Cùng từ cuối thập kỷ 60 đầu 70 tam giác chiến lược Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc hình thành.

Từ 1961 đến 1967 là một quá trình hình thành ASEAN (một tổ chức khá đa dạng: Philippin và Thái Lan có chân

trong SEATO, Indônêxia thành viên của Phong trào không liên kết. Xingapo và Malaixia thành viên của tổ chức ANZUK). ASEAN lần lượt đưa ra nhiều sáng kiến liên kết khu vực như 1971 với tư tưởng ZOPFAN, 1976 hiệp ước Bali, nhằm mục đích xây dựng Đông Nam Á trở thành một khu vực hòa bình, hợp tác, hữu nghị và phát triển.

Một điều cần phải ghi nhận nữa là Vòng cung kinh tế Đông Á xuất hiện sau khi NICs ra đời, bao gồm Nhật, NICs ven biển Trung Quốc và Đông Nam Á (trước hết là ASEAN).

Vậy là suốt từ thập kỷ 60 trở đi đến thập kỷ 80, với hệ quả của cách mạng khoa học và công nghệ, ý thức tìm thấy sức mạnh của từng nước trong từng khu vực, xu thế khu vực hóa ngày càng mạnh, và chính đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tan vỡ của thế giới lưỡng cực.

Xu thế khu vực hóa hình thành và phát triển trong bối cảnh cách mạng khoa học và công nghệ cũng như trong cuộc đại cạnh tranh, đại hợp tác của xu hướng nhất thể hóa kinh tế toàn cầu với sự tùy thuộc lẫn nhau và lối sống toàn cầu đang xuất hiện là điều tất yếu. Một thế giới đa dạng, đa nguyên, đa khu vực phản ánh sự phát triển toàn diện của loài người trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa, mà không một thế lực nào ngăn cản nổi.

Thế giới với tính đa khu vực sẽ có một cơ sở vật chất khác hẳn với thế giới lưỡng cực.

III. THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH. SỰ ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

Chiến tranh lạnh kết thúc vào lúc nào? Có người cho là từ 1986, khi Liên Xô định rút quân ra khỏi Apganixtan.

Nhưng cái móc mà người ta thường nói tới là sau sự sụp đổ của Đông Âu và Liên Xô. Song cũng cần phải đề cập đến sự suy yếu của cả hai siêu cường.

Trước hết là sự sụp đổ của Đông Âu và Liên Xô. Trong cuộc chạy đua vũ trang, Liên Xô đã chịu nhiều thiệt hại nhất. Tiềm năng về sức người (kể cả trí tuệ) và sức của của một đất nước có diện tích chiếm 1/6 diện tích địa cầu với dân số 280 triệu. Nhưng tất cả đã bị cuốn hút quá nhiều vào chạy đua vũ trang, cũng như phải gánh vác quá nặng nề cho biết bao chi phí của phe XHCN và các nước khác có quan hệ mật thiết với Liên Xô.

Những thành tựu về khoa học kỹ thuật của Liên Xô trong lĩnh vực quân sự là không thua kém Mỹ. Nhưng trên lĩnh vực sản xuất "dân sự" thì lại quá thua kém EC, Nhật Bản, Mỹ, thậm chí cả với NICs nữa.

Hơn thế, với mô hình XHCN của Liên Xô⁽¹⁾, chính sách phong tỏa của Mỹ và đồng minh của Mỹ, Liên Xô hoàn toàn bị cô lập khỏi thị trường thế giới, và tính nhất thể hóa của kinh tế quốc tế và thị trường thế giới do cách mạng khoa học và công nghệ tạo nên, đã làm cho nền kinh tế của Liên Xô ngày càng suy yếu.

Ngay trong nội bộ Liên Xô, với chính sách dân tộc và tôn giáo cũng chứa đựng nhiều sai lầm có tính nguyên tắc về quyền tự quyết dân tộc, không tránh khỏi sự sụp đổ của một siêu cường quân sự.

Đông Âu, với khối quân sự Vácsava và nhất là khối

(1) Đó là CNXH giao điều xét về nhân thức lý luận, nó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự sụp đổ chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu.

COMECON về kinh tế đã không sao tiến tới nhất thể hóa theo kiểu EC được, bởi trong lòng nó chứa đựng những mâu thuẫn về quyền lợi dân tộc (các cuộc khủng hoảng ở Ba Lan, Hung rôi Tiệp Khắc... liên tiếp nổ ra). Cũng như bản thân mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa (theo chủ nghĩa giáo điều) đã không thể đưa đến nhất thể hóa được.

Điều này một lần nữa chứng minh rằng CNXH hiện thực sau một thời gian phát triển (vào các thập kỷ 50-60) mà ảnh hưởng của nó khá mạnh mẽ tới thế giới thứ 3. Nhưng từ thập kỷ 70 trở đi nó đã bắt đầu bị sơ cứng và không còn đủ khả năng phát triển nữa. Kết hợp vào đó là hàng loạt vấn đề dân tộc, tôn giáo cũng như những bất đồng tiềm ẩn giữa Nga và các nước Đông Âu từ những thế kỷ trước còn tồn đọng lại.

Một quá trình phân liệt đã diễn ra ngay trong nội bộ từng nước Đông Âu và Liên Xô mà trước đây bị sức mạnh quân sự nén lại. Đến một lúc mà bản thân Liên Xô phải tiến hành Perestroika và Glátsnôt, khi mà Góebachốp đặt ra vấn đề "Ngôi nhà chung châu Âu" và nhắc lại quyền tự quyết của các dân tộc trong sự lựa chọn con đường của mình, thì cũng là lúc Đông Âu "biến động", CNXH hiện thực ở Đông Âu và Liên Xô không tránh khỏi được sự sụp đổ.

Mỹ: Đây là một siêu cường toàn cầu, với những cam kết quân sự vô cùng rộng lớn. Theo Steel trong tác phẩm Pax American (Hòa bình kiểu Mỹ) thì đến đầu năm 1970 Mỹ đã có hơn 1 000.000 quân ở 30 nước, là thành viên của 4 liên minh phòng thủ khu vực và là một thành viên tham gia tích cực của Liên minh thứ 5, đã có hiệp ước phòng thủ chung với 42 quốc gia, là một thành viên của 53 tổ chức quốc tế

và đang cung cấp viện trợ quân sự cho gần 100 nước trên khắp địa cầu.

Với những hoạt động quân sự trên đã làm cho đất nước này đang bị suy sụp tương đối về công nghiệp, sa sút về nông nghiệp và đã biến nước Mỹ từ nước chủ nợ lớn nhất thế giới thành nước con nợ lớn nhất thế giới chỉ trong một thời gian dăm năm. Theo dự báo của nhiều nhà kinh tế học Mỹ, thì vào năm 2000 nợ quốc gia của Mỹ sẽ là 130 tỷ USD gấp 14 lần năm 1980 (9,143 tỷ USD).

Trước sự suy yếu của Mỹ và nhất là sự sụp đổ của Liên Xô, chiến tranh lạnh kết thúc. Tất cả các cường quốc đều tiến hành điều chỉnh chiến lược. Nhưng thế giới sau chiến tranh lạnh đâu có phải là bước vào giai đoạn hòa bình thực sự và càng không phải là công bằng và an toàn.

Sự phát triển của tình hình quốc tế đang tồn tại 2 xu thế vừa hòa dịu, hòa bình, vừa động loạn bất ổn định. Như thông điệp Giacáccta (9-92) đã ghi trong điều 2: "Sự sụp đổ của cơ cấu thế giới 2 cực đem lại những khả năng chưa từng thấy cũng như những thách thức đối với sự hợp tác giữa các dân tộc. Sự phụ thuộc lẫn nhau, sự hòa nhập và quốc tế hóa nền kinh tế thế giới là nằm trong những thực tế mới này".

Điều 3 lại ghi "Thế giới ngày nay còn lâu mới trở thành một nơi hòa bình, công bằng và an toàn. Những cuộc tranh chấp âm ỉ, sự can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, những chính sách bá quyền và thống trị, xung đột sắc tộc, sự không khoan nhượng về tôn giáo, những hình thức mới của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi là những trở ngại lớn và nguy hiểm cho sự tồn tại hòa thuận giữa các nhà nước và các dân tộc, và thậm

chỉ dẫn đến chỗ làm tan rã các nhà nước và xã hội" (Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội, 5-9-92).

Trước tình thế đó tất cả các cường quốc nói riêng và các quốc gia trên thế giới nói chung đều có sự điều chỉnh chiến lược (trong phần này chủ yếu đề cập tới vấn đề điều chỉnh chiến lược của các cường quốc).

Thực ra, như lịch sử của nửa thế kỷ qua đã xác định rằng các nước lớn đều trải qua nhiều giai đoạn điều chỉnh chiến lược, bởi đối sánh lực lượng trên thế giới (về quân sự, chính trị, kinh tế) chỉ là tương đối. Cán cân quốc tế chẳng bao giờ đứng yên. Nhưng giờ đây, khi cơ cấu thế giới lưỡng cực không còn nữa, các nước lớn buộc phải có sự điều chỉnh chiến lược có ý nghĩa quyết định, vì nó có ảnh hưởng tới sự tồn tại và phát triển toàn diện của đất nước.

Bước vào thập kỷ 90, 5 cụm quyền lực kinh tế mà Richard Nixon đã phát biểu (7-71) sẽ chuyển hướng chiến lược ra sao? Và tác động của nó tới khu vực mà chúng ta gắn bó nhất, khu vực Đông Nam Á như thế nào?

Từ đầu thế kỷ XX tới nay, lịch sử đã ghi nhận một bài học rằng bất cứ một cường quốc nào nếu tập trung sức người sức của vào chạy đua vũ trang để vươn tầm tay của mình tới một phạm vi không gian quá rộng, và coi đó là tối ưu, mà lãng quên đầu tư sản xuất để không ngừng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, để không chỉ tạo lập cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân nước mình mà còn để cho họ có khả năng lao động ngày càng tốt hơn, thì trước sau cũng suy thoái và thậm chí sụp đổ. Một thời Đức - Ý - Nhật, một thời 2 siêu cường đã chứng minh điều đó. Nhưng kinh nghiệm lịch sử vẫn chỉ là báo tàng kinh nghiệm, bánh xe sau vẫn dập vào vết đi của bánh xe trước.

Vấn đề điều chỉnh chiến lược thế nào cho hợp lý ở cả ba lĩnh vực an ninh quân sự, an ninh chính trị, đầu tư sản xuất để hợp tác, cạnh tranh, đó là điều "hắc búa" đối với các nhà hoạch định chiến lược của các cường quốc trong giai đoạn mà người ta thường gọi là giai đoạn quá độ hình thành trật tự thế giới mới. Bởi vậy khó có thể có dự báo dài hạn.

Nhưng nhìn chung thì "5 cùm" kinh tế lớn đều thấy được nhu cầu tập trung vào việc tăng cường toàn bộ tiềm năng để giải quyết các vấn đề trong nước. Tất cả đều ngày càng quan tâm đến các khó khăn trong nước và vì vậy ít muốn "dính líu" đến các vấn đề phiên toái ở các quốc gia hay khu vực khác, mà những dính líu này lại gây trở ngại cho sự phát triển sức mạnh bên trong, có hại cho sự tham gia vào việc hình thành trật tự thế giới mới và quá trình nhất thể hóa kinh tế quốc tế.

a) EC với " thị trường nội địa 92" (tháng 1-93 thị trường nội địa đã bắt đầu hoạt động), các nhà "quan sát" có nhiều ý kiến khác nhau: phấn khởi đấy, mà cũng đầy e ngại đấy. Thực chất của thị trường nội địa là thực hiện khẩu hiệu "châu Âu cho người châu Âu", với mục tiêu đối nội, nhằm thực hiện tự do lưu thông hàng hóa, con người, dịch vụ và tư bản trong nội bộ cộng đồng. Nhưng EC không thể cho phép mình cô lập thị trường của mình, là một cường quốc thương mại của thế giới, EC vẫn gắn chặt với thị trường thế giới (chiếm 20% mậu dịch thế giới so với Mỹ 14%) vì vậy muốn hay không EC vẫn phải bảo vệ chính sách mậu dịch tự do.

Theo giới lý luận kinh tế của EC, thì nhất thể hóa sẽ làm cho tốc độ phát triển kinh tế tăng, dẫn tới nhu cầu tăng (nguyên vật liệu, nhiên liệu cũng như hàng tiêu dùng), tạo

điều kiện cho các nước đang phát triển tăng khả năng xuất khẩu vào EC.

b) Còn Liên bang Nga nói riêng và SNG nói chung hiện đang còn quá bận bịu với công việc nội bộ của mình (các vấn đề về sắc tộc, tôn giáo, biên giới). Đặc biệt là còn phải giải quyết hàng loạt vấn đề vừa có tính lý luận vừa có tính thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế để có thể thoát ra khỏi cơn khủng hoảng trầm trọng và toàn diện như hiện nay.

Mặc dù như vậy thì Liên bang Nga (và SNG) vẫn là một cường quốc về vũ khí hạt nhân, một đất nước giàu tiềm năng kinh tế, một đội ngũ các nhà khoa học, kỹ thuật đầy tài năng, nhân dân có trình độ văn hóa, kỹ thuật cao.

Theo báo Quang Minh ngày 7-1-93, tại Liên bang Nga đã diễn ra một cuộc tranh luận giữa "chủ nghĩa Đại Tây Dương" và "chủ nghĩa Âu Á" khá sôi nổi.

Cộng hòa liên bang Nga - Thuộc về châu Âu hay châu Á Thái Bình Dương?

Thật vậy, không thể hiểu được một Cộng hòa Liên bang Nga chỉ "nằm trong ngôi nhà chung châu Âu", nếu xét trên nhiều lĩnh vực: địa lý, kinh tế, chính trị... Chỉ về mặt kinh tế, CHLB Nga đâu chỉ đơn thuần trở thành sân sau của châu Âu, mà nó trở thành một phần tương đối kém phát triển của toàn bộ "vành đai phía bắc" của thế giới công nghiệp hóa, bao gồm cả Đông Á ⁽¹⁾ Và kinh tế Đông Á thách thức ngay cả những cường quốc phát triển nhất như Mỹ và các nước Tây Âu hàng đầu. Theo Ivanov thì nước Nga có

(1) Tham khảo: IVANOV VI From the URSS to Russia on the Pacific trong Southeast Asian affairs 1992 - Singapore, Institute of southeast Asian Studies, 1992, p. 71-87

chung đường biên với Bắc Thái Bình Dương, phải quyết định xem liệu nó sẽ chỉ là một phần phụ thêm của sự phát triển kinh tế châu Á - Thái Bình Dương hay là một phần thật sự của nó, phát huy toàn bộ những giá trị về địa lý và tài nguyên, truyền thống và hiện đại. Nó cũng phải đối phó với vấn đề một môi trường địa lý chiến lược hoàn toàn mới và những ưu tiên mới cả về chính sách đối ngoại lẫn vị trí chiến lược (1).

Vậy phải chăng chủ nghĩa Âu Á - lấy cân bằng cả 2 hướng Đông Tây làm nội dung cơ bản đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong chiến lược đối ngoại của CHLB Nga.

c) Mỹ. Trong suốt nửa thế kỷ qua, nước Mỹ đã xây dựng và kiến trúc nền kinh tế, quân sự và chính trị theo mô hình Hoa Kỳ đứng đầu khối tư bản chủ nghĩa (thế giới tự do) để đương đầu với khối XHCN do Liên Xô đứng đầu.

Nhưng vào cuối thập kỷ 80 đầu 90 "căn bệnh" cứ tưởng mình là một cảnh sát quốc tế, sau cùng đi đến hậu quả suy yếu như ngày nay" (2).

Bởi thế, trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vào cuối năm 1992, nhân dân Mỹ chỉ quan tâm đến vấn đề nội bộ của họ, đó là sự tăng trưởng trong kinh tế và đời sống không ngừng được cải thiện, giảm nạn thất nghiệp... chứ họ không bỏ phiếu cho những người "tài giỏi" về đối ngoại nhưng lại quá "kém cỏi" về những vấn đề trong nước.

Trong suốt chiến dịch bầu cử, ông B. Clinton đã tập trung

(1) Tham khảo: IVANOV, VI From the URSS to Russia on the Pacific trong Southeast Asian affairs 1992 - Singapore, Institute of southeast Asian Studies, 1992, p. 71-87.

(2) Trần Quốc Định: Từ Bush sang B. Clinton. Quan hệ quốc tế, số 38 tháng 12/92.

chủ yếu vào những vấn đề nội bộ - vấn đề xã hội và kinh tế.

Sau khi thắng cử, vị tân Tổng thống đang tìm cách tập trung trí lực của mình vào việc làm sống lại nền kinh tế Mỹ: "Tôi sẽ tiếp sức cho nền kinh tế mới như là một tia lade và chính sách đối ngoại sẽ được quyết định trên cơ sở sự tác động của nó tới nền kinh tế" (1). Một ưu tiên như vậy sẽ hạn chế các khoản trợ cấp nước ngoài và tránh được những cam kết của Mỹ đối với các cuộc xung đột kéo dài.

Vị tân Tổng thống muốn bằng mọi giá phải tránh được những cam kết quân sự trực tiếp trong các cuộc xung đột rõ ràng là không thể giải quyết được (những xung đột sắc tộc và tôn giáo). Các cuộc xung đột này có thể tước mất nguồn lực lớn của kế hoạch khôi phục kinh tế của ông và có thể để lại những hậu quả tiêu cực về chính trị đối với kế hoạch nội bộ của ông. Ông cũng nhận thức rõ ràng: theo kết quả của các cuộc điều tra, dư luận Mỹ muốn ông dồn hết sức lực của mình vào nền kinh tế và "Người Mỹ (hiện nay) không còn muốn trở thành cảnh sát thế giới như trong chiến tranh lạnh" (2).

Nói như vậy, không có nghĩa là B.Clinton từ bỏ chính sách tạo ra cho Mỹ những ưu thế nhất định trong giai đoạn "chuyển tiếp" của quá trình hình thành trật tự thế giới mới.

Nhưng dù sao với sự điều chỉnh chiến lược của Tổng thống B.Clinton, vấn đề kinh tế cũng được đặt lên hàng đầu. Với việc thành lập hiệp ước tự do buôn bán (NAFTA) bao

(1). Washington Post ngày 6-11-92.

(2). Michael Klare. B.Clinton enquete d'une "nouvelle vision" diplomatique. Le Monde Diplomatique 2-93.

gồm Mỹ - Canada - Mêhicô phải chăng khu vực Bắc Thái Bình Dương sẽ cực kỳ sôi động Hệ quả của nó chính là sẽ tạo cho vòng cung Đông A đã năng động lại càng năng động hơn.

d) Nhật: Trong 15 năm qua, Nhật được "che chở" dưới "ô hạt nhân" của Mỹ, điều này đã tạo cho Nhật có thể dốc sức vào phát triển kinh tế lâu dài và ngày nay Nhật đã trở thành siêu cường về kinh tế. Theo dự báo của nhiều học giả phương Tây thì vào đầu thế kỷ XXI Nhật sẽ là siêu cường số 1 về kinh tế, và vì vậy cũng đã có nhiều câu hỏi đặt ra rằng với sức mạnh kinh tế của mình, Nhật có thể trở thành cường quốc quân sự với ý đồ khẳng định vị trí của mình trên trường quốc tế không? Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản có được tái lập không?... Đây là những câu hỏi xét về dự báo dài hạn.

Nhưng nếu xét về trung hạn, trong thập kỷ tới đây, Nhật rất coi trọng Đông Nam Á trở thành một khu vực hòa bình, hợp tác, hữu nghị, phồn vinh và tiến tới nhất thể hóa là nhân tố quan trọng của an ninh châu Á - Thái Bình Dương. Nhật đã từ bỏ cấm vận đối với Việt Nam, chuyển tham Nhật của Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong những ngày cuối tháng 3-93 đã nói lên điều đó. Nhật báo Manichi số ra ngày 25-3-93, trong bài xã luận của mình còn nhấn mạnh: "Nhật Bản có thể nên đóng một vai trò giúp cho việc xích lại gần nhau giữa Oasinhton và Hà Nội, vì Nhật Bản coi trọng và khao khát tăng cường các mối quan hệ thân thiết hơn nữa với Hà Nội. xét từ quan điểm an ninh cũng như những vấn đề kinh tế" (V.N.T.T.X. Tin buổi chiều 26-3-93).

Đồng thời với mối liên kết 3 tầng Nhật Bản - NICs - Đông Nam Á (có cả vùng ven biển Trung Quốc) sẽ trở thành một khu vực kinh tế năng động, mặc dù Nhật chưa tán thành sáng kiến của Thủ tướng Mahathir (Malaysia) về thành lập "nhóm kinh tế Đông Á" (vì Mỹ rất lo ngại sáng kiến này gạt Mỹ ra khỏi Đông Nam Á).

Cũng có người cho rằng: Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ ký trong thời kỳ chiến tranh lạnh đã mất ý nghĩa và dự báo sự tái vũ trang quân phiệt Nhật Bản. Điều này không hẳn như thế ít nhất là trong thập kỷ tới. Vì quan hệ Nhật - Mỹ khá chặt chẽ. Hai nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc lẫn nhau là một thực tế. Hơn thế nữa còn có thể xuất hiện một khả năng hình thành các cộng đồng kinh tế xuyên Bắc Thái Bình Dương, nên vấn đề tái vũ trang quân phiệt Nhật Bản là khó có thể xảy ra.

e) Trung Quốc: Trung Quốc là một trong 4 cường quốc lớn, nhưng là nước nghèo và kém ưu thế chiến lược nhất. Trung Quốc đã nhiều năm ở trong thế bị cô lập (thập kỷ 60 - 70), cuộc chiến tranh biên giới Trung - Xô, rồi Việt - Trung... quan hệ Nhật - Trung Quốc còn bị trở ngại bởi ký ức về những cuộc xâm lược của Nhật đối với Trung Quốc, Mỹ cũng vẫn hoài nghi Trung Quốc. Quan hệ Ấn - Trung lạnh nhạt, các nước Đông Nam Á e ngại Trung Quốc.

Từ 1978 trở đi, với những thành công nhất định trong chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc, Trung Quốc đã vượt khỏi tình trạng bất ổn định về chính trị xã hội và kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng cao, chỉ trong 10

năm GNP của Trung Quốc tăng gấp 2 lần. Giờ đây, Trung Quốc rất cần có một hoàn cảnh quốc tế hòa bình ổn định để bảo vệ lợi ích và an ninh của dân tộc Trung Hoa.

Với sự kiện ngày 24-8-92, tại Bắc Kinh, hai ngoại trưởng Nam Triều Tiên và Trung Quốc đã ký hiệp định bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước chấm dứt 40 năm đối đầu. Hiệp định này đã thể hiện nhân tố kinh tế, giờ đây đối với Trung Quốc là nhân tố quyết định chính trị ngoại giao. Trung Quốc đã không thể chờ đợi lâu hơn nữa cho tới khi đạt được sự công nhận chéo (Trung Quốc công nhận Nam Triều Tiên; Nhật Bản, Mỹ công nhận Bắc Triều Tiên). Việc triển khai chiến lược phát triển vùng ven biển ở Bắc và Đông Bắc Trung Quốc đang cần tới vốn đầu tư của Nam Triều Tiên.

Trên đường phát triển kinh tế, Trung Quốc còn phải có một thời gian dài mới đuổi kịp các nước công nghiệp tiên tiến. (Vấn đề dân số vẫn là mối lo âu của Trung Quốc). Bởi lẽ đó, trong 4 hiện đại của Trung Quốc, thì hiện đại hóa quân sự không được xếp vào hàng ưu tiên số 1.

Sau sự sụp đổ của Liên Xô, nỗi lo âu về mối đe dọa biên giới Trung - Xô đã giảm đi. Giờ đây Trung Quốc muốn duy trì một quan hệ hòa bình với các nước láng giềng kể cả nước mà Trung Quốc còn nghi ngờ. Quan hệ Trung - Mianma sau nhiều năm lạnh nhạt, nay lại rất thân thiết. Có người cho rằng Trung Quốc muốn thông qua Mianma để ra Ấn Độ Dương và phát triển vùng Tây Nam Trung Quốc, Trung Quốc giờ đây cũng không muốn dính líu vào các vấn đề lục địa ở Nam Á.

Ngày nay đối với Trung Quốc thì hòa bình là trọng tâm

đối với chiến lược cải cách, mở cửa của Trung Quốc. Một cuộc chiến tranh khu vực sẽ làm tăng chi phí quân sự và thay đổi thứ tự ưu tiên 4 hiện đại hóa của Trung Quốc.

Nhưng sau 15-20 năm nữa, một khi Trung Quốc trở thành cường quốc kinh tế (Hồng Công, Ma Cao, rồi có thể cả Đài Loan lần lượt sáp nhập vào Trung Quốc) thì nó sẽ kéo theo sự phát triển quốc phòng. Đến lúc ấy với số dân trên 1 tỷ, một cường quốc về kinh tế và sức mạnh quân sự sẽ thực sự là mối lo ngại cho các nước láng giềng.

Trước mắt sự ổn định và phát triển của Trung Quốc cũng như mối quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng có tác động tích cực đến hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển của khu vực Đông Á.

Vậy những điều chỉnh chiến lược của các nước lớn tác động gì đến Đông Nam Á?

Nhiều nhà kinh tế học, chính trị học đã cho ra mắt bạn đọc nhiều công trình nghiên cứu của mìn về châu Á - Thái Bình Dương đều đi đến kết luận thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á - Thái Bình Dương. Tất cả các nước lớn ở khu vực này đều bước vào thời kỳ điều chỉnh chiến lược mới, theo "hướng nội" tích cực nghĩa là giành ưu tiên cho phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân, không ngừng nâng cao dân trí và "mở toang" cửa ngõ với bên ngoài, chứ không phải "hướng nội" với nghĩa tiêu cực là "bế quan tỏa cảng".

Sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn càng làm cho đa dạng, đa trung tâm hóa châu Á - Thái Bình Dương đã từng tồn tại (ít nhất từ thập kỷ 60) trong thời chiến tranh

lạnh với thế giới lương cực nay càng có điều kiện phát triển.

Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, nét nổi bật của vùng Đông A (Đông Bắc A. + Đông Nam A) là càng đi vào xu thế hòa bình, hữu nghị, hợp tác trong cạnh tranh để cùng phát triển. Đông A - khu vực năng động nhất của lòng chảo Thái Bình Dương mà nhiều trung tâm nghiên cứu chiến lược trên thế giới đã luôn nhắc tới. Bởi tại khu vực này trong ba thập kỷ qua (60-70-80) đã trải qua một cách tương đối nhanh chóng các giai đoạn "cải biến" nông nghiệp, thương nghiệp và từng bước tiến tới công nghiệp hóa (do tác động của cách mạng khoa học và công nghệ). Đây là con đường phát triển mà nhân loại đã từng phải đi qua. Như lịch sử đã ghi nhận, từ cách mạng đá mới, nền văn minh nông nghiệp ra đời, trải qua thời đại kim khí và cho tới trước thế kỷ XV vẫn là một nền kinh tế tự nhiên. Chỉ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII (1400 - 1700) mới diễn ra cuộc cách mạng thương nghiệp (nhất là sau những phát kiến địa lý), hệ quả của nó đã làm cho nông nghiệp biến đổi sâu sắc (mất dần tính chất kinh tế tự nhiên của nó - tự túc tự cấp). Tiếp theo đó là cách mạng công nghiệp trong thế kỷ XVIII, XIX. Đây là con đường châu Âu đã đi qua, một hành trình "biến đổi" kéo dài 2 thế kỷ. Nhưng khi các nước NICs bước vào cuộc hành trình công nghiệp hóa thì đâu phải kéo dài 2 thế kỷ mà chỉ là 3-4 thập kỷ thôi. Đó là sự may mắn (một dịp may hiếm có) do cách mạng khoa học và công nghệ, cũng như các nước ở khu vực này đã lợi dụng được tính đa nguyên đa dạng và đa trung tâm của khu vực châu A - Thái Bình Dương để tìm ra con đường phát triển nhanh nhất cho đất

nước mình (tiếp sau Nhật là NICs, rồi nay là các nước ASEAN. Sắp tới là các nước Đông Dương?).

Châu A - Thái Bình Dương, trong đó Đông Á cực kỳ năng động, Đông Nam Á lại là ngã ba đường của các đường hàng hải, thương mại quốc tế (từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương, từ Nam Thái Bình Dương lên Bắc Thái Bình Dương) càng có khả năng để hỗ trợ sức mạnh kinh tế của Nam Thái Bình Dương (trước hết là Ôxtrâyli-a) cũng như vùng Nam Á (trước hết là Ấn Độ). Với những nét đặc trưng mới của thời kỳ sau chiến tranh lạnh, Đông Nam Á đã trở thành một khu vực hòa bình, ổn định để cùng nhau cạnh tranh trong hợp tác và cùng phát triển sau nhiều thập kỷ đối đầu. Tương lai Đông Nam Á sẽ tiến tới nhất thể hóa với tất cả tính đa dạng và đa nguyên của nó (đồng nhất trong khác biệt).

Tất cả các nước trong khu vực giờ đây ngày càng quan tâm hơn bao giờ hết đến sự nghiệp xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đó là mệnh lệnh mang tính thời đại của khu vực.

Tất nhiên trong nội bộ Đông Nam Á cũng chứa đựng nhiều vấn đề an ninh gai góc - bao giờ Campuchia trở thành một nước hòa bình - trung lập, vấn đề tranh chấp biển Đông; sau khi Mỹ rút khỏi Clac và Xubich, Tôkiô sẽ làm gì để bảo vệ những lợi ích kinh tế đang tăng lên của họ. Nhưng nếu Nhật có một nền quân sự hùng mạnh thì chắc chắn không chỉ gọi lại cho Đông Nam Á mà là cả châu Á một kỷ ức đau buồn về những năm tháng phát xít Nhật theo đuổi học thuyết khối thịnh vượng đại Đông Á. Đông Nam Á cũng là vùng có nhiều khác biệt về tôn giáo và quốc gia nào cũng

là quốc gia đa dân tộc, một tộc người lại sống trên nhiều quốc gia, vấn đề "biên giới" do lịch sử để lại... Tất cả đều là những nhân tố có thể gây nên tình trạng bất ổn định.

Nhưng trong một vài thập kỷ trước mắt, khả năng xảy ra xung đột lớn là khó có thể có (cũng chỉ có thể dự báo ở mức trung hạn). Hơn thế nữa sau chiến tranh lạnh (do sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn) những xung đột ở một nước cũng không thể lan ra toàn khu vực, hoặc những tranh chấp của 2 quốc gia nào đó cũng không thể mở rộng ra toàn khu vực được đừng nói là mở rộng ra toàn cầu. Thậm chí ngay trong một nước (vấn đề dân tộc và tôn giáo) có xảy ra xung đột thì chính phủ các nước đó cũng phải khôn nhỏ nó lại, không để lan ra toàn quốc.

Trong điều kiện khách quan đó (với những điều chỉnh chiến lược của các nước lớn rất có lợi cho khu vực Đông Nam Á) nước nào trong Đông Nam Á nói riêng và Đông Á nói chung sẽ có lợi nhất, đó là do sự tính toán đầy khôn ngoan của các nhà hoạch định chiến lược - những nhà lãnh đạo tài ba của từng đất nước.

HÒA HỢP DÂN TỘC TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ ỔN ĐỊNH KHU VỰC

THÀNH ĐỨC

Thế giới ngày nay đang trong quá trình thay đổi từ cục diện lưỡng cực sang cục diện đa cực. Khoảng thời gian từ cuối thế kỷ này đến đầu thế kỷ tới, cục diện mới chưa thể hình thành. Đây là thời kỳ chuyển tiếp giữa hai cục diện cũ và mới.

Trong thời kỳ này nhiều nước trên thế giới, nhất là các cường quốc đang tìm mọi cách để khắc phục những hậu quả, đặc biệt là sự trì trệ kinh tế do cuộc chiến tranh lạnh gây ra.

Chính vì thế, đây là thời kỳ hòa bình và tương đối ổn định đầu tiên kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II đến nay. Chẳng hạn ở châu Á từ chỗ có nhiều biến động phức tạp như vấn đề Campuchia, Apganixtan, vấn đề bán đảo Triều Tiên... cũng đều đang đi vào giải quyết một cách hòa bình, hòa dịu.

Tuy vậy, thế giới ngày nay vẫn còn tồn tại không ít mâu thuẫn về lãnh thổ, dân tộc, tôn giáo, giàu nghèo... có những mâu thuẫn đã tích tụ sâu sắc. Đó chính là những nhân tố không ổn định, chưa xóa bỏ được. Nếu giải quyết không thỏa đáng, hoặc bị bên ngoài kích động dễ xảy ra các cuộc xung đột nội bộ.

Loài người khát vọng hòa bình! Nhưng muốn duy trì được hòa bình thế giới thì trước hết phải xác lập, duy trì được nền hòa bình, ổn định ở từng khu vực. Cuộc chiến tranh ở vùng Vịnh vừa qua là một thí dụ điển hình về sự mất ổn định ở khu vực đã kéo theo sự mất ổn định ở phạm vi toàn thế giới.

Châu Âu xưa kia được coi là lục địa ổn định, nhưng hiện nay đang ở vào thời kỳ không ổn định. Một trong những sự không ổn định đó là cuộc nội chiến ở Nam Tư, những cuộc xung đột ở một số nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ... Việc mất ổn định ở một số nước trên thế giới ngày nay không chỉ nhân dân, chính phủ các nước đó lo ngại và chịu mọi hậu quả mà các nước khác trên thế giới đều phải gánh chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp do sự mất ổn định đó gây ra, thậm chí những cường quốc trước kia đã từng gây ra sự mất ổn định nay cũng phải lo ngại hậu quả của những cuộc xung đột ở một số nước. Họ đã đưa ra những biện pháp cần thiết để ngăn chặn sự tiếp diễn của các cuộc xung đột cục bộ.

Ngày nay khi mà cuộc chiến tranh lạnh đã chấm dứt, xu hướng liên kết khu vực để hợp tác và phát triển đang phát triển mạnh thì vấn đề dân tộc và tôn giáo lại nổi lên. Những sự kiện đang diễn ra ở một số nước châu Phi, châu Âu, Trung Á cho thấy chính những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ đó đang gây ra sự mất ổn định, phá vỡ sự hòa dịu, hòa bình trong các khu vực đó.

Do vậy, ngày nay ở mỗi nước, bên cạnh việc giải quyết hàng loạt các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, các nước đang chú trọng giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo ở nước mình - Thực hiện hòa hợp dân tộc. Giải quyết tốt

vấn đề hòa hợp dân tộc trong từng nước chính là bảo vệ tính độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia. Từ đó mới có điều kiện tồn tại và phát triển, hợp tác bình đẳng với các quốc gia láng giềng, góp phần vào hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển trong khu vực. Rõ ràng là hòa hợp dân tộc ở Apganixtan cũng như Xrilanca gắn liền với hòa bình, ổn định ở Nam Á; hòa hợp dân tộc ở Angola gắn liền với hòa bình và ổn định ở các nước châu Phi; hòa hợp dân tộc ở Nicaragua và Enxanvado gắn liền với hòa bình và ổn định ở Trung Mỹ - Caribé; hòa hợp dân tộc ở Campuchia gắn liền với hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á; hòa hợp dân tộc ở Nam Tư gắn liền với hòa bình ổn định ở châu Âu.

Hòa hợp dân tộc gắn liền với an ninh và ổn định khu vực ngày nay đang trở thành xu thế của thời đại, hướng tới một thế giới hòa bình, hợp tác và hữu nghị giữa các dân tộc trên toàn thế giới. Xu thế này rõ ràng không phải chỉ do những yêu cầu chính trị mà còn do các biên giới quốc gia không thể ngăn cản được sự giao lưu kinh tế với mạng lưới viễn thông toàn cầu mới. Trên thực tế, một nền "kinh tế toàn cầu mới" đang hình thành. Một quá trình xích lại gần nhau và khắc phục sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia là điều không thể tránh khỏi khi loài người bước vào bậc thềm của thiên niên kỷ thứ III.

Ở các nước trong khu vực Á, Phi, Mỹ latin, nơi có những vấn đề dân tộc, tôn giáo, xã hội phức tạp, nơi chịu những tác động to lớn của các thế lực quốc tế, nhất là các cường quốc thì vấn đề hòa hợp dân tộc phải được giải quyết từ hai khía cạnh chủ yếu. Đó là sự hòa hợp giữa các sắc tộc, tôn giáo và sự hòa hợp giữa các lực lượng, phe nhóm chính trị

khác nhau, hay còn gọi là sự hòa hợp xã hội mà đằng sau nó là quyền lợi của các cường quốc. Hai khía cạnh này được đặt trên hai bình diện khác nhau, nhưng có quan hệ tương tác với nhau và phải được giải quyết trong một quan niệm tổng thể vừa có tính quốc gia, vừa có tính khu vực và thế giới. Phạm vi bài viết này, chúng tôi nhấn mạnh khía cạnh hòa hợp tộc người và tôn giáo.

Cũng như nhiều nước trên thế giới, các nước Đông Nam Á là những quốc gia đa dân tộc và một tộc người lại sống trên nhiều lãnh thổ. Và chính ở nơi đây đã từng xuất hiện hàng loạt triết thuyết như "Đại Lào", "Đại Khơme", "Đại Việt", "Đại Thái", "Đại Mã Lai", trong chính sách chia để trị, kích động chủ nghĩa dân tộc của các chính quyền thực dân đế quốc trước đây.

Tuy nhiên ở khu vực này về mặt tộc người và tôn giáo có những nét riêng biệt, vì vậy vấn đề hòa hợp dân tộc ở đây cũng hết sức phong phú, đa dạng:

1. Ở một số nước như Việt Nam, Lào và Campuchia, Thái Lan... các tộc người chủ thể từ lâu đã chiếm lĩnh các vùng đồng bằng rộng lớn như người Kinh chiếm giữ đồng bằng sông Hồng, người Khơme, Lào chiếm lĩnh đồng bằng sông Cửu Long, người Thái chiếm lĩnh đồng bằng Mè Nam, người Miến chiếm lĩnh đồng bằng Saluen và Irawadi... Còn các tộc người thiểu số cư trú ở những vùng xung quanh: thung lũng, trung du, cao nguyên. Do chiếm lĩnh những đồng bằng màu mỡ nên năng suất lao động cao, do đó dân số phát triển nhanh (người Kinh chiếm 90% dân số Việt Nam, người Khơme chiếm 87% dân số Campuchia, những người nói ngôn ngữ Lào Thay cũng chiếm trên 60% dân số Lào, người Miến

chiếm 70% dân số Mianam, người Thái chiếm 74% dân số Thái Lan). Vì vậy các tộc người chủ thể ngày càng đạt tới trình độ phát triển cao hơn các tộc ít người khác về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và quản lý đất nước.

Các tộc người thiểu số do điều kiện chậm phát triển của mình nhìn chung họ chấp nhận cơ cấu hành chính, văn hóa của tộc người chủ thể và tự nguyện đóng góp phần mình vào kho tàng văn hóa của cả cộng đồng quốc gia dân tộc, tạo nên bản sắc đa dạng của nền văn hóa chung của cả cộng đồng.

Mặt khác trong quá trình lịch sử, chính quyền các nước trong khu vực đã thực hiện những chính sách phù hợp để cố kết các tộc người thiểu số vào cộng đồng quốc gia. Chẳng hạn chính quyền phong kiến Việt Nam thời nhà Lý thường gả công chúa và phong chức tước cho các tù trưởng ở phía Bắc Việt Nam nhằm tạo nên sự gắn gũi, thân thuộc của chính quyền phong kiến Trung ương tập quyền với các bộ tộc sống trên lãnh thổ Đại Việt...

2. Ở Đông Nam Á, bên cạnh những tín ngưỡng bản địa còn có nhiều tôn giáo hiện đại như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo, Tin lành...

Không giống như một số nơi trên thế giới, xu hướng chung ở Đông Nam Á là không có kỳ thị tôn giáo. Trong lịch sử chưa hề có Thập tự chinh - chiến tranh tôn giáo. Ngay cả Hồi giáo mà người ta dễ nhận ra tính cuồng tín của nó ở vùng Trung Á thì ở đây nó đã mềm mại đi nhiều.

Sở dĩ có hiện tượng như vậy là vì các tôn giáo du nhập vào các nước Đông Nam Á không bằng con đường trực tiếp

mà qua một nước khác, chẳng hạn Ấn Độ - cái máy lọc đó đã làm cho tính thế tục của tôn giáo thêm đậm đà. Hơn nữa, các tôn giáo hiện đại muốn tồn tại ở những nước trong khu vực Đông Nam Á phải thích nghi với tín ngưỡng bản địa và những truyền thống văn hóa. Ở các nước Đông Dương do bảo lưu nhiều truyền thống "dân chủ công xã" nên các tổ bào xã hội của người Việt (làng, xã), người Lào (bản, mường), người Khmer (Phum, khum)... đã trở thành mảnh đất dung dưỡng những triết lý nhân bản của các tôn giáo. Đây chính là cơ sở thuận lợi cho sự "chấp nhận lẫn nhau" giữa các tôn giáo hiện đại và giữa các tôn giáo hiện đại với tín ngưỡng bản địa.

3. Tôn giáo có tính liên kết chặt chẽ và ở các nước Đông Nam Á yếu tố dân tộc và tôn giáo gắn kết chặt chẽ với nhau. Ở một số nước, trong một số thời kỳ đã có một số cuộc nổi dậy của một số nhóm tôn giáo, nhất là Đạo Hồi. Thực ra thì đó không phải là những cuộc xung đột tôn giáo hoặc sự nổi dậy của tôn giáo mà chỉ là những phong trào sắc tộc được cấy lên đó cái vỏ tôn giáo nhằm tập hợp lực lượng của các tín đồ cùng đạo ở trong nước và hải ngoại và đặc biệt là tranh thủ sự hỗ trợ của cộng đồng tôn giáo đó trên thế giới nhằm tăng thêm sức mạnh chống lại chính quyền của họ, đòi thỏa mãn các yêu sách của mình. Dưới đây là ba thí dụ cụ thể mà R.J. May, nhà nghiên cứu Úc-trây-lia đã nêu ra ⁽¹⁾.

a) Người Moro Hồi giáo chiếm 5% dân số ở Philippin, đã

(1) R.J. May, The Religious factor in three Minority movements: the Moro of the Philippines, the Malays of Thailand and Indonesia's west papuans. Contemporary Southeast Asia, Volume 13, N^o4 March 1992, p. 396-414.

trải qua những thời kỳ tồn tại đầy khó khăn. Để chống lại khả năng có thể bị hủy diệt, người Moro đã lập một chính phủ độc lập cho người Moro Hồi giáo ở Mindanao, Sulu và Palawan và một tổ chức Hồi giáo gốc - "Liên hiệp các lực lượng và tổ chức Islam" được thành lập (the Union of Islamic Forces and Organizations - UIFO). Những người lãnh đạo Hồi giáo Philippin đã tìm kiếm sự ủng hộ của Hồi giáo Hải ngoại và bày tỏ nỗi bất bình của họ với Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (the Organizations of Islamic Conference - OIC). Năm 1972, ban lãnh đạo phong trào Moro chuyển thành phong trào giải phóng dân tộc Moro (the Moro national liberation front - MNLF) do Nur Misuari đứng đầu.

Năm 1973, MNLF kêu gọi chính phủ Philippin rút quân đội ra khỏi miền nam, hoàn lại tất cả đất đai đã lấy của người Moro, thực thi luật pháp và tập tục Islam trong lãnh địa Hồi giáo, thừa nhận sự tự trị của những lãnh địa Islam ở Mindanao, Sulu và Palawan. Năm 1974, MNLF đi xa hơn, ra thông báo về việc thành lập nước Cộng hòa Moro Bangsa (a Bangsa Moro Republic) và tuyên bố duy trì một nhà nước độc lập tự do cho người Bangsa Moro. Lực lượng MNLF đã nhiều lần giao tranh quyết liệt với lực lượng vũ trang Philippin. Vì vậy, năm 1976, MNLF và chính quyền Philippin đã gặp nhau ở Tripoli dưới sự bảo trợ của OIC để thương lượng về đòi hỏi tự trị của MNLF. Hiệp định Tripoli đã thu được một số kết quả, nhưng Misuari vẫn đòi độc lập hoàn toàn cho Bangsa Moro Republic.

Cuối năm 1977, ban lãnh đạo MNLF mâu thuẫn với nhau, lực lượng bị chia rẽ. Điều đó phản ánh những căng thẳng sắc tộc và tư tưởng ở ngay trong phong trào của người Moro. Và vì vậy sự ủng hộ quốc tế cho MNLF cũng suy yếu dần.

Như vậy là Hồi giáo đã tạo ra sự cố kết trong mọi phong trào của những người muốn khẳng định bản sắc tộc người của mình đối với những người Cơ đốc giáo chiếm đa số. Đạo Hồi Philippin đã đặt mình vào bối cảnh rộng lớn hơn với cộng đồng Hồi giáo thế giới vì vậy phong trào Moro được thúc đẩy và có tác động mạnh, buộc chính phủ phải có trách nhiệm đối với họ và chính quyền đã phải nhượng bộ như công nhận tôn giáo, văn hóa Hồi giáo, thành lập các tòa án Shariah, thành lập các khu vực phát triển kinh tế đặc biệt...

b) Người Mã Lai Hồi giáo cư trú ở các tỉnh phía Nam Thái Lan, một thời là Vương quốc Patani. Thập kỷ đầu của thế kỷ này đã xuất hiện chủ nghĩa biệt lập Patani. Chính phủ Thái đã tổ chức một chiến dịch rộng lớn để đồng hóa người Mã Lai vào xã hội Thái Phật giáo. Chính phủ đã thay thế Shariah và adat bằng luật pháp Thái, tăng cường phổ cập sơ học Thái (thay hệ thống trường Islam truyền thống Pondok) và khuyến khích sử dụng tiếng Thái hơn là tiếng Mã Lai. Người Mã Lai đã phản ứng lại. Một số tổ chức đã ra đời như Gabungam Melayu Patani Raya - GAMPAR hoặc phong trào nhân dân Patani (Patani People's Movement - PPM) mà mục đích là đòi lại đất bị chiếm và khôi phục lại những cựu thủ lĩnh Mã Lai ở Patani. Nhiều cuộc đụng độ giữa người Mã Lai với cảnh sát Thái Lan đã diễn ra. Sau khi thủ lĩnh GAMPAR bị giết thì các tổ chức bị tan rã và hy vọng đòi đất cũng bị sụp đổ. Một thời gian sau đó ở Patani lại tái lập chủ nghĩa biệt lập Hồi giáo Mã Lai. Các lãnh tụ Hồi giáo thành lập ra phong trào giải phóng dân tộc Patani (Barisan Nasional Pembebasan Patani - BNPP) với sự ủng hộ của sinh viên Mã Lai ở Ả-rập Xê-út, Ai Cập và Pakixtan nhằm khôi phục độc lập của Patani. Nhóm thứ hai thành lập Mặt trận cách mạng quốc gia (Barisan Revolusion Nasional - BRN) mưu cầu thành lập Cộng hòa Patani và

tán thành "chủ nghĩa xã hội Hồi giáo". Nhóm thứ ba do những sinh viên Mã Lai hải ngoại thành lập ra the Patani United liberation Organization - PULO.

Với tác động từ 2 phía trong nước và hải ngoại, chính phủ Thái đã có một số nhượng bộ trong những năm gần đây bao gồm thực hiện đa nguyên tôn giáo (religious pluralism); củng cố các khu vực, phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục ở phía Nam; tăng cường bổ sung quan chức người Mã Lai vào bộ máy hành chính; tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Mã Lai cho quan chức Thái; thành lập Hội đồng các tỉnh và nhà nước về các vấn đề Islam, các Hội đồng nhà thờ Hồi giáo và bầu cử chức Chularajmontri (hội viên hội đồng quốc gia về những vấn đề Hồi giáo). Như vậy là chính phủ Thái đã khéo léo giải quyết vấn đề người Mã Lai Hồi giáo trong phạm vi nội bộ dân tộc đảm bảo sự ổn định của nhà nước Thái Lan.

c) Năm 1963, dân làng thuộc vùng Arfak dưới sự lãnh đạo của Tohan Ariks tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại luật lệ Indônêxia và tuyên bố thành lập một nhà nước Papua tự do ở trong khu vực. Họ bị tấn công, Ariks bị giết hại. Sau đó phong trào lại nổi lên ở nhiều vùng thuộc quần đảo và hàng ngàn người Melanesia bị giết trong những cuộc đụng độ với quân đội Indônêxia.

Năm 1965, các lực lượng dân tộc chống Indônêxia ở Tây Papua tập hợp xung quanh phong trào Papua tự do (Organisasi Papua Merdeka - OPM). Họ đương đầu với chính phủ, chiến đấu cho Tây Papua tự do.

Họ kiên trì đường lối tự trị và hướng về văn hóa Melanesia. Cư dân Melanesia lại phản nộ khi chính quyền Indônêxia hoạch định việc tái nhập cư những người không

phái Melanesia đến (hầu hết là người Hồi giáo) từ những vùng khác nhau của Indônêxia để chinh phục chủ nghĩa dân tộc Melanesia.

Trong những năm qua phong trào Tây Papua cố gắng giành lại quyền chủ động đối với sự thống trị Indônêxia ở Irian Jaya. Mặc dù phong trào bị yếu đi bởi sự phân chia nội bộ, bởi sự ra đi của một số người lãnh đạo và bởi sự chống trả quyết liệt của quân đội chính phủ Indônêxia, nhưng nhiều nơi đã bày tỏ sự đồng cảm với phong trào kể cả cá nhân và nhóm người ở trong và ngoài nước.

Như vậy là mặc dù có những vấn đề phức tạp về sắc tộc, nhưng với quan điểm "Thống nhất trong đa dạng" chính phủ Indônêxia đã từng bước giải quyết có hiệu quả những vấn đề nội bộ, đảm bảo sự ổn định để phát triển đất nước.

4. Trong các nước Đông Nam Á, Malaixia là nước có vấn đề dân tộc khá phức tạp. Người Mã Lai chiếm 55% dân số, đạo Hồi là quốc giáo, tiếng Mã Lai được coi là ngôn ngữ chính thức. Người Hoa chiếm 34% dân số, người Ấn Độ 9%. Ba cộng đồng người này rất khác nhau về kinh tế, văn hóa, tôn giáo (1).

Hơn 70% người Mã Lai sống tập trung chủ yếu ở các bang nông nghiệp, lạc hậu về kinh tế, còn người Hoa hầu hết sống tập trung chủ yếu ở các thành phố và vùng khai thác mỏ. Người Hoa là những nhà tư sản cỡ lớn, vừa. Họ nắm giữ nhiều xí nghiệp, mỏ, công ty vận tải, ngân hàng, đồn điền cao su.

Người Ấn sống chủ yếu ở các thành phố và vùng duyên hải Tây bán đảo Malacca.

(1) Các nước Đông Nam Á, lịch sử và hiện tại. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990.

Xuất phát từ thực trạng đó, chính quyền Malaixia mà tiêu biểu là Apđun Rátman đã tiến hành hàng loạt biện pháp nhằm đưa các quyền lợi kinh tế về cho người Mã Lai và ông chủ trương thực hiện hòa hợp dân tộc làm cơ sở cho sự ổn định quốc gia và cho quyền lực của mình.

Sau khi Liên bang Malaixia được thành lập (16-9-1963), các cuộc xung đột sắc tộc diễn ra liên tiếp. Sau khi Xingapo tách khỏi Liên bang Malaixia (1965) mâu thuẫn giữa người Mã Lai và người Hoa vẫn tiếp tục. Cuộc tranh luận về ngôn ngữ dân tộc (tiếng Mã Lai hay tiếng Trung Quốc) làm cho mâu thuẫn đó lại tăng lên. Tháng 5-1969 những thanh niên Mã Lai theo chủ nghĩa dân tộc tổ chức những cuộc tấn công vào lực lượng đối lập. Những cuộc xung đột đẫm máu diễn ra khắp các thành phố và kéo dài tới tháng 7-1969. Hàng trăm người chết và bị thương, hàng nghìn người bị bắt giam và bị đưa ra xét xử. Đa số là người Hoa.

Sau sự kiện tháng 5-1969, chính phủ Malaixia thực hiện hàng loạt các biện pháp trong đời sống chính trị, xã hội, kinh tế nhằm xây dựng một xã hội hài hòa, công bằng và ổn định để đem lại sự phồn vinh cho đất nước. Nhà nước đã tìm mọi cách để củng cố sự đoàn kết dân tộc, đảm bảo sự chung sống hòa thuận giữa các cộng đồng dân cư. Ngày 31-8-1970, vua Malaixia công bố tư tưởng chính thống Malaixia. Bản tuyên ngôn chính thức thừa nhận rằng sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế giữa các cộng đồng là cội nguồn của những mâu thuẫn chủng tộc ở Malaixia và đã đưa ra dự án bổ sung về việc đề cao vai trò của người Mã Lai trong xã hội, Hồi giáo là tôn giáo chính thức, tiếng Mã Lai là ngôn ngữ chính thức.

Tháng 6-1974 các đảng phái ở Malaixia liên kết với nhau thành Mặt trận dân tộc làm chỗ dựa của chế độ và là phương sách có hiệu quả ngăn chặn xung đột chủng tộc và xã hội.

Nhưng các lực lượng bảo thủ đã phá vỡ quá trình hòa hợp dân tộc mới hình thành bằng cách đẩy mạnh chính sách phân biệt đối với người Hoa, gây ra bất bình trong bộ phận người Hoa.

Về mặt kinh tế, để khắc phục tình trạng không đồng đều giữa các tộc người, chính phủ đã chủ trương mở rộng khai khẩn đất đai, lập các cơ sở trồng cây xuất khẩu. Các bộ nông dân (người Mã Lai) được chính phủ đầu tư phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục. Chính sách kinh tế mới được công bố năm 1971. Chính sách mới này nhằm đem lại sự cân bằng về địa vị kinh tế của các cộng đồng dân tộc bằng cách thúc đẩy các cộng đồng lạc hậu đuổi kịp những cộng đồng tiên tiến.

5. Như đã trình bày ở phần trên, 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia là những quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, nhưng sự xung đột sắc tộc tôn giáo hầu như không diễn ra. Xu hướng chung là hòa hợp tộc người tạo nên bản sắc đa dạng của nền văn hóa quốc gia, và chính trong quá trình tiếp xúc đó, bản thân mỗi nền văn hóa tộc người đa dạng, phong phú thêm.

Tất nhiên ở đây đã từng xuất hiện những "xứ Thái tự trị", "Nùng tự trị", "Vương quốc H'mông"... trong chính sách chia để trị, kích động chủ nghĩa dân tộc, bộ tộc của chủ nghĩa thực dân đế quốc.

Một thế kỷ qua, nhất là từ sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời với sự xuất hiện của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thì vấn đề hòa hợp dân tộc đã trở thành một mục tiêu của cách mạng. Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhấn mạnh "Giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật rộng, thật kín thì cuộc cách mạng đó

khó thành công" (1). Hòa hợp dân tộc không phải là một khẩu hiệu, sách lược mà trái lại nó là truyền thống tốt đẹp của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Đoàn kết là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị..." (2). Chân lý đó được thể hiện trong câu ca dao Việt Nam:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Do hoàn cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau nên vấn đề hòa hợp dân tộc tiến tới Đại đoàn kết dân tộc và thống nhất dân tộc ở ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia có những nét riêng biệt.

Nếu như nét đặc trưng cho chính sách hòa hợp dân tộc của Việt Nam là sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất, được phát triển qua các thời kỳ lịch sử và đã góp phần to lớn vào công cuộc giải phóng dân tộc thống nhất đất nước và xây dựng đất nước thì vấn đề hòa hợp dân tộc ở Lào không những là một trong những nhân tố cơ bản quyết định để cách mạng Lào giành được thắng lợi từng bước tiến tới thắng lợi hoàn toàn mà còn là nhân tố quan trọng để tăng cường tình đoàn kết giữa nhân dân 3 nước Đông Dương. Hơn thế nữa với chính sách hòa hợp dân tộc của mình nhân dân Lào đã góp phần tạo lập nền hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á mà trước hết là mối quan hệ Lào-Thái ngày càng thân hữu.

Lịch sử hiện đại Campuchia diễn ra phức tạp và đầy kịch tính. Thực ra thì ở Campuchia chưa hề có xung đột về sắc

(1) Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam 1930-1945. T.I. Nghiên cứu lịch sử Đảng. 1977, tr. 175-176.

(2) Hồ Chí Minh toàn tập. T.7, tr. 134.

tộc và tôn giáo mà chỉ là sự xung đột giữa các lực lượng chính trị khác nhau.

Vấn đề Campuchia giờ đây đã là một thí dụ điển hình về mối quan hệ giữa hòa hợp dân tộc và an ninh khu vực. Chỉ có thể có một giải pháp đúng đắn cho vấn đề Campuchia trong nhận thức đầy đủ về các mối quan hệ khá phức tạp và đan xen của hàng loạt vấn đề vừa có tính lịch sử vừa có tính thời đại, vừa là vấn đề của các bên Campuchia vừa có vấn đề lợi ích an ninh và phát triển của khu vực. Đồng thời lại phải gắn liền với chính sách của các nước lớn trong tình hình mà các nước này không chấp nhận cho bất kỳ nước nào được độc quyền gây ảnh hưởng ở bất cứ một khu vực hoặc một quốc gia nào. Xu thế đó đã tạo ra "một thế đa dạng và cân bằng chiến lược mới đang hình thành, hướng tới sự ổn định"⁽¹⁾.

Cốt lõi của hòa hợp dân tộc ở Campuchia là đảm bảo được nền độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội nhằm đưa Campuchia thực sự trở thành một nước hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ, trung lập không liên kết và từng bước tái thiết Campuchia.

Hòa hợp dân tộc ở Campuchia thắng lợi sẽ càng tạo ra quan hệ láng giềng thân thiết với Việt Nam, Lào và các nước khác trong khu vực. Ba nước Đông Dương sẽ ở vào thế ổn định để cùng tồn tại và cùng phát triển. Và do những yêu cầu khách quan vốn có được quy định bởi vị trí địa lý-chính trị, bởi quyền lợi và an ninh của các nước trong khu vực và xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác cùng phát triển.

(1) Campuchia một giải pháp định lượng. Tạp chí Quan hệ quốc tế, 10-1990, tr.2.

VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ASEAN (1)

PHẠM ĐỨC THÀNH

Trong hai, ba thập kỷ qua, nền kinh tế của các nước ASEAN đã liên tục đạt được tốc độ tăng trưởng cao (bảng 1), mức thu nhập bình quân theo đầu người tăng lên rõ rệt (bảng 2), và nhìn chung chỉ có sự suy giảm nhẹ, bình thường theo chu kỳ.

Xingapo được xếp vào hàng các nước có nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIE) đang đuổi sát các nước công nghiệp phát triển và đảm bảo được sự tăng trưởng bền vững.

Malaisia và Thái Lan được coi là sẽ trở thành những nước NICs trong tương lai rất gần.

Các nước còn lại (Philippin, Indônêxia) tuy có nhiều khó khăn hơn nhưng cũng đang trên con đường đạt đến sự tăng trưởng bền vững hơn.

Tác giả Ng.Chee Yuen Suet Sudo⁽²⁾ trong khi nghiên cứu về "các khuôn mẫu phát triển của các nước châu Á - Thái

(1) Trong phạm vi bài viết này, chỉ xem xét 5 nước: Indônêxia, Thái Lan, Philippin, Malaisia và Xingapo.

(2) Ng. Chee Yuen Suet Sudo: "Development Trends in the Asia - Pacific", Forum on Development Strategies, held on 13-14/9/1990 in Singapor.

Bình Dương" đã rút ra những bài học thành công của các nước ASEAN như sau: có vị trí địa lý thuận lợi, có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có tình hình chính trị - xã hội ổn định, có môi trường quốc tế thuận lợi... Đặc biệt tác giả nhấn mạnh đến vai trò của nhà nước trong quá trình điều tiết vĩ mô các chiến lược phát triển kinh tế ở các nước ASEAN.

Theo "Báo cáo Phát triển thế giới, 1991" của Ngân hàng thế giới thì các quá trình dẫn đến phát triển kinh tế thực ra còn chưa được hiểu biết. Song lịch sử đã cho thấy rằng trước hết yếu tố quyết định là các chính sách và thể chế kinh tế.

Vấn đề trung tâm của phát triển là tác động qua lại giữa chính phủ và thị trường mà nhiều nhà kinh tế gọi đó là cách "Tiếp cận thân thiện thị trường" (Market friendly approach). Cách tiếp cận này xem xét mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường theo 4 vấn đề: 1/ Đầu tư vào con người, 2/ Tạo thuận lợi cho các xí nghiệp, 3/ Hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, 4/ Xây dựng nền kinh tế vĩ mô ổn định.

Cùng đồng với quan điểm của tác giả công trình nghiên cứu "Các khuôn mẫu phát triển của các nước Châu Á - Thái Bình Dương", bài viết này cũng nhằm vào mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường theo 4 vấn đề trên. Nhưng cách trình bày có những nét riêng để làm rõ vai trò nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế ở các nước ASEAN.

L NHỮNG LÝ DO CHÍNH PHỦ CÁC NƯỚC ASEAN CAN THIỆP TRỰC TIẾP VÀO MỌI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA ĐẤT NƯỚC

1- Trước hết phải nói rằng, các cơ sở kinh tế quốc doanh

là một biện pháp kinh tế mà các nước đó sử dụng để củng cố quyền lực chính trị.

Tại Indônêxia, năm 1945, sau khi giành độc lập, nhà nước đã quốc hữu hóa số lượng lớn tư bản nước ngoài, từng bước kiểm soát nền kinh tế đất nước.

Tại Xingapo sau năm 1959, nhất là sau 1965 Xingapo gặp nhiều khó khăn (tỷ lệ thất nghiệp tăng 13,4%), chính phủ đã thực hiện những biện pháp mà việc phát triển những cơ sở nhà nước là biện pháp chủ yếu.

Tại Philippin, sau năm 1972, về mặt kinh tế, Tổng thống Maccốt đã tăng cường củng cố độc quyền nhà nước.

2 - Các chính phủ các nước ASEAN đã sử dụng các cơ sở quốc doanh như một biện pháp để phân phối lại trong xã hội và giảm bớt sự căng thẳng về chủng tộc. Ở Thái Lan, người Hoa chiếm vị trí quan trọng trong lĩnh vực doanh nghiệp, còn người Thái lại là những người nghèo. Chính phủ Thái đã sử dụng nhiều biện pháp như đưa ra doanh nghiệp nhà nước và kiểm soát sự phát triển của người Hoa nhằm thực hiện sự phân phối lại giữa các chủng tộc khác nhau.

Tình hình tương tự diễn ra ở Malaixia. Trước khi thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) phần lớn người Mã Lai sống ở nông thôn trong tình trạng đói nghèo và tình trạng đó đã dẫn đến cuộc nổi loạn tháng 5-1969. Chính vì thế năm 1971, chính phủ Malaixia đã đưa ra NEP. Một trong những biện pháp hàng đầu của NEP là tạo điều kiện cho người Mã Lai tham gia vào các doanh nghiệp nhà nước và từng bước bán cổ phần doanh nghiệp đó cho người Mã Lai.

3 - Từ những năm 1950 đến 1970, hầu hết các chính phủ các nước ASEAN đều nhận ra rằng chỉ có chính phủ mới có

khả năng để lựa chọn các biện pháp cần thiết để thúc đẩy và hướng dẫn quá trình công nghiệp hóa của mình (vấn đề này sẽ nói kỹ ở mục II).

4 - Phải thừa nhận rằng, vào thời kỳ đó tư bản tư nhân ở các nước ASEAN rất yếu ớt, không đủ sức đầu tư vào các dự án đòi hỏi đầu tư lớn, thời gian hoàn thiện dài, lợi nhuận không rõ ràng hoặc quá thấp, thậm chí bị lỗ. Chỉ có nhà nước mới có thể thực hiện được vai trò đó.

5 - Các nước ASEAN nhìn chung thiếu thị trường tiền tệ có hiệu quả khi họ bắt đầu xây dựng những cơ sở kinh tế. Do vậy, chỉ có nhà nước mới có thể huy động vốn trong nước và vay vốn từ nước ngoài.

II. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ.

Nhìn chung cơ cấu kinh tế của các nước ASEAN trước khi thực hiện chiến lược phát triển đều mất cân đối, phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài. Để thoát ra khỏi tình trạng đó và giành được sự tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước, chính phủ các nước ASEAN đều tiến hành định hướng chiến lược phát triển cho nước mình. Việc định hướng chiến lược phát triển là yếu tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của các nước ASEAN trong những thập kỷ qua.

Trong hai thập kỷ 50 và 60, các nước ASEAN đều thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (Imported - Substitution Industrialization - ISI). Chiến lược ISI là bước cần thiết để cơ cấu lại nền kinh tế và để thoát ra khỏi tình trạng phụ thuộc vào nước ngoài, xây dựng ý thức tự lập tự cường dân tộc. Nhưng chiến lược này có nhiều hạn

chế. Chứng nào mà các ngành công nghiệp non trẻ còn được bảo hộ thì giá thành không thể giảm được. Ngay cho dù giá thành có giảm thì sự thay thế nhập khẩu có chủ đích thường dẫn đến sự phong tỏa thương mại và duy trì độc quyền hơn là nâng cao hiệu quả sản xuất. Việc áp dụng chiến lược ISI thường làm cho hệ thống khuyến khích nghiêng về phía thay thế nhập khẩu và gây bất lợi cho xuất khẩu. Hậu quả là vào giữa những năm 60 nền kinh tế các nước đều rơi vào tình trạng bế tắc, lạm phát và giá cả tăng không kiểm soát nổi và biệt lập với thế giới bên ngoài. Đồng thời trong giai đoạn này, các nước Nam Triều Tiên, Nhật Bản, Hồng Kông... đã thành công trong chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Bởi vậy các nước ASEAN đã chuyển sang chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu (Export - Oriented Industrialization - EOI).

Việc chuyển từ chiến lược ISI sang EOI tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng nước và sự mềm dẻo, nhạy bén của từng chính phủ.

Xingapo là nước chuyển sang EOI sớm nhất, bởi lẽ khi Xingapo tách ra khỏi Malaisia (1965), nó phải đương đầu với nhiều khó khăn, nhất là thị trường trong nước hết sức hạn chế, lại thiếu tài nguyên thiên nhiên và chủ nghĩa dân tộc kinh tế phát triển mạnh trong các nước láng giềng. Xingapo không đáp ứng được sự gia tăng của lực lượng sản xuất, tỷ lệ thất nghiệp cao; hàng hóa chỉ dùng cho nội địa, không xuất khẩu được, chính sách bảo hộ hàng nội địa, kiểm soát nhập khẩu đã ảnh hưởng xấu đến sự linh hoạt và sức cạnh tranh của nền kinh tế... Do vậy, Xingapo đã nhanh chóng tìm cách đi vào thị trường buôn bán toàn cầu thông qua chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu.

Malaixia chuyển sang EOI từ 1968 với việc ban hành luật khuyến khích đầu tư và EOI được đẩy mạnh vào thập kỷ 80⁽¹⁾.

Từ năm 1972, với luật khuyến khích xuất khẩu, Thái Lan đã chuyển sang chiến lược EOI. Tuy nhiên, Thái Lan phải đương đầu với nhiều vấn đề phức tạp khi chuyển hướng chiến lược. Thái Lan tiếp tục bước vào giai đoạn sau của chiến lược ISI, tiếp tục sản xuất các sản phẩm trung gian và các mặt hàng tiêu dùng lâu bền bằng cách mở rộng sản xuất trong nước hay phát triển xuất khẩu các mặt hàng chế biến? Hai quan điểm: ủng hộ ISI và EOI đấu tranh với nhau vì vậy mãi tới giữa thập kỷ 80 với chính phủ Chattichai, chiến lược EOI mới được thực hiện⁽²⁾.

Trường hợp Indônêxia, tiến trình thay thế từ chiến lược ISI sang EOI kéo dài nhất. Có nhiều lý do, nhưng một phần là do thị trường trong nước khá lớn và nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, chủ nghĩa dân tộc kinh tế phát triển mạnh. Cho nên mãi đến cuộc khủng hoảng tài chính do công ty dầu mỏ quốc gia gây ra vào cuối thập kỷ 70, nhà nước không còn khả năng cung cấp vốn hỗ trợ cho chiến lược ISI nữa, Indônêxia phải chuyển sang EOI vào giữa thập kỷ 80.

(1) Xem thêm "Về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Malaixia", Nguyễn Văn Hà, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3-1994, tr.61.

(2) Xem thêm "Chính sách công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu, kinh nghiệm của Thái Lan" - Thu Mỹ, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1-1990, tr.58.

III. SỰ CHỈ ĐẠO CÓ HIỆU QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Các nước Đông Nam Á đều thực hiện các kế hoạch 5 năm. Thái Lan đã có 6 kế hoạch 5 năm từ 1962 đến 1991. Malaixia từ 1966 đến 1990 có 5 kế hoạch 5 năm (1). Indônêxia từ 1969 đến nay cũng liên tiếp đề ra các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế... Nhưng không chỉ dừng lại một cách khô cứng các kế hoạch 5 năm, chính phủ các nước ASEAN đã thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt các chính sách kinh tế - xã hội. Xin lấy chiến lược phát triển kinh tế của Malaixia làm ví dụ. Là một quốc gia giàu tài nguyên và có vấn đề tộc người phức tạp, Malaixia phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội. Vì vậy sau cuộc rối loạn chủng tộc (5-1969), chính phủ đã thực hiện chương trình "xây dựng lại Malaixia" mang tên "chính sách kinh tế mới" (New economic policy - NEP) (2). Chính sách này nằm trong chương trình "kế hoạch cho tương lai I" (1971- 1990).

Năm 1991 với thắng lợi trong bầu cử, Thủ tướng Dato Seri Dr. Mahathir Mohamad đã thi hành nhiều biện pháp thích hợp. Ông đã điều chỉnh lại nền kinh tế nhằm khắc

(1) Xem thêm "Neither Urban nor Rural: the Plight of Plantation Workers in Malaysia" của Selvakumaran ramachandran. ASAA conference, June 28th-July 4th, 1991, Hồng Kông.

(2) Nội dung cơ bản của NEP: Xóa bỏ đói nghèo, cấu trúc lại nền kinh tế xã hội bằng việc loại trừ sự phân chia chức năng kinh tế theo sắc tộc, đề cao vai trò của người Mã Lai trong nền kinh tế, tạo ra sự liên kết lớn hơn giữa các bang và các vùng trong nước. Trên các cơ sở đó đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và giải quyết công bằng xã hội.

phục những khuyết tật của chính sách kinh tế mới (NEP) đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của Malaixia. Đó là "Quan điểm nhìn về phương Đông" (Look East) học tập Nhật Bản, Nam Triều Tiên, thực hiện chính sách tư nhân hóa và tự do hóa nền kinh tế. Nhất là sau sự suy thoái kinh tế (1985 - 1986), Malaixia thực hiện "Kế hoạch điều chỉnh công nghiệp", tập trung phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo, thực hiện "Chính sách mới về nông nghiệp"... Chính vì vậy, Malaixia đã có những thành công nhất định trong việc thiết lập khu vực chế biến hướng mạnh ra xuất khẩu đi liền với khu vực nông nghiệp đầy sôi động. Chính vì chính phủ Malaixia có những chính sách thỏa đáng giải quyết tốt sự tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nên Malaixia hiện nay đang trên đường phấn đấu trở thành nước NIC ⁽¹⁾.

2 - Nhà nước sử dụng khu vực kinh tế quốc doanh như một công cụ điều tiết vĩ mô.

Đối với các nước ASEAN điều tất yếu là phải trải qua giai đoạn có khu vực quốc doanh do nhà nước quản lý, kiểm soát hiệu quả mọi hoạt động kinh tế (như đã trình bày ở trên).

Khu vực quốc doanh giữ vai trò quan trọng trong việc triển khai chiến lược công nghiệp hóa và kiểm soát nhiều ngành kinh tế then chốt như điện lực, luyện kim, hóa chất, lọc hóa dầu, đóng tàu... đóng góp phần lớn vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng

(1) Để trở thành nước NIC, Malaixia đang tích cực thực hiện nền kinh tế thị trường có hiệu quả, đẩy khu vực chế biến, chế tạo vượt lên trên 25% GDP và tăng cường vai trò của người Mã Lai trong nền kinh tế.

lưới giao thông, bến cảng, kho bãi, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng những kỹ thuật mới mà khu vực tư nhân không đủ sức làm và không muốn đầu tư.

Nhìn chung, hiện nay khu vực kinh tế quốc doanh ở các nước ASEAN không lớn lắm. Ở Xingapo năm 1983 các cơ sở thuộc sở hữu toàn phần hoặc một phần của nhà nước chiếm 24,6% tổng sản phẩm quốc dân. Ở Philippin tỷ trọng của các xí nghiệp quốc doanh trong tổng sản phẩm quốc nội những năm 60 khoảng 10%, 1978: 18,2%, 1987: 21,3%. Ở Thái Lan khu vực quốc doanh chiếm 18% tổng sản phẩm công nghiệp.

Ở Indônêxia, các xí nghiệp quốc doanh thu hút 13,5% tổng số lực lượng lao động trong nước và chiếm 13% tổng sản phẩm quốc dân năm 1970. Với các hình thức hoạt động phong phú của mình, khu vực kinh tế quốc doanh ở Indônêxia đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ⁽¹⁾. Việc nhà nước độc quyền trong những ngành công nghiệp chính yếu đã đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đầu những năm 60, tốc độ tăng trưởng trung bình chỉ đạt 3% năm, tới những năm 70, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 7% năm. Hệ thống xí nghiệp quốc doanh tạo điều kiện tăng nguồn vốn tích lũy (3% năm 1960, 13% năm 1970, 9% năm 1980). Thông qua hình thức liên doanh, nguồn thu ngân sách nhà nước cũng được tăng lên. Chẳng hạn xí nghiệp khai thác thiếc "P.T Tambang Trimac", liên doanh với tư bản tư nhân Nhật, lợi nhuận

(1) Xem thêm bài "Cơ chế hiệu quả và giải pháp hoạt động của xí nghiệp quốc doanh ở Indônêxia hiện nay". Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1-1991.

hàng năm thu được 190 triệu đô la Mỹ, trong đó phần lợi nhuận của chính phủ đạt 88 triệu đô la Mỹ, chiếm 46% tổng số lợi nhuận (1).

Tuy nhiên, trừ Xingapo, nhà nước quản lý các xí nghiệp quốc doanh theo những tiêu chuẩn thương mại chặt chẽ nên khu vực quốc doanh vẫn giữ được vị trí của mình trong nền kinh tế còn nói chung các xí nghiệp quốc doanh đều hoạt động kém hiệu quả.

• Ở Indônêxia tỷ lệ thu lợi nhuận của các cơ sở quốc doanh trong toàn bộ số thu lợi nhuận không đến 3%, trong khi mà theo quy định của chính phủ, số thuế phải nộp cho nhà nước của các cơ sở đó phải là 1/2 hoặc 1/3 số thuế cả nước. Ở Thái Lan tỷ lệ thu lợi nhuận của toàn bộ các cơ sở quốc doanh là 5,6% vào năm 1970, nhưng năm 1985 đã tụt xuống 2,7%. Tại Philippin tỷ lệ đó là 6% năm 1975 đã tụt xuống 1% năm 1984.

• Gánh nặng tài chính của chính phủ. Các cơ sở quốc doanh của các nước hàng năm nhận từ chính phủ những khoản tiền lớn để thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh sản xuất. Chẳng hạn các cơ sở quốc doanh Philippin, trung bình hàng năm nhận từ chính phủ tới 27,9% kinh phí của chính phủ trong các năm 1981 - 1987. Tỷ lệ đó đạt mức cao tới 38% trong năm 1984 và 1986.

• Nợ nước ngoài đè nặng lên chính phủ. Chính phủ các nước ASEAN phải ký hợp đồng vay nợ nước ngoài những khoản tiền lớn để phát triển các cơ sở quốc doanh. Do vậy,

(1) Xem thêm "Studying the Consequences of Industrialization in Indonesia" Kenneth R. Young. ASAA Conference: Old Cultures in a new Asia. Hongkong 29 June - 2 July. 1991.

nợ nước ngoài của chính phủ ngày một tăng lên. Ví dụ năm 1980, nợ nước ngoài (kể cả ngắn hạn và dài hạn) cuối kỳ của Indônêxia là 20.937 triệu đô la Mỹ, Malaixia là 6.611 triệu đô la Mỹ, Philippin là 17.430 triệu đô la Mỹ.

Sở dĩ các cơ sở quốc doanh các nước ASEAN hoạt động không hiệu quả là vì:

- Sự quản lý kém hiệu quả, biện chế hành chính cồng kềnh. Những người quản lý, nhất là những người bản địa chưa có kinh nghiệm trong quản lý các cơ sở sản xuất dẫn đến thua lỗ trong sản xuất kinh doanh.

- Thiếu áp lực cạnh tranh. Các cơ sở quốc doanh thực hiện độc quyền trong nhiều lĩnh vực sản xuất. Điều này không chỉ ngăn cản sự phát triển của cơ sở tư nhân trong các lĩnh vực đó mà còn giảm áp lực cạnh tranh trong chính những cơ sở nhà nước đó. Cội nguồn của vấn đề là sự bao cấp từ A đến Z của nhà nước.

- Các cơ sở quốc doanh tập trung giải quyết những lĩnh vực thuộc cơ sở hạ tầng, hoặc những lĩnh vực đòi hỏi đầu tư lớn, thời gian dài, vòng quay vốn chậm lợi tức không đáng kể, thậm chí thua lỗ.

Với những khó khăn không tránh khỏi của các cơ sở quốc doanh trong quá trình phát triển kinh tế (trừ Xingapo), các nước ASEAN đã nhận ra sự thật là việc chạy theo số lượng các cơ sở quốc doanh không phải là giải pháp tốt nhất, và cần phải giảm dần sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào các lĩnh vực kinh tế. Vì vậy từ sau sự suy thoái kinh tế toàn cầu (1985-1986) các nước ASEAN đã tăng cường phát triển khu vực kinh tế tư nhân, coi việc tư nhân hóa và tự do hóa nền kinh tế là động lực của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Còn vai trò kinh tế của nhà nước được các nước ASEAN quan niệm chủ yếu là tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi cho kinh tế thị trường phát triển và định hướng phát triển kinh tế thông qua sự quản lý kinh tế vĩ mô.

Trong chức năng định hướng phát triển kinh tế vĩ mô, nhà nước giữ vai trò xác định các mục tiêu tổng quát và các chương trình, chính sách lớn để thực hiện các mục tiêu đó đồng thời tính toán những cân đối lớn, chủ yếu là cân đối giá trị, không đề ra chỉ tiêu pháp lệnh.

3 - Tạo vốn để phát triển

Giai đoạn đầu phát triển kinh tế của các nước ASEAN đều ở trong tình trạng thiếu vốn. Chính phủ các nước này đã thực hiện hai biện pháp cơ bản để tạo vốn: khuyến khích tiết kiệm và thu hút đầu tư của nước ngoài (bảng 3 và 4), đồng thời thực hiện một số biện pháp khác như cổ phiếu, trái phiếu, thị trường chứng khoán...

Từ nhân thức đầu tư trực tiếp của tư bản nước ngoài là nguồn vốn vô cùng quan trọng, các nước ASEAN đều thi hành chính sách mở cửa hết sức rộng rãi. Nhà nước khuyến khích đầu tư nước ngoài bằng chính sách ưu đãi đảm bảo không quốc hữu hóa; bảo đảm tư cách pháp nhân về quyền sở hữu, kinh doanh không có gì khác biệt với người bản xứ; thực hiện miễn thuế; nhà nước cung cấp cho họ nguồn lao động rẻ, ổn định; được dùng nguyên liệu tại chỗ và cho phép hồi hương vốn và lợi nhuận; tạo không khí ổn định về chính trị, môi trường kinh doanh thuận lợi cho các công ty tư bản nước ngoài hoạt động.

Để hấp dẫn các nhà đầu tư, chính phủ các nước ASEAN tiến hành xây dựng các cơ sở hạ tầng như điện, nước, nhà

ở, bưu điện, kho tàng, giao thông thuận lợi, giá rẻ, rút ngắn vòng quay vốn, đồng thời chú ý lập "các khu chế xuất" để thu hút đầu tư nước ngoài ⁽¹⁾.

4 - Chính sách tài chính, tiền tệ

Chính sách tài chính tiền tệ là công cụ quan trọng nhất của nhà nước để điều tiết vĩ mô. Chính sách này sẽ tạo ra môi trường cho phép các nước đang phát triển ngăn ngừa được cuộc khủng hoảng nợ nần, giữ được sự ổn định giá cả và tỷ giá hối đoái thực tế.

Ba vấn đề chính cần thực hiện là: chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, và việc quản lý vay nợ.

+ Chính sách tài chính: Một nền kinh tế tăng trưởng được phản ánh qua sự tăng trưởng tổng số thuế thu được (tính theo %) so với thu nhập quốc dân. Không thu được thuế, đương nhiên sẽ là nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát (bảng 5).

Việc chi tiêu của chính phủ cũng rất quan trọng. Các chính phủ hướng vào tăng trưởng thường dành những chi phí lớn cho giáo dục, đào tạo, kết cấu hạ tầng và những ngành kinh tế mà chính phủ muốn thúc đẩy. Chẳng hạn ở Malaixia, chính phủ dành tỷ lệ chi tiêu cho khu vực nông nghiệp nhằm khôi phục sự mất cân đối giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là sự khác biệt về thu nhập giữa các nhóm chủng tộc.

So sánh với các nước đang phát triển khác, các nước ASEAN đã thành công trong việc quản lý ngân sách không

(1) Xem thêm: Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước Đông Nam Á, NXB KHXH, Hà Nội 1993.

phải chỉ nhờ vào ý chí của họ mà nhờ vào việc vừa tăng thu nhập vừa quản lý tốt chi tiêu công cộng.

+ Chính sách tiền tệ: Chiến lược tỷ giá liên quan chặt chẽ với chiến lược thương mại. Đối với phần lớn các nền kinh tế định hướng xuất khẩu đều có xu hướng chung là duy trì tỷ giá trao đổi thấp hơn để tạo thuận lợi cho xuất khẩu.

Trong thập niên 80 có sự thăng, giáng lớn về tỷ giá hối đoái. Sự mất cân đối nghiêm trọng về buôn bán đặt ra nhu cầu cấp bách phải điều chỉnh tỷ giá, đã có ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế các nước ASEAN. Do vậy các nước này đều phải nâng cao tỷ giá hối đoái, phá giá đồng tiền trong nước và cuối cùng là thả nổi tỷ giá. Philippin đã phá giá đồng Pésô nhiều lần vào các năm 1976, 1980, 1983 và đến 1984 đã thả nổi đồng tiền. Indônêxia phá giá đồng Rupiah năm 1978 với ý định ngăn chặn sự xói mòn về thu nhập từ các ngành kinh tế không phải dầu mỏ. Năm 1984 Indônêxia lại phá giá đồng Rupiah một lần nữa, kèm theo tăng thuế, giảm chi. Malaixia đã chấp nhận một hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi vào tháng 6-1973. Thái Lan cho rằng việc phá giá đồng Bath năm 1981 chưa đủ mức nên 1984 đã phá giá lần 2 kèm theo 1 số biện pháp tài chính, tín dụng. Vì vậy đã tạo ra sự bùng nổ xuất khẩu trong những năm sau đó.

+ Quản lý vay nợ: Khác với nhiều nước đang phát triển, các nước ASEAN có kinh nghiệm trong quản lý việc vay nợ. Khoảng đầu những năm 80, các luồng vốn từ ngoài vào các nước trong khu vực có giảm đi, mặc dù không giảm nhiều như các nước đang phát triển khác. Chính phủ các nước đã cố gắng duy trì đầu tư trực tiếp của nước ngoài, thực hiện tốt việc quản lý dịch vụ vay nợ bằng tăng nhanh xuất khẩu.

Các chính sách khác như thuế, tín dụng, chính sách tiền lương, giá cả thị trường, các biện pháp chống lạm phát... đã được nhà nước đưa ra thực hiện có hiệu quả.

5 - Kết cấu hạ tầng có hiệu quả

Bao gồm kết cấu hạ tầng vật chất và kết cấu hạ tầng xã hội (physical, Social Infrastructures). Các nước như Thái Lan, Indônêxia bị thiếu hụt nghiêm trọng về kết cấu hạ tầng vật chất, do đó gây trở ngại cho sự tăng trưởng kinh tế. Ng. Chee Yuen nhận xét về Thái Lan: "Với một nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo đã trải qua nhiều đổi thay trong suốt một thời kỳ dài, Thái Lan hiện đang trên đường tham gia vào hàng ngũ các nước NICs của châu Á, nếu như đất nước này có khả năng giải quyết những vấn đề cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội"⁽¹⁾. Các nước ASEAN nhận thức: Nguồn dự trữ quốc gia về nhân lực có trình độ kỹ thuật và chuyên môn cao, tay nghề giỏi là vấn đề sống còn và xã hội càng tiến lên thì tầm quan trọng của nó càng tăng lên. Vì vậy nhà nước rất chú trọng đầu tư vào giáo dục và đào tạo.

Một vấn đề nữa là sự thành thạo về Anh ngữ. Cùng với quá trình quốc tế hóa kinh doanh, nhiều dịch vụ đòi hỏi có sự giao tiếp rộng rãi với khách hàng. Thành thạo tiếng Anh là lợi thế cạnh tranh quyết định. Malaixia chú trọng dạy tiếng Anh từ bậc phổ thông. Xingapo là một ví dụ điển hình về hệ thống giáo dục chú trọng đến các bộ môn khoa học, nhất là toán, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề, đặc biệt đã tạo được một cư dân nói tiếng Anh thành thạo.

(1) Ng.Chee Yuen "Tài liệu đã dẫn"

6 - Hợp tác trong, ngoài khu vực

Để chống lại xu hướng bảo hộ mậu dịch, hợp tác khu vực là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với các nước ASEAN⁽¹⁾. Song do sự khác biệt lớn giữa các nước ASEAN, con đường có hiệu quả để đạt đến sự hợp tác trong nội bộ ASEAN là bên cạnh việc hợp tác giữa các nước trong Hiệp hội ASEAN còn có những giải pháp từng phần. Quan niệm tăng trưởng trên cơ sở hợp tác ba bên như tam giác tăng trưởng Xingapo-Malaixia - Indônêxia, hoặc tam giác tăng trưởng: Thái Lan-Malaixia - Indônêxia là thí dụ điển hình.

Sự nhất thể hóa kết cấu hạ tầng và sự loại bỏ đường biên giới và các hàng rào khác đối với kinh doanh trong tam giác tăng trưởng có thể mở rộng hiệu quả không gian kinh tế của cả 3 nước hơn là ba nước đứng riêng lẻ và mặt khác sự tăng trưởng của nước này sẽ tăng cường sự an toàn kinh tế của nước kia và làm giảm đi những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Chiến lược tam giác tăng trưởng làm cho Xingapo có nhiều thuận lợi chuyển sang giai đoạn tăng trưởng mới cao hơn và tăng cường an ninh kinh tế. Với Malaixia và Indônêxia, tam giác tăng trưởng ăn khớp với chiến lược phát triển toàn diện của 2 nước này và sự cân đối của khu vực. Tam giác tăng trưởng mặc dù còn có nhiều khó khăn, nhưng chắc chắn nó có ảnh hưởng lớn đến quan hệ hợp tác trong tương lai của ASEAN.

Để đáp ứng được những thay đổi trong bản đồ kinh tế thế giới hiện nay, một trong những phương thức được đưa

(1) Xem thêm "Những vấn đề hợp tác nội bộ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á" - Nguyễn Huy Hồng. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, 1990, tr.83.

ra của các nước ASEAN là thiết lập mối quan hệ hợp tác với các nước khác trong khu vực trong tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Các chương trình hợp tác như "Hiệp định mậu dịch ưu đãi" (PTA) và "Hợp doanh công nghiệp ASEAN" (AIJI) đã được thực hiện...

Nhiều tư tưởng mới đã xuất hiện như "Khu vực mậu dịch tự do ASEAN" do Thái Lan đưa ra, "Biểu thuế ưu đãi có hiệu lực chung" do Indônêxia đưa ra thay thế cho PTA. Philippin đưa ra tư tưởng về một "Hiệp ước kinh tế của ASEAN" và Malaixia theo đuổi tư tưởng về việc hình thành "Nhóm kinh tế Đông Á" (EAEG) có nhiều thành viên hơn ASEAN với hy vọng Nhật Bản sẽ nhập cuộc. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản với các nước Đông Á phát triển nhanh. Trọng điểm đầu tư của Nhật từng bước đã chuyển sang Đông Nam Á. Nhiều công ty Nhật đưa thiết bị sản xuất sang Thái Lan, Philippin, Indônêxia. Buôn bán giữa Nhật và Đông Nam Á tăng nhanh. Do tác động của buôn bán và đầu tư của Nhật, các nước Đông Nam Á những năm gần đây cũng chuyển trọng điểm kinh tế buôn bán sang các nước Châu Á khác.

Đối với các nước Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng, các nước ASEAN cũng đã đưa ra nhiều dự kiến hợp tác như giữ nguyên ASEAN và mở rộng quan hệ với các nước khác trong khu vực theo công thức 6 + 4, hay 6 + 3 + 1, hay ASEAN hòa nhập vào châu Á - Thái Bình Dương, hoặc lập một ASEAN mới bao gồm cả 10 nước Đông Nam Á.

Với Việt Nam các nước ASEAN đang từng bước thực hiện tốt sự hợp tác theo phương thức song phương và đa phương. Đặc biệt vừa qua (7-1992) các nước ASEAN đã mời Việt

Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali với tư cách quan sát viên.

IV. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Ở giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế, khu vực kinh tế quốc doanh ở các nước ASEAN giữ vai trò chủ đạo, tiên phong trong nhiều ngành kinh tế then chốt mà khu vực tư nhân vốn nhỏ yếu không thể đảm đương được và nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện làm thay đổi cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng, nâng cao thu nhập bình quân tính theo đầu người.

2. Với vai trò to lớn của nhà nước trong quá trình phát triển, các nước ASEAN đều trải qua các chiến lược phát triển từ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đến công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Mỗi nước thực hiện các chiến lược đó có khác nhau về thời điểm và với những biện pháp cụ thể mềm dẻo, linh hoạt khác nhau. Nhưng nhìn chung chính phủ các nước ASEAN đều có những biện pháp cơ bản có hiệu quả trong việc tạo vốn, các chính sách tài chính tiền tệ, tín dụng, thuế, thị trường, giá cả, xây dựng cơ sở hạ tầng... và đặc biệt quan tâm tới giáo dục, đào tạo công nhân lành nghề và phổ cập rộng rãi tiếng Anh. Chính phủ các nước ASEAN thực hiện có hiệu quả sự hợp tác trong và ngoài ASEAN (1).

(1) Trong bản báo cáo 1987, Ngân hàng thế giới đã chia các quốc gia đang phát triển thành 2 loại: Hướng nội và hướng ngoại (căn cứ theo chiến lược của các nước đó). Sau khi so sánh tổng hợp các mặt người ta nhận thấy tỷ lệ tăng trưởng trong nông nghiệp hàng năm, tỷ lệ tăng giá trị sản lượng công nghiệp trong nước, tỷ trọng sức lao động trong công nghiệp, mức tăng số người có công ăn việc làm trong ngành chế tạo, trong những quốc gia chọn chiến lược phát triển kinh tế hướng ngoại đều có những ưu thế hơn so với những quốc gia thực hiện chiến lược phát triển hướng nội.

3. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các nước ASEAN, vai trò của các cơ sở quốc doanh ngày càng bộc lộ nhiều khuyết tật, ít hiệu quả. Do vậy, các nước ASEAN đã từng bước thực hiện có hiệu quả việc tư nhân hóa các cơ sở quốc doanh. Tư nhân hóa là khuynh hướng chung của các nước ASEAN. Tư nhân hóa là động lực chủ yếu của sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thực hiện việc tư nhân hóa còn tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng nước, không nhất thiết phải giống nhau hoàn toàn, Indônêxia là một ví dụ cụ thể. Cùng với quá trình tư nhân hóa, nhà nước vẫn tiếp tục nắm một số lĩnh vực cơ bản, then chốt để thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô của mình. Cùng cố khu vực quốc doanh ở những ngành cơ bản then chốt cũng là tạo điều kiện cho khu vực tư nhân có điều kiện và cơ hội phát triển nhanh hơn và hiệu quả hơn.

Song tư nhân hóa cũng dẫn đến một hệ quả kép. Đó là tư nhân hóa phá vỡ cấu trúc kinh tế cũ, phá vỡ thói quen lao động trong các cơ sở quốc doanh và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Điều này dẫn đến sự phản ứng của công nhân và các nghiệp đoàn. Mặt khác, tư nhân hóa càng phát triển thì sự phân hóa xã hội càng sâu sắc.

Chính vì thế vai trò của nhà nước càng trở nên quan trọng trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội. Đây là vấn đề có tính chiến lược mà các nước ASEAN đang phấn đấu để sao cho có sự hài hòa giữa "Tăng trưởng - Công bằng - Dân chủ". Đó là con đường phát triển mà các nước ASEAN đang theo đuổi.

4. Quá trình tư nhân hóa ở các nước ASEAN cũng là quá trình đấu tranh giữa tư bản tư nhân trong nước (vốn nhỏ bé) với tư bản nước ngoài. Điều này phản ánh con đường đấu tranh cho một trật tự kinh tế ở ngay trong một quốc gia để giữ được cân bằng giữa độc lập và tùy thuộc lẫn nhau.

Chính vì thế vai trò nhà nước càng trở nên quan trọng trong việc tìm kiếm mọi biện pháp để tăng cổ phần của tư bản tư nhân trong nước, đồng thời giảm và hạn chế cổ phần của tư bản nước ngoài mà vẫn đảm bảo được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định xã hội.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng sản phẩm trong nước (GDP) (trung bình hàng năm %)

	Trung bình 1971- 1980	Trung bình 1981- 1990	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1992
Indônêxia	7,9	5,5	2,5	5,9	4,9	5,7	7,4	7,0	5,5
Thái Lan	9,9	7,8	3,5	4,5	9,5	13,2	12,0	10,0*	7,4
Philippin	6,2	1,2	-4,3	1,4	4,7	6,3	5,6	2,5	0,0
Malaxia	8,0	5,2	-1,0	1,2	5,2	8,9	8,8	9,4	8,5
Xingapo	9,0	6,3	-1,6	1,8	9,4	11,9	9,2	8,3	5,6

Nguồn: Asian Development Outlook 1990. Asian Development Bank, Monthly Bulletin of Statistics and Asia Week 24-2-1993, P.6.

**Bảng 2: Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người
(đô la Mỹ)**

	1979	1990	1992
Indônêxia	380	545	645
Philippin	600	727	835
Thái Lan	590	1.418	1660
Malaixia	1.320	2.305	2965
Xingapo	3.820	12.718	15030

Nguồn: Asian Development Bank report 1991, Asia Week, March 1991 and Asia Week 24-2-1993, P.6.

**Bảng 3: Đầu tư và tiết kiệm so với GDP (%)
(trung bình hàng năm)**

	Tổng đầu tư trong nước so với GDP		Tiết kiệm so với GDP	
	1971-1980	1981-1990	1961-1970	1971-1980
Indônêxia	24,8	30,2	5	22
Thái Lan	25,9	26,6	20	22
Philippin	26,7	20,0	18	23
Malaixia	20,5	30,8	20	28
Xingapo	35,0		10	26

Nguồn: Asian Development Outlook 1991. Tài liệu đã dẫn.

**Bảng 4: Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở ASEAN.
(triệu đô la Mỹ)**

Năm	Indônêxia	Malaxia	Philippin	Xingapo	Thái Lan
	EC Nhật Mỹ	EC Nhật Mỹ	EC Nhật Mỹ	EC Nhật Mỹ	EC Nhật Mỹ
1986	161 325 128	83 21 6	7 20 20	102 246 222	20 122 52
1987	503 512 62	78 265 60	24 24 37	120 300 271	41 131 73
1988	1325 225 534	336 452 198	32 100 161	172 345 293	90 583 127
1989	409 769 348	470 996 119	70 171 142	262 270 260	90 367 202

Nguồn: Ủy ban EC, Tạp chí FEER, 7 - 2- 1991.

**Bảng 5: Tỷ lệ lạm phát ở các nước ASEAN
(tính theo %)**

Năm	Indônêxia	Malaisia	Philippin	Xingapo	Thái Lan
1960	28,8	0,0	4,7	-	-0,8
1962	180,6	0,1	5,9	0,4	3,7
1964	113,8	-0,4	8,3	1,4	-0,8
1966	1192,8	1,0	5,3	1,9	4,0
1968	129,0	-0,2	2,5	0,7	1,8
1970	12,3	1,9	15,3	0,4	-0,1
1972	6,4	3,2	8,2	2,3	4,9
1974	40,6	17,5	34,2	22,4	24,3
1976	19,8	2,6	9,2	-1,9	4,1
1978	8,1	4,9	7,3	4,8	7,9
1980	18,5	6,7	18,2	8,5	19,7
1982	9,5	5,8	10,2	3,9	5,3
1984	10,5	3,9	50,3	2,6	0,9
1986	5,8	0,7	0,8	-1,4	1,8
1987	9,3	1,1	3,8	0,5	2,5
1992	8,0	4,7	8,2	2,3	4,5

Nguồn: Inflation in Southeast Asia của Teofiloc, Daquila và Quek thian Seong; Conference "Old cultures in new Asia", Hong Kong 29 June to 2 July 1991, and Asia Week 24-2-1993.

VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở MALAIXIA

NGUYỄN VĂN HÀ

Thời gian gần đây, các nhà khoa học ở Malaixia và nước ngoài bàn luận nhiều đến chính sách kinh tế mới được chính phủ Malaixia thực hiện trong giai đoạn 1971-1990 nằm trong chương trình "Kế hoạch cho tương lai I" (OPPI). Nhìn chung, những nghiên cứu được tập trung trên những vấn đề lớn như: "Phát triển kinh tế với quá trình nhất thể hóa về sắc tộc và thống nhất quốc gia", "những vấn đề về thể thức đối với sự thống nhất quốc gia"... Một số các nghiên cứu đề cập đến các vấn đề cụ thể về "sự phát triển và bất bình đẳng", "phân phối lại thu nhập"... Các tác giả đã phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở Malaixia. Các mục tiêu của chính sách kinh tế mới về giảm đói nghèo và phân phối lại thu nhập.

Mục đích của bài này đề cập đến việc thực hiện công bằng xã hội thông qua các chính sách kinh tế - xã hội, nói cách khác, phân tích các chính sách của nhà nước tác động nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội trong chính sách kinh tế mới.

Với mục đích nêu trên, nội dung của bài trình bày xung quanh vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở Malaixia. Nguồn gốc vấn đề, mục tiêu, biện pháp, kết quả và triển vọng.

I. NGUỒN GỐC CỦA VẤN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI.

Một trong những vấn đề kinh tế xã hội phức tạp nhất của Malaixia là sự tồn tại của một xã hội nhiều sắc tộc với sự khác nhau về kinh tế, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo. Sự chia rẽ sâu sắc giữa các dân tộc và tầng lớp trong xã hội là do hậu quả của một thế kỷ cai trị của thực dân Anh và là một thách thức lớn nhất đối với chính phủ sau độc lập. Những mâu thuẫn và chia rẽ giữa các dân tộc và tầng lớp xã hội trước tiên là về địa vị kinh tế, sau đó là tập tục văn hóa và tín ngưỡng. Sự khác biệt giữa các dân tộc và tầng lớp xã hội thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

1) Chính sách di dân và thu hút người Hoa, người Ấn Độ của thực dân Anh vào các ngành khai thác và đồn điền đã dẫn tới sự phân công lao động theo sắc tộc vào các ngành nghề khác nhau. Từ địa vị làm thuê trở thành giới chủ trong các khu vực đồn điền, công nghiệp khai thác, chế biến, người Hoa đã chiếm vị trí kinh tế lớn trong các ngành công thương hiện đại, kiểm soát các hoạt động bán buôn, bán lẻ. Trong khi đó, người Mã Lai hoạt động kinh tế chủ yếu trong ngành nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ (trồng lúa, cao su, dừa và đánh cá).

2) Sự khác nhau về khu vực hoạt động kinh tế kéo theo mức thu nhập, nạn nghèo khổ giữa ba cộng đồng dân tộc: Trung Quốc, Mã Lai, Ấn Độ có sự khác biệt rất lớn. Năm 1970, thu nhập trung bình hàng tháng của gia đình người

Hoa là 387 đô la Malaixia (\$M), người Ấn Độ 310 \$M và người Mã Lai 379 \$M ⁽¹⁾.

3) Sự khác nhau giữa các sắc tộc và khu vực kinh tế đi liền với sự khác nhau về địa lý sinh sống và điều này làm cho sự cách biệt về phong tục, văn hóa, ngôn ngữ... trở nên sâu sắc hơn. Thực tế ở Malaixia cho thấy người Hoa sống tập trung ở các bang kinh tế phát triển hơn ở phía tây của bán đảo Malaixia.

4) Sự khác biệt về thu nhập, nạn nghèo khổ cũng diễn ra giữa thành thị và nông thôn. Nạn thất nghiệp tăng lên tập trung vào người Mã Lai ở nông thôn.

Ở thời kỳ đầu sau độc lập, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Malaixia có những mâu thuẫn và trở ngại sau:(1). Do yêu cầu của việc phát triển kinh tế nhanh chóng do đó Malaixia chú trọng đến nhân tố tăng trưởng kinh tế mà không coi trọng các vấn đề xã hội; (2). Chính phủ Malaixia tập trung vào hai hướng phát triển kinh tế chủ yếu đó là phát triển ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu và đa dạng hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nông thôn. Trong công nghiệp, nhà nước chủ trương phát triển hệ thống các xí nghiệp tư nhân và dành cho người Mã Lai "quyền đặc biệt" trong kinh tế nhằm khuyến khích người Mã Lai vào các hoạt động thương mại và công nghiệp. Nhưng "Quyền đặc biệt" của người Mã Lai không phát huy hiệu quả khi mà hầu hết người Mã Lai ở nông thôn còn đang ở tình trạng nghèo khổ, trong khi đó số người hoạt động trong lĩnh vực công thương nghiệp lại yếu kém về kinh tế và quản lý. Những ưu tiên trong đăng ký và cấp giấy phép không có ý

(1) B.T.Côlôxôp: Malaixia hôm qua, hôm nay, "tư tưởng" 1984, tr.10.

nghĩa đối với người Mã Lai vị các hoạt động thương mại và công thương nằm trong tay người nước ngoài và những người không phải Mã Lai. Trong nông nghiệp, sự phát triển nông thôn lúc bấy giờ được coi là biện pháp quan trọng và duy nhất để người Mã Lai đuổi kịp các dân tộc khác. Nhưng chính sách này đã kìm giữ người Mã Lai tiếp tục ở vị trí lạc hậu trong các hoạt động kinh tế truyền thống.

Để phát triển kinh tế xã hội, trong kế hoạch Malaixia thứ nhất 1966-1970, chính phủ đã đặt ra các chương trình phát triển nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn và thành thị: giao thông, điện, nước, y tế, giáo dục... Tuy nhiên, những chính sách kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế về quy mô và hình thức thực hiện. Những chính sách của chính phủ đã gây ra sự bất mãn trong dân chúng, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Sau 13 năm độc lập, sự khác biệt giữa các tầng lớp dân cư về thu nhập không giảm mà còn tăng lên. Nếu như vào năm 1957 - 1958, 40% dân cư có thu nhập thấp chiếm 15,9% và 20% dân cư thu nhập cao nhất chiếm 48,6% tổng số thu nhập thì vào năm 1970 các con số tương ứng là 11,2% và 56,1%. Rõ ràng sự khác biệt về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trở nên sâu sắc hơn. Những cách biệt về thu nhập cũng thể hiện rõ hơn đối với từng cộng đồng dân tộc Mã Lai, Hoa Kiều, Ấn Độ trong cùng thời gian nói trên ⁽¹⁾. Hơn nữa, chính sách điều tiết của chính phủ Tunkur Abdub Rahman đối với tư bản người Hoa và nước ngoài đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong số các tầng lớp trung lưu người Mã Lai đang lên.

(1). M.Osman Rani: Economic development and Ethnic integration The Malaysian Experience: SOJOVRN Volume 5, N^o2, 2-1990. P.10.

Vì vậy, những mâu thuẫn kinh tế xã hội và sự chia rẽ sâu sắc giữa các tầng lớp trong xã hội kéo theo sự bất ổn định của hệ thống chính trị kinh tế xã hội mà đỉnh điểm của nó là vụ xung đột ngày 13-5-1969. Do đó sự ra đời của chính sách kinh tế mới là một yêu cầu cấp thiết để đạt được sự phát triển cân đối hài hòa về kinh tế xã hội.

II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI XEM XÉT TRÊN KHÍA CẠNH CÔNG BẰNG XÃ HỘI.

1/ Sự can thiệp của nhà nước.

Chính sách kinh tế mới có hai mục tiêu chủ yếu.

1) Giảm và đi đến xóa bỏ nghèo nàn cho mọi người Malaixia không phân biệt sắc tộc.

2) Cấu trúc lại xã hội về nghề nghiệp, việc làm trong các khu vực kinh tế và vốn cổ phần tương xứng với cơ cấu dân tộc.

Trên cơ sở của việc thực hiện các mục tiêu nói trên, nhà nước hy vọng sẽ đạt được sự đoàn kết dân tộc (loại trừ sự phân chia sắc tộc) bằng chức năng kinh tế. Cơ chế hoạt động của quá trình này là bằng việc thông qua các chính sách vĩ mô của nhà nước tác động và đảm bảo đạt được các mục tiêu xã hội. Cơ chế nói trên được thể hiện trên hai mặt: (1). Thông qua các chính sách kinh tế xã hội để giảm và xóa bỏ các mâu thuẫn và khác biệt giữa các dân tộc. Ở đây, các chính sách tài chính, tín dụng trở thành một công cụ quan trọng để quản lý có hiệu quả; (2). Việc thực hiện công bằng xã hội đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước. Ở Malaixia, sự can thiệp của nhà nước có hai hình thức chủ yếu: phân

phối các nguồn lực cho sự phát triển thông qua quỹ phân phối phát triển của chính phủ liên bang và tham gia trực tiếp vào các hoạt động thương mại và công nghiệp. Ở hình thức thứ nhất, nhà nước tác động như một người bảo hộ khuyến khích người Mã Lai tham gia vào các khu vực kinh tế hiện đại, cải thiện cuộc sống cho người nghèo thông qua trợ cấp và tín dụng. Ở hình thức thứ hai, nhà nước xây dựng những tiền đề kinh doanh (cơ sở hạ tầng và các phương tiện sản xuất), đầu tư trực tiếp vào các xí nghiệp sản xuất công nghiệp và thương mại hoặc mua cổ phần sau đó chuyển sự kiểm soát và quản lý nó cho người Bumiputera (người Mã Lai và những người bản xứ khác). Mục đích cuối cùng của hình thức can thiệp này là tạo ra cộng đồng công thương nghiệp Bumiputera.

Những chính sách vĩ mô của nhà nước tác động nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội thể hiện trên các hướng cơ bản sau:

1.1) Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, bằng cách tăng trưởng sẽ tạo ra cho mọi người Malaixia hưởng thành quả của sự phát triển. Cùng với việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, những biện pháp kiểm soát lạm phát và ổn định giá cả đi liền với việc cải thiện phân phối thu nhập sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân Malaixia, góp phần thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế mới.

1.2) Qua các thời kỳ kế hoạch 5 năm, Chính phủ Liên bang phân phối các nguồn lực cho phát triển, vào khoảng 1/3 tổng số phân phối cho phát triển của chính phủ dùng vào việc thủ tiêu nghèo khổ và cấu trúc lại xã hội. Các chi

phí nói trên phân phối cho những dự án đầu tư, trợ cấp bao gồm: phân phối cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, phân phối cho thương mại và công nghiệp, cho xã hội và hạ tầng cơ sở (xem bảng).

a/ Phân phối cho việc phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Quý phân phối cho phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu dành cho việc thủ tiêu nạn nghèo đói trong khi mục tiêu cấu trúc lại xã hội chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể trong tổng số. Đến đầu những năm 70, nông nghiệp vẫn là một ngành quan trọng trong nền kinh tế của Malaixia, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm quốc dân và xuất khẩu, trong khi đó lại là ngành lạc hậu nhất và là nơi số đông người nghèo khổ sinh sống. Vì vậy, phát triển nông nghiệp và nông thôn đóng vai trò quan trọng trong chính sách của chính phủ. Ngân quỹ phân phối cho phát triển nông nghiệp và nông thôn của nhà nước thông qua các hình thức sau:

Thứ nhất: Thực hiện chương trình khai hoang và mở rộng diện tích đất canh tác qua đó cung cấp cho người nghèo vốn, đất đai và tư liệu sản xuất. Cơ quan phát triển đất liên bang (FELDA), một tổ chức của nhà nước được thành lập năm 1956 đảm nhận chương trình. Chi phí dành cho khai hoang chiếm phần lớn trong ngân sách phát triển nông nghiệp và nông thôn: 39,8% giai đoạn 1966-1970; 53,5% (1971-1975) và 42,2% (1976-1980). Những chi phí của FELDA chia ra làm hai loại: (1) Những chi phí có liên quan đến khai khẩn đất hoang, xây dựng nhà ở, cung cấp công cụ lao động; (2). Những chi phí có liên quan đến bộ máy quản lý, xây dựng đường sá, điện, nước...

Bảng: Phân phối cho việc thủ tiêu nghèo khổ và cấu trúc lại xã hội (so với % của tổng số FGDA^(*))

Các kế hoạch Malaisia (1)	Phát triển nông nghiệp và nông thôn (2)	Thương mại và công nghiệp (3)	Xã hội và hạ tầng cơ sở (4)	%	Tổng số (H. 0. 5 M) (6)
<i>Kế hoạch thứ 2 (1971-1975)</i>	23,8	-	2,5	26,3	2.350
Nghèo khổ	-	4,0	1,6	5,6	508
Cấu trúc lại xã hội	-	-	0,01	0,04	3
Phần chung cả 2 mục	23,8	4,0	4,1	31,9	2.862
Tổng số					8.950
Tổng số FGDA					
<i>Kế hoạch thứ 3 (1976-1980)</i>	14,3	0,6	5,6	20,5	6.373
Nghèo khổ	0,3	6,2	1,1	7,6	2.376
Cấu trúc lại xã hội	3,0	0,2	0,02	0,5	149
Phần chung cả 2 mục	14,9	7,0	6,7	28,6	8.894
Tổng số					31.147
Tổng số FGDA					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<i>Kế hoạch thứ 4 (1981-1985)</i>					
Nghèo khổ	15,9	0,7	7,1	23,7	9.319
Cấu trúc lại xã hội	0,6	8,8	1,8	11,2	4.398
Phần chung	0,6		0,2	0,8	300
Tổng số	17,1	9,5	9,1	35,7	14.017
<i>Tổng số FGDA</i>					
<i>Kế hoạch thứ 5 (1986-1990)</i>					
Nghèo khổ	15,6		6,8	22,4	15.446
Cấu trúc lại xã hội		5,7	1,6	7,3	5.076
Phần chung					
Tổng số					
<i>Tổng số FGDA</i>					
					69.000

* Tổng số phân phối phát triển của chính phủ liên bang (FGDA) bằng triệu SM.
 Nguồn: The Respective Malaysia Plans

Thứ hai: Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: đường sá, cầu cống, hệ thống thủy lợi, hệ thống thông tin, giáo dục, y tế... Nhìn chung, các chương trình phát triển khu vực công cộng. Cùng với việc mở rộng ngành nghề phụ đã thu hút lực lượng lao động nhàn rỗi vào các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế nông thôn. Những đầu tư nói trên của chính phủ góp phần vào việc giảm nạn thất nghiệp, nâng cao dân trí, nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn, do đó giảm nạn đói nghèo.

Thứ ba: Trợ cấp và ưu đãi tín dụng cho người nông dân, nhất là những người sản xuất nhỏ. Những trợ cấp cho nông dân thực hiện cả ở lĩnh vực sản xuất và trao đổi, phân phối. Trợ cấp giá bán phân bón, trợ cấp đảm bảo giá tối thiểu cho nông dân trồng lúa và các sản phẩm nông nghiệp, trợ cấp giá dầu Diêden cho ngư dân... Ngân hàng phát triển nông nghiệp, cơ quan phát triển công nghiệp và nông thôn (RIDA) và các cơ sở tín dụng thực hiện ưu đãi tín dụng cho người nông dân trong các dự án khác nhau hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn.

Ngoài ra, nhà nước còn thực hiện các chính sách nhằm kiểm soát thị trường thóc gạo, nông phẩm thông qua hệ thống tín dụng của nhà nước và các hợp tác xã.

Qua các số liệu ở bảng cho thấy quỹ phân phối cho việc thủ tiêu nghèo khổ ở khoản mục phát triển nông nghiệp và nông thôn chiếm tỷ trọng lớn nhất 23,8%, 14,3%, 15,9%, 15,6% cho bốn thời kỳ kế hoạch giai đoạn (1971-1990) trong tổng số phân phối phát triển. Những số liệu đó hoàn toàn phù hợp với chương trình khai khẩn đất hoang và xây dựng hạ tầng nông thôn. Quỹ dành cho cấu trúc lại xã hội chiếm tỷ trọng không đáng kể bởi vì việc mở rộng ngành nghề nông thôn nằm trong chương trình giảm đói nghèo.

b/ Phân phối cho thương mại và công nghiệp:

Cơ cấu phân phối phát triển của chính phủ cho thấy mức phân bố cho mục tiêu cấu trúc lại xã hội chiếm đa số trong phần dành cho thương mại và công nghiệp 4,0%, 6,2%, 8,8% và 5,7% trong bốn kế hoạch của chính sách kinh tế mới. Hai vấn đề chủ yếu của kết cấu lại xã hội là phân phối lại nguồn vốn cổ phần và phát triển nguồn nhân lực Bumiputera thông qua đào tạo. Quỹ phân phối cho thương mại và công nghiệp của chính phủ chủ yếu nhằm mục đích nâng đỡ cộng đồng công thương nghiệp Bumiputera. Trong lĩnh vực này, chi phí vật chất của nhà nước nhỏ hơn nhiều so với phần phát triển nông nghiệp và nông thôn nhưng về mặt pháp lý, sự bảo trợ của nhà nước có ý nghĩa rất lớn: Người Mã Lai có "quyền đặc biệt", được thuận lợi trong kinh doanh, được ưu đãi thuế, ưu đãi về các khoản tín dụng, ưu đãi về đào tạo nghề và việc làm. Thông qua các cơ quan và tổ chức hội đồng bảo hộ dân bản địa MARA, ngân hàng Bumiputera, công ty thương mại nhà nước PERNAS, công ty tài chính phát triển công nghiệp MIDF ... Nhà nước thực hiện các trợ giúp về tài chính và kỹ thuật bao gồm: (1). Ưu đãi tín dụng và trợ cấp để người Mã Lai tham gia vào thương mại, công nghiệp và mua cổ phần; (2). Chi phí cho đào tạo đại học, trung học kỹ thuật và dạy nghề.

Như trên đã đề cập, hình thức tác động quan trọng nhất của nhà nước đối với việc thực hiện các mục tiêu xã hội ở Malaixia là sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động thương mại và công nghiệp. Các xí nghiệp được quản lý hoặc có sự tham gia của nhà nước thể hiện dưới hai hình thức: Sở hữu hoàn toàn của nhà nước và hợp doanh với khu vực tư nhân được thành lập theo đạo luật công ty 1965. Hiện nay ở

Malaisia có khoảng 900 xí nghiệp quản lý của nhà nước. Điểm quan trọng nhất của các công ty có nhà nước tham gia là nó được hình thành ở khu vực hiện đại của nền kinh tế và thông qua hình thức mua cổ phần của các công ty có khả năng sinh lợi hoặc thành lập các xí nghiệp mới. Việc mở rộng khu vực kinh tế nhà nước gắn liền với việc tăng lên nhanh chóng trong đầu tư công cộng và phân phối tiêu dùng cho phát triển. Sự can thiệp của nhà nước để thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế mới về cấu trúc lại xã hội được H.Osman-Rani chỉ ra rằng: "mặc dù, các xí nghiệp được kiểm soát hoặc quản lý của nhà nước, nó hoạt động (ít nhất về lý thuyết) thay mặt cho người Bumiputera đúng hơn là cho mục đích của chính nó và "những quyết định phân phối lại và việc thực hiện do nhà nước quyết định đúng hơn là sự giản đơn của lực lượng thị trường"⁽¹⁾. Những đặc điểm nói trên cho thấy là thông qua hình thức các xí nghiệp nhà nước, chính phủ có thể can thiệp để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh của cộng đồng Bumiputera theo hai hướng:

(1). Thúc đẩy chương trình đào tạo và các hoạt động khác có sự trợ giúp về tài chính và kỹ thuật.

(2). Chuyển cổ phần của các công ty sở hữu của nhà nước cho các cá nhân Bumiputera.

Xu hướng cấu trúc lại cổ phần kinh doanh trong các công ty hữu hạn đã xuất hiện từ giữa những năm 60. Qua hai lần hội nghị kinh tế Bumiputera (lần thứ nhất 1965 và lần thứ hai 1968) giới kinh doanh Mã Lai đã nêu lên sự cần

(1). H.Osman-Rani: Sđd, tr.18.

thiết phải có sự tham gia lớn hơn của người Bumiputera trong khu vực hiện đại. Tháng 1-1978, chính phủ Malaixia đã thành lập quỹ đầu tư Bumiputera, một cơ quan có trách nhiệm chủ yếu để thực hiện chiến lược phân phối lại cổ phần: Thúc đẩy các chính sách và hướng dẫn đối với đầu tư cổ phần của người Bumiputera. Để thực hiện quá trình chuyển cổ phần, công ty cổ phần quốc gia (National Equity Corporation) được thành lập tháng 3-1978 để đánh giá, lựa chọn và mua cổ phần. Sau đó các công ty có cổ phần của nhà nước được bán cho các cá nhân là các nhà đầu tư Bumiputera thông qua cơ quan bảo trợ Amanah Saham Nasional Bhd (ASNB). Mỗi phần ASN quy định 1 \$M và hạn chế cho mỗi cá nhân có đủ tư cách (18 tuổi trở lên) được mua 50.000 đơn vị. Như vậy quá trình hình thành và thực hiện mục tiêu cổ phần của người Mã Lai có sự trợ giúp của công ty cổ phần quốc gia. Thực tế cho thấy tỷ lệ dịch chuyển cổ phần từ nhà nước tới các cá nhân Bumiputera nhanh hơn mong đợi. Nếu như cổ phần của người Mã Lai (bao gồm cả nhà nước và tư nhân) chiếm 2,4% năm 1970 tăng lên 9,2% năm 1975, 12,5% năm 1980, 18,7% năm 1983, 19,4% năm 1988 thì phần tư nhân đã tăng mạnh từ 30% năm 1975 lên 41% năm 1983 và 67% năm 1988 (tức là 13% của tổng số)⁽¹⁾.

Những trình bày nêu trên cho thấy quỹ phân phối phát triển của chính phủ liên bang cho thương mại và công nghiệp được dành cho đào tạo và giáo dục để cấu trúc lại nghề nghiệp và việc làm trong các khu vực (tức là điều động nhân công giữa các khu vực và ngành nghề). Ngoài phần

(1) K.S.Jomur: Malaysia's New Economic Policy, Asia Pacific No 4 - 1991, P.476.

đó ra, một phần của quỹ được sử dụng để trợ cấp thực hiện mục tiêu cổ phần.

c/ Phân phối cho dịch vụ xã hội và hạ tầng cơ sở:

Quỹ phân phối cho dịch vụ xã hội và hạ tầng cơ sở thực hiện cả hai mục tiêu của chính sách kinh tế mới trong đó phần thù tiêu nạn đói nghèo chiếm phần lớn hơn nhiều 2,5%, 5,6% 7,1% và 6,8% trong bốn thời kỳ kế hoạch. Những hình thức chi phí phát triển thể hiện ở việc cung cấp các dịch vụ xã hội và phúc lợi công cộng: Xây dựng nhà ở, các công trình cung cấp điện, nước, giáo dục, y tế, thông tin... Thông qua các hình thức nói trên, những người nghèo khổ ở Malaixia có thể cải thiện chất lượng cuộc sống về điều kiện ăn ở, chữa bệnh. Một phần của quỹ phân phối cho xã hội và hạ tầng cơ sở được dành cho giáo dục. Nhưng nếu tính chung cả quỹ phân phối phát triển của chính phủ liên bang thì chi phí cho giáo dục chiếm tỷ trọng lớn nhất, trong đó vào khoảng một nửa ngân sách giáo dục dành cho giáo dục đại học, trong khi đó nhóm tuổi thích hợp chỉ chiếm 4%. Nhờ có chương trình đầu tư dài hạn nói trên, chính phủ Malaixia đã đạt được tiến bộ nhanh chóng trong việc đào tạo cho các đại diện người Mã Lai ở 8 nghề nghiệp: Bác sỹ, luật sư, kỹ sư, bác sĩ thú y, kế toán, nghiên cứu, bác sỹ nha khoa và kiến trúc sư. Ở tất cả các cấp của hệ thống người Mã Lai đã chiếm tỷ lệ tương xứng với phần dân cư.

1.3/ Thông qua chương trình đầu tư, ưu đãi thuế và tín dụng, chính phủ Malaixia thực hiện các kế hoạch phát triển các vùng lạc hậu, các bang kém phát triển, khắc phục sự mất cân đối. Tuy nhiên, các chính sách nói trên còn chưa phát huy được hiệu quả, sự khác biệt dai dẳng giữa các bang và khu vực còn là vấn đề băn khoăn đối với giới lãnh đạo.

Những khó khăn chủ yếu là do các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thích đầu tư ở các bang phát triển hơn, ở đó nền kinh tế thị trường đã phát triển trong khi ở các bang kém phát triển lại phụ thuộc vào nghề nông truyền thống.

Xem xét các chính sách kinh tế xã hội nói trên, chúng ta thấy chính phủ Malaixia đã có đường lối nâng đỡ cộng đồng người Mã Lai. Mặc dù các chính sách đó gây bất bình đối với giới chính trị và kinh doanh người Hoa nhưng bản thân nó có những lợi thế về tính công bằng xã hội mà không ảnh hưởng đến các vấn đề sắc tộc là vì những lý do sau:

(1). Chính sách thủ tiêu nạn đói nghèo, giảm sự mất cân đối giữa ba cộng đồng là hướng vào việc nâng đỡ người Mã Lai khi họ là nhóm người nghèo khổ nhất; (2). Chính sách tập trung vào phát triển nông nghiệp và nông thôn (như đã thấy trong phân phối phát triển của chính phủ liên bang) cũng là hướng vào nơi có nhiều người Mã Lai nghèo sinh sống. Ngoài ra các chính sách đầu tư công cộng tập trung vào khu vực kém phát triển, vào hạ tầng cơ sở và phúc lợi xã hội cũng được hướng chủ yếu vào người nghèo Mã Lai.

2/ Vai trò của việc thực hiện công bằng xã hội.

a/ *Phát triển kinh tế*: Các chính sách kinh tế xã hội nhằm thực hiện mục tiêu công bằng ở Malaixia đã có tác dụng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế vì:

Thứ nhất: Với mức tăng trưởng kinh tế cao trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới và việc cải thiện phân phối thu nhập đã thực sự nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân Malaixia. Tỷ lệ nghèo khổ ở bán đảo giảm từ 49,3% xuống 15% cao hơn mục tiêu 16,7% cho năm 1990.

Mặc dù tỷ lệ nghèo khổ và mức nghèo khổ qui định còn có những ý kiến tranh luận khác nhau nhưng rõ ràng nạn nghèo khổ đã suy giảm đáng kể. Cùng với việc nâng cao mức thu nhập nói chung, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa ba cộng đồng dân tộc cũng được thu hẹp. Vì vậy, khi một xã hội mà mức thu nhập đồng đều hơn (tức là mức thu nhập của người nghèo nâng lên) là điều kiện để nâng cao mức nhu cầu có khả năng thanh toán góp phần mở rộng thị trường nội địa, một yếu tố quan trọng để kích thích tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai: Chính sách đầu tư phát triển dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng với những khoản chi lớn để phát triển giáo dục, đào tạo, y tế tạo điều kiện nâng cao đời sống dân trí, nhân tố cấp thiết để phát triển kinh tế thịnh vượng.

Thứ ba: Việc giảm đói nghèo và bất bình đẳng giữa các tầng lớp và dân tộc đã hạn chế mâu thuẫn, tạo sự ổn định xã hội, một nhân tố không kém phần quan trọng đối với sự phát triển.

b) Một vài hạn chế: Các chính sách kinh tế xã hội thời kỳ 1971-1990 cũng có những trở ngại nhất định đối với sự phát triển kinh tế vì những lý do sau: (1). Do việc xác định những ưu đãi và khuyến khích cho các dân tộc khác nhau đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế. Thực tế cho thấy, những chính sách kinh tế như vậy đã phải cải cách và điều chỉnh từ những năm 80. (2). Sự can thiệp trực tiếp của nhà nước dưới hình thức mở rộng khu vực kinh tế nhà nước để thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế mới là điều tất yếu. Nhưng các xí nghiệp quản lý của nhà nước hoạt động không có hiệu quả (vào khoảng 1/2 xí nghiệp bị

lỗ vốn) đã làm tăng nguồn ngân sách đầu tư của nhà nước do hậu quả của chế độ quan liêu và năng lực quản lý kém. Những khoản đầu tư lớn của nhà nước cùng với sự tăng lên trong chi tiêu công cộng để bảo trợ cho việc thực hiện chính sách kinh tế mới đã làm cho thâm hụt ngân sách tăng lên trong những năm 80.

Chính sách kinh tế mới nhằm giải quyết những mâu thuẫn và khác biệt kinh tế xã hội giữa các sắc tộc để đạt được sự thống nhất quốc gia lại làm nảy sinh những vấn đề mới qua việc thực hiện nó. Quá trình thực hiện các mục tiêu làm cho mọi người đều nhất trí rằng chính sách kinh tế mới thực chất là phân phối lại, sự phân phối lại hơn nữa giữa các sắc tộc. Vì vậy đã nảy sinh những tâm lý phân biệt người Bumiputera và không phải Bumiputera, người Mã Lai và không phải Mã Lai. Những người Bumiputera không phải Mã Lai như Orang Asli, những người ở Sabah và Sarawak, những người nghèo không phải Mã Lai ở nông thôn và hầu hết dân nghèo thành thị đều thờ ơ với những chính sách thủ tiêu nghèo khổ vì họ cảm thấy rằng những chính sách đó không hướng tới họ.

Việc thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế mới còn có những hạn chế do chính những chính sách của chính phủ. Chính sách về tiêu dùng công cộng, đặc biệt là những biện pháp thủ tiêu nghèo khổ tỏ ra chưa có hiệu quả bởi vì nhiều người được hưởng trợ cấp trong nhóm thủ tiêu nghèo khổ chưa chắc đã nghèo. Thực tế cho thấy khi trợ cấp giá dầu diesel cho những người đánh cá thì những người chủ sở hữu thuyền và máy móc lớn có lợi hơn những người đánh cá nhỏ. Chính sách đảm bảo giá tối thiểu cho người nông dân trồng lúa lại đảm bảo tiền trợ cấp lớn hơn cho những

người sở hữu lớn so với người nông dân nhỏ. Tương tự như vậy, việc trợ cấp giá phân bón được phân phối dựa vào qui mô sở hữu đất đai. Tất cả những ví dụ ưu tiên cho thấy người ta đã lợi dụng các biện pháp thủ tiêu nghèo khổ.

Những chính sách và kết quả thực hiện thời gian vừa qua cho thấy những vấn đề được chú trọng là sự phân phối lại giữa các sắc tộc trong khi đó lại bỏ qua sự phân phối trong nội bộ sắc tộc. Ví dụ trong mục tiêu cổ phần kinh doanh, tất cả người Bumiputera dù tư cách (18 tuổi trở lên) có thể mua mức cao nhất 50.000\$M cổ phần nhưng chỉ có 1,3% những người dù tư cách đã quản lý 75% cổ phần vào những năm 80.

III. NHẬN ĐỊNH VẤN ĐỀ VÀ TRIỂN VỌNG

Tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là hai mặt của quá trình phát triển kinh tế xã hội có mối quan hệ qua lại. Để đảm bảo cả tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội thì những chính sách và biện pháp thực hiện của nhà nước rất quan trọng. Sự phát triển của Malaixia thời gian vừa qua cho thấy khi chú trọng đến yếu tố tăng trưởng đã dẫn đến những sự khác biệt kinh tế xã hội sâu sắc và ngược lại nếu ưu tiên những mục tiêu xã hội, tức là chú trọng đến những vấn đề phân phối thì ảnh hưởng đến vấn đề tăng trưởng. Do đó tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu xã hội.

Thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện khuyến khích kinh doanh tư nhân coi đó là động lực của sự phát triển là một việc làm hết sức khó khăn bởi vì đây là con đường dẫn tới sự khác biệt giữa các tầng lớp, sắc tộc và các khu vực kinh tế. Vì vậy công bằng xã hội ở Malaixia phải được hiểu ở khía cạnh là mọi người dân không phải sống nghèo khổ,

được hưởng thành quả của sự phát triển kinh tế. Theo nghĩa đó mọi người dân Malaixia sẽ được đảm bảo cung cấp các tư liệu sinh hoạt cho cuộc sống và tư liệu sản xuất để tồn tại và phát triển. Vì những lý do đó công bằng ở Malaixia không xóa bỏ được sự khác biệt giữa các dân tộc và tầng lớp xã hội.

Trong chính sách phát triển quốc gia (1991-2000), chính phủ Malaixia cam kết thực hiện tiếp tục chương trình giảm nạn đói nghèo, thất nghiệp nhưng các mục tiêu cấu trúc lại xã hội không được đặc biệt lưu ý như chính sách kinh tế mới. Thực tế của những năm khủng hoảng giữa thập kỷ 80 không cho phép thực hiện mạnh mẽ mục tiêu cấu trúc lại vốn cổ phần.

Trong điều kiện mới, việc thực hiện công bằng xã hội ở Malaixia như những gì đã diễn ra ở thời kỳ đầu của chính sách kinh tế mới sẽ gặp những trở ngại do chính những chính sách điều chỉnh từ giữa những năm 80. Những chính sách điều chỉnh đó là: nới lỏng các qui định trong sắc luật 1975 về vốn cổ phần, cải cách thuế, tự do hóa nền kinh tế, giảm sự can thiệp của nhà nước. Những cải cách kinh tế thời gian vừa qua đã làm gia tăng khối lượng đầu tư tư nhân trong nước và đặc biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính những cải cách đó đã đem lại mức tăng trưởng cao cho nền kinh tế Malaixia và hồi phục khu vực tư nhân.

Thực tế trên đây cho thấy, chính phủ Malaixia chỉ có thể thực hiện tốt mục tiêu giảm đói nghèo, còn sự khác biệt giữa các dân tộc và tầng lớp xã hội vẫn là một vấn đề lớn tồn tại.

VỊ TRÍ CỦA TƯ BẢN NGƯỜI HOA TRONG NỀN KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (Từ sau Thế chiến thứ hai đến những năm 80 của thế kỷ)

CHÂU HẢI - TRẦN KHÁNH

Viện Đông Nam Á

Từ lâu, trong đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa - tộc người của các nước Đông Nam Á, những "yếu tố Trung Hoa" đã và đang xuất hiện, tồn tại và ngày càng đóng vai trò quan trọng. Tuy chỉ chiếm 5% số dân (20 triệu trên 400 triệu dân ở khu vực), nhưng người Hoa đã nắm trong tay trên 85% các hoạt động kinh tế quan trọng. Trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập thị trường Đông Nam Á, những hoạt động buôn bán của người Hoa đã góp phần phá vỡ quan hệ kinh tế truyền thống - nền kinh tế tự nhiên tự túc tự cấp, từng bước đưa các nước trong khu vực đi vào quỹ đạo của nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa và góp phần hình thành các đô thị cổ trong lòng các quốc gia nông nghiệp lúa nước này. Họ còn là cầu nối giữa phương Đông và phương Tây trong quá trình hình thành con đường tơ lụa và hương liệu. Trong thời kỳ thuộc địa, mặc dù những hoạt động kinh doanh của người Hoa không còn giữ địa vị độc tôn như trước, mà phải cạnh tranh với một đối thủ dày

dạn kinh nghiệm, lại có kỹ thuật tiên tiến, như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ, nhưng người Hoa vẫn có những "thủ thuật" để tồn tại và vươn lên tự khẳng định mình. Mặt khác, Tư bản phương Tây muốn thâm nhập sâu vào xã hội các nước Đông Nam Á không thể không cần đến lực lượng trung gian dày dặn kinh nghiệm như người Hoa. Vì thế, họ nhanh chóng trở thành những người môi giới có hiệu quả trong quá trình chuyển giao vốn tư bản ngoại quốc và tư bản bản địa, phân phối hàng hóa giữa người sản xuất và người tiêu dùng, góp phần hình thành một nền kinh tế mang đặc trưng tư bản thuộc địa. Từ sau khi các nước Đông Nam Á giành được độc lập, nhất là từ những năm 60 đến nay, nguồn tư bản, các nhà doanh nghiệp và lực lượng lao động lành nghề của người Hoa đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển các ngành kinh tế chủ chốt, trong chuyển giao công nghệ và liên kết kinh doanh giữa các ngành kinh tế khác nhau trong cùng một nước, một khu vực và phạm vi thế giới. Những thập niên gần đây, trong xu thế chung của thời đại, để cạnh tranh với các công ty tư bản độc quyền xuyên quốc gia của Nhật, Mỹ và một số nước khác, tư bản người Hoa ở các nước ASEAN đã và đang xuất hiện những yếu tố của tư bản độc quyền và đang trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp của các thế lực tư bản phương Tây. Hiện nay ở Việt Nam cũng như một số nước Đông Dương khác đang có nhiều chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế: từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế khác nhau đã làm cho những hoạt động tư nhân của người bản địa nói chung, người Hoa nói riêng, phát triển khá sôi nổi. Những hoạt động đó bước đầu làm gia tăng nhanh sản phẩm xã hội, góp phần tích cực vào việc mở rộng kinh tế nội

thương, ngoại thương và tích lũy vốn cho quá trình đầu tư phát triển các ngành kinh tế công nghiệp. Mặt khác, nhờ có mối quan hệ dòng họ, người Hoa còn trở thành sợi dây liên kết trong quá trình hợp tác kinh tế giữa các nước trong Hiệp hội ASEAN với nhau, giữa các nước trong Hiệp hội ASEAN với các nước Đông Nam Á khác và giữa các nước Đông Nam Á với các công ty tư bản độc quyền thế giới.

Tất cả những lợi thế trên đây đã tạo ra cơ sở vững chắc cho quá trình liên doanh, tạo vốn, tập trung tư bản góp phần công nghiệp hóa nền kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải đổi tư bản xã hội và tư bản sản xuất... Chúng ta không thần thánh hóa khả năng kinh tế của người Hoa, nhưng một thực tế không thể không thừa nhận là trong năm nước châu Á đạt trình độ tăng trưởng kinh tế ở mức thần kỳ thì tại Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo vai trò kinh tế của người Hoa nổi lên khá rõ nét, nhất là trong các hoạt động kinh doanh, ngân hàng - tài chính, công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong một công trình nghiên cứu yếu tố Hán hóa trong xã hội châu Á hiện đại, một chuyên gia người Pháp có đưa ra một thừa nhận của người Nhật Bản: chúng ta không ngần ngại mà nói rằng người Nhật khó có thể thành công trong phương pháp quản lý sản xuất hiện đại, nếu không vận dụng các mối quan hệ thân tộc, dòng họ, gia đình của người Hoa để ràng buộc những người công nhân Nhật Bản suốt đời trung thành với xí nghiệp sản xuất của mình. Tất nhiên "thần kỳ Nhật Bản" không phải chỉ là do phương pháp quản lý sản xuất quyết định. Song khi nghiên cứu sự tác động của người Hoa đến quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước trong khu vực không chỉ thể hiện ở những hoạt động kinh tế cụ thể mà còn ẩn náu tiềm tàng trong các yếu

tố văn hóa truyền thống của họ. Vì thế, nghiên cứu vị trí của tư bản người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á để nhận thức những đặc điểm và quá trình phát triển kinh tế của các nước này là một việc làm không chỉ có ý nghĩa thực tiễn bổ ích, mà còn có ý nghĩa khoa học sâu sắc. Nhất là xem xét trong quá trình tích lũy tư bản của người Hoa để xác định và đánh giá một cách khách quan vị trí kinh tế của họ trong từng nước riêng lẻ và mối quan hệ trong từng nước riêng lẻ đó với khu vực và quốc tế... Trong phạm vi một bài viết, chúng tôi không có điều kiện trình bày một cách dàn trải theo thời gian, mà chỉ dừng lại phân tích trên cơ sở một số cứ liệu điển hình về vị trí kinh tế của tư bản người Hoa ở các nước Đông Nam Á từ khi các nước trong khu vực giành được độc lập đến nay, và chủ yếu tập trung thể hiện ở các nước trong Hiệp hội ASEAN. Còn các nước khác chỉ trình bày có tính chất giới thiệu để thấy được tính khu vực trong hoạt động kinh tế của người Hoa. Và có thể thông qua đó để thấy được phạm vi ảnh hưởng của tư bản người Hoa đến quá trình hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa ở khu vực trong những năm gần đây.

1. Tư bản người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á trước những năm 60.

Như chúng ta đã biết, trong số 30 triệu người Hoa cư trú ở 109 nước khác nhau, tại vùng Đông Nam Á có trên 20 triệu người, chiếm trên 80% tổng số người Hoa trên thế giới. Họ cư trú dàn trải ở các nước và các địa bàn khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu ở các khu buôn bán và các nước có điều kiện và môi trường hoạt động thương mại. Vì thế phân bố dân cư của họ ở các nước không đồng đều: ở

Brunây có khoảng 56.000 người, chiếm 22%; Campuchia: 400.000 đến 500.000 người, chiếm 7%; Indônêxia có khoảng 5 triệu, chiếm 3%; Malaixia có 4,5 triệu, chiếm 35%; Mianma có 500.000 người, chiếm 1,5%; Philippin: 600.000 người, chiếm 1%; Xingapo: 2 triệu, chiếm 75%; Việt Nam có trên 1 triệu, chiếm 1%. Dựa vào tính liên kết cộng đồng như các tổ chức xã hội truyền thống (bang, gia tộc, hội kín); các hình thức liên kết kinh tế (hội, phường buôn bán, xí nghiệp gia đình, hiệp hội chuyên ngành, phòng thương mại); tính thích nghi và sự ứng xử khéo léo với bộ máy hành chính thuộc địa (như thiết lập quan hệ cộng sinh); sự nâng đỡ của tư bản phương Tây, chính sách khuyến khích kinh doanh tư bản chủ nghĩa của các nước Đông Nam Á, các nhà doanh nghiệp người Hoa đã xác lập được vị trí của họ trong nhiều ngành kinh tế quan trọng của khu vực. Đặc biệt là họ giữ vị trí chủ chốt trong lĩnh vực buôn bán, tín dụng, ngân hàng, sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo, khai mỏ và ngành kinh tế đồn điền).

Trước thời điểm nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ II, tư bản người Hoa ở Thái Lan kiểm soát tới 90% lĩnh vực buôn bán của nước này. Từ khâu thu mua, chế biến, xuất khẩu gạo đến bán sỉ, bán lẻ các mặt hàng xuất khẩu mậu dịch đều do người Hoa kiểm soát. Trước những năm 30, việc buôn bán lúa gạo chủ yếu do người Hoa sinh sống ở Thái Lan tiến hành, nhưng sau này các công ty buôn bán của Hồng Công và Xingapo chi phối và kiểm soát. Các ngân hàng thương mại của người Hoa ở Băng Cốc thao túng việc trao đổi tiền tệ, cho vay tín dụng - ngân hàng của Thái. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tư bản người Hoa chiếm tới 90% các nhà máy xay xát, 50% các nhà máy cưa, 38% sản

phẩm thiếc được khai thác (đầu thế kỷ XX việc khai thác là do tư bản người Hoa kiểm soát hầu như toàn bộ). Nhưng từ những năm 20-30 trở đi bị tư bản nước ngoài - chủ yếu là tư bản Anh và tư bản nhà nước Thái đẩy tụt xuống vị trí thứ 2 sau tư bản Anh. Những năm 20 tư bản người Hoa có vị trí khá quan trọng trong lĩnh vực kinh tế đồn điền. Từ cuối những năm 30 trở đi, do chính phủ Thái kích thích đầu tư vào xây dựng các hạng mục công trình thuộc cơ sở hạ tầng, người Hoa đã dâng cao xây dựng nhiều nhà cửa, mạng lưới giao thông vận tải. Số vốn đầu tư của người Hoa vào nền kinh tế Thái lúc đó lên tới 120 triệu đô la Mỹ, tương đương với vốn đầu tư của tư bản nước ngoài vào nước này trong thời điểm đó. Trong tổng số vốn đầu tư của họ thì 60% được đưa vào lĩnh vực buôn bán trao đổi (7, tr. 9-13).

Cũng như ở Thái Lan, người Hoa ở Malaixia thời kỳ thuộc địa Anh hầu như chiếm giữ lĩnh vực buôn bán - trao đổi. Ở các ngành sản xuất công nghiệp, người Hoa có vị trí đặc biệt. Trong tổng số thiếc khai thác ở những năm 30, tư bản người Hoa chiếm tới 39% (con số này giảm so với trước đây). Người Hoa ở nước này có vị trí khá quan trọng trong ngành trồng và chế biến cao su (sau tư bản Anh - Ôxtrâyliá) (10, tr. 72).

Ở Indônêxia dưới thời thuộc địa Hà Lan, người Hoa kiểm soát lĩnh vực buôn bán (chiếm vị trí số 1) và cho vay nặng lãi. Vốn đầu tư của họ chủ yếu đưa vào các lĩnh vực trao đổi (80% tổng số vốn của họ). Lúc đó dân số người Hoa ở Indônêxia chỉ chiếm có 3%, nhưng vốn đầu tư của họ vào nền kinh tế của nước này gấp 8 lần so với tư bản người bản địa, số vốn đó không nhiều so với tư bản phương Tây (tư

bán phương Tây 91%, tư bản người Hoa 8%, tư bản người bán địa 1%) (12, tr. 61; 8, tr. 3).

So với các nước trên, vị trí tư bản người Hoa ở Philippin yếu hơn nhiều. Các nhà buôn người Hoa ở đây phần nhiều là những người buôn bán nhỏ, bán lẻ. Các hiệu tạp hóa của người Hoa thấy ở khắp vùng thôn quê (chiếm 80% tổng số các tiệm buôn). Các tiệm buôn này vừa bán hàng, vừa là cơ sở cho vay nặng lãi, vừa bán chịu với lãi suất cao. Nếu tính trong cả nước, tư bản người Hoa trước chiến tranh kiểm soát tới 50% hoạt động buôn bán nhỏ (13, tr. 42; 16, tr. 142-166).

Mặc dầu chỉ chiếm có 1,5% dân số Mianma, người Hoa ở đây dưới thời thuộc địa Anh có vai trò đáng kể trong nền kinh tế. Giống như ở Philippin, người Hoa kiểm soát lĩnh vực buôn bán nhỏ. Khác với ở các nước kể trên, tỉ lệ người Hoa ở nước này làm các nghề sản xuất công nghiệp và nông nghiệp (chủ yếu làm vườn) khá cao. Năm 1940 có 20% các xí nghiệp sản xuất trong nước là của người Hoa. tư bản người Hoa ở nước này lúc đó yếu hơn tư bản Anh, Ấn Độ, mạnh hơn tư bản người bán địa.

Ở Việt Nam trong thời Pháp thuộc, tư bản người Hoa có vị trí vững bền trong lĩnh vực buôn bán - trao đổi như kinh doanh sòng bạc, nhà cầm đồ, buôn bán và chế biến lúa gạo, buôn bán các mặt hàng nhập ngoại, kinh doanh các tiệm ăn - khách sạn, chiếm vị trí quan trọng trong lĩnh vực ngoại thương, cho vay tín dụng, ngân hàng. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tư bản người Hoa kiểm soát ngành xay xát và chế biến gạo, công nghiệp thực phẩm, sản xuất đồ gỗ. Các xí nghiệp của người Hoa chủ yếu là loại vừa và nhỏ (của người Pháp chủ yếu lớn và vừa, của người Việt chủ yếu

là nhỏ và một ít loại vừa). Người Hoa chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực buôn bán. Số vốn của người Hoa đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam lúc đó khá lớn, chiếm 1/4. Tiềm lực kinh tế của người Hoa chủ yếu tập trung ở miền Nam, đặc biệt ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Đầu những năm 50, tư bản người Hoa ở miền Nam chiếm tới 4/5 tổng số vốn đầu tư vào nội thương và 80% buôn bán lẻ của miền Nam. Trong thời gian đó người Hoa ở miền Nam đã có tới 350 hãng, công ty xuất khẩu loại vừa và nhỏ. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, người Hoa ở miền Nam Việt Nam giữa những năm 50 đã có tới 23 nghìn xí nghiệp, chiếm hơn 31% tổng số xí nghiệp sản xuất của miền Nam (6, tr. 94, 97, 99).

Người Hoa ở Campuchia chiếm tỉ lệ không nhiều so với số dân cả nước (những năm 50 khoảng 300 nghìn). Nhưng họ hầu như kiểm soát nền thương nghiệp của nước này. Các ngành như dệt vải, sản xuất giày dép bằng cao su, thuộc da, làm xà phòng, làm giấy, đồ gốm, xay xát lúa gạo do người Hoa chi phối. Các tiệm buôn lẻ ở thành thị và thôn quê chủ yếu là của họ. Số người Hoa làm nghề nông chiếm khoảng 10% (9, tr. 4).

Ở Lào số người Hoa giữa những năm 50 khoảng 50 - 70 ngàn người. Họ chủ yếu kinh doanh thương nghiệp (buôn bán lẻ, bán sỉ, cho vay tín dụng, kinh doanh khách sạn, tiệm ăn, quán trà, may mặc, gia công một số mặt hàng tiêu dùng hàng ngày).

Nói tóm lại trong thời kỳ nô dịch của chủ nghĩa thực dân phương Tây, người Hoa ở các nước Đông Nam Á đã gây được một thế lực kinh tế vững bền, khá hùng hậu trong nền kinh tế của khu vực. Họ hầu như nắm độc quyền lĩnh vực

buôn bán - trao đổi (đặc biệt là nội thương), có vị trí quan trọng trong việc cho vay tín dụng, ngân hàng, đầu tư tư bản và một số ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu chế biến gạo và các loại thực phẩm khác), trong lĩnh vực khai thác mỏ và kinh tế đồn điền. Nếu so với tư bản phương Tây thì tư bản người Hoa trội hơn trong lĩnh vực buôn bán, yếu hơn trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Tất nhiên là mạnh hơn nhiều so với tư bản người bản địa. Nếu nói về vai trò của tư bản người Hoa trong giai đoạn thuộc địa thì tư bản của họ đóng vai trò khá quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế và phát triển chủ nghĩa tư bản ở khu vực. Thế nhưng nó cũng gây cản trở cho việc trỗi dậy và vươn lên của tư sản người bản địa trong các lĩnh vực kinh tế nói trên.

Những năm đầu của thời kỳ độc lập (khoảng 10 đến 15 năm sau chiến tranh thế giới lần thứ II) các quốc gia Đông Nam Á chủ trương phát triển thành phần tư bản nhà nước và tư bản tư nhân người bản địa, hạn chế sự bành trướng của tư bản nước ngoài và tư bản người Hoa tại chỗ. Ngoài việc quốc hữu hóa một số xí nghiệp quan trọng của tư bản phương Tây, các nước này đưa ra các luật lệ cấm người không có quốc tịch nước sở tại kinh doanh một số ngành nghề quan trọng. Kết quả đó đưa đến vị trí của tư bản phương Tây trong nền kinh tế của khu vực giảm xuống một cách tương đối, vị trí của tư bản người bản địa tăng lên. Còn người Hoa khôn khéo "tự nguyện" gia nhập quốc tịch nước sở tại và họ được hợp pháp hơn trong việc kinh doanh. Nhờ có vốn liếng, kinh nghiệm làm thương nghiệp, người Hoa không những giữ vững địa vị kinh tế của mình, mà một số lĩnh vực, như buôn bán, tín dụng, ngân hàng và công nghiệp chế biến được gia tăng một cách đáng kể.

2/ Vai trò tư bản người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á từ những năm 60 đến nay.

Từ những năm 60 trở đi, tiềm lực kinh tế của người Hoa trong khu vực gia tăng một cách mãnh liệt (đặc biệt ở các nước ASEAN, miền Nam Việt Nam trước 1975). Kết quả đó đã thay đổi biểu đồ truyền thống về đầu tư tư bản của họ.

a) Tư bản người Hoa trong lĩnh vực đầu tư.

Nếu như trước đây các nhà buôn người Hoa chú trọng đầu tư vào lĩnh vực trao đổi (chủ yếu là vào lĩnh vực nội thương) và khối lượng vốn đầu tư đó không nhiều (so với tư bản phương Tây) thì từ cuối những năm 50, đầu những năm 60 trở đi họ coi trọng đầu tư vào ngành ngoại thương (như thành lập thêm nhiều công ty hàng xuất khẩu), kinh doanh ngân hàng - tài chính (thành lập thêm nhiều ngân hàng, chi nhánh các công ty bảo hiểm), vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp (đặc biệt vào công nghiệp chế biến - chế tạo được nhà nước khuyến khích). Không những thế, còn đầu tư với khối lượng tư bản lớn. Nếu như giữa những năm 60, tư bản người Hoa ở các nước ASEAN đầu tư vào nền kinh tế các nước đó là 5 tỉ đô la Mỹ thì đến giữa những năm 70, con số đó đã lên tới 17 tỉ (gấp gần 3 lần rưỡi), chiếm 70% tổng số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài và tư bản người Hoa tại chỗ cộng lại (19, tr. 34). Tính theo tỉ lệ thì:

· Trước chiến tranh thế giới lần thứ II

· 1 của người Hoa, 6 của phương Tây: 1/6

· Giữa những năm 60: 1/1

· Giữa những năm 70: 2,1/1

(13, tr. 147)

Sự dịch chuyển của tư bản người Hoa trong lĩnh vực đầu tư vào các ngành kinh tế của các nước Đông Nam Á được minh họa qua số liệu thống kê dưới đây:

Lĩnh vực đầu tư của tư bản người Hoa ở các nước Đông Nam Á theo ngành (Tỷ lệ %)

Nước	Năm	Lĩnh vực			Tổng cộng
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Trao đổi	
Malaixia	1930	49,5	14,8	35,7	100,0
	1969	35,7	21,4	42,9	100,0
Xingapo	1930	49,5	14,8	35,7	100,0
	1969	9,0	26,0	65,0	100,0
Thái Lan	1930		8,3	91,7	100,0
	1969	17,7	30,3	52,0	100,0
Indônêxia	1930	30,5	2,4	67,1	100,0
	1969		32,7	67,3	100,0
Philippin	1930	00,1	18,8	81,1	100,0
	1969	1,7	50,4	47,9	100,0
Nam					
Việt Nam	1969	23,3	34,8	71,9	100,0

Nguồn: Wu Yuan li, Wu Chun Shi, *Economic Development in Southeast ASIA. The Chinese Dimension.* Stanford 1980, p. 33, 200.

Qua bảng trên ta thấy rằng khuynh hướng chung cho cả khu vực là vốn đầu tư của người Hoa vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp tăng nhanh và vốn đầu tư vào nông nghiệp giảm đi. Còn trong lĩnh vực trao đổi thì vốn đầu tư vào có giảm đi so với tổng số vốn đầu tư.

Những thập kỷ 70 - 80 các nhà buôn người Hoa không những tích cực hơn trong đầu tư vốn vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp (đặc biệt các ngành sản xuất hướng vào xuất khẩu), mà còn mở rộng quy mô hoạt động trao đổi - dịch vụ. Họ đóng vai trò chủ đạo trong việc đầu tư vốn vào nền kinh tế các nước ASEAN. Ví dụ như đầu những năm 70, vốn đầu tư của người Thái gốc Hoa chiếm từ 90 - 95% tổng số vốn đầu tư của Thái Lan vào lĩnh vực buôn bán, 80 - 95% vào kinh doanh khách sạn, tiệm ăn và dịch vụ, 50% vào ngân hàng tài chính, 90% vào công nghiệp chế biến, chế tạo, 30% vào ngành khai thác mỏ. Tư sản người Hoa đầu tư không nhiều vào lĩnh vực công nghiệp (chỉ có 2% tổng số vốn đầu tư của Thái Lan ở ngành này) (19, tr. 71). Theo số liệu gần đây nhất thì đầu tư của người Thái gốc Hoa (giữa những năm 80) vào các ngành kinh tế mũi nhọn của Thái Lan chiếm tới 90% tổng số vốn người Thái gốc Hoa và người Thái bản địa cộng lại.

Ở Malaixia cũng có bức tranh tương tự như trên. Vốn đầu tư của người Hoa ở nước này đầu những năm 70 đạt tới 70% tổng số vốn đầu tư vào các ngành chế biến, chế tạo. Một đặc điểm nổi bật là ở đây tư bản người Hoa đầu tư tới 75% tổng số vốn vào kinh tế đồn điền, 40% vào khai thác mỏ (đây là những con số cao nhất so với các nước trong khu vực). Trong tổng số vốn đầu tư vào buôn bán lẻ của Malaixia, tư bản người Hoa chiếm tới 85% (13, tr. 151).

So với 3 nước trên, người Hoa ở Indônêxia và Philippin ít đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo của các nước này. Trong tổng số vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp trên thì tư bản người Hoa chỉ chiếm có 20 - 40% (14, tr. 82).

c) Tư bản người Hoa trong lĩnh vực trao đổi

Nếu như trong giai đoạn thuộc địa, tư bản người Hoa chỉ chiếm ưu thế trong buôn bán nội thương và một số ngành công nghiệp chế biến thực phẩm thì từ những năm 50 (đặc biệt từ cuối những năm 60) họ đã vươn lên làm chủ (độc quyền) nền nội thương, giữ vị trí đặc biệt nền ngoại thương và lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Những năm 70 tư bản người Hoa kiểm soát từ 60 - 80% hoạt động nội thương, 40% ngoại thương, 50% tài chính - ngân hàng các nước ASEAN. Ở một số nước như Xingapo, Indônêxia, Thái Lan họ hầu như độc quyền lĩnh vực trao đổi. Chỉ chiếm có 3% tổng số dân cư của Indônêxia, tư bản người Hoa ở đó kiểm soát tới 80% buôn bán nội thương, 40% ngoại thương, 90% hoạt động tài chính, ngân hàng. Kinh doanh bằng hình thức tín dụng - ngân hàng của người Hoa ở Indônêxia là đặc điểm nổi bật nhất (tư bản người Hoa trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng của nước này có tỉ lệ cao nhất so với các nước khác trong khu vực). Thậm chí người Hoa ở Philippin chỉ chiếm có 1% nhưng tư bản của họ kiểm soát tới 30% buôn bán nội thương, 50% tài chính - ngân hàng (11, tr. 37; 14, tr. 82; 19, tr. 51). Ở Malaixia tư bản người Hoa kiểm soát tới 85% lĩnh vực buôn bán lẻ, 24% tài chính - ngân hàng (đứng thứ 2 sau tư bản nước ngoài về lĩnh vực tài chính ngân hàng) (năm 1970) (13, tr. 151). Ở Thái Lan người Thái gốc Hoa có vị trí đặc biệt trong ngành ngân hàng, tài chính.

Tư bản người Thái gốc Hoa khống chế toàn bộ hoặc một phần của hơn 110 ngân hàng và các cơ sở tài chính lớn của Thái, trong đó có 11 ngân hàng thương mại khổng lồ được liệt kê trong "thế giới" tài chính ở Đông Nam Á (13, tr. 150). Bốn mặt hàng chủ chốt là gạo, gỗ, thiếc và cao su do tư bản người Hoa kiểm soát, khống chế từ 80 - 90% giá trị xuất khẩu của Thái trong những năm 60. Thời gian gần đây (những năm 70 - 80) tỉ lệ trên có giảm đi một ít, do tư bản người Hoa chú trọng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp hướng vào xuất khẩu (7, tr. 15). Trừ Xingapo, Brunây, trong 4 nước ASEAN còn lại giữa những năm 80 có 86 ngân hàng lớn được liệt kê vào thế giới tài chính của khu vực, hầu như do tư bản người Hoa ở đó kiểm soát, trong số đó có 44 ở Indônêxia, 19 ở Malaixia, 12 ở Thái Lan và 11 ở Philippin, 14 ngân hàng của người Hoa ở các nước ASEAN (kể cả Xingapo) có chi nhánh của mình ở nước ngoài, không những chỉ có ở khu vực mà còn có ở châu Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ (13, tr. 168).

c) Tư bản người Hoa trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Việc kiểm soát buôn bán các mặt hàng xuất nhập khẩu mâu dịch giữ vị trí trong yếu tố trong việc giao lưu tiền tệ đã cho phép nhà buôn người Hoa tích tụ một lượng tư bản bằng tiền khổng lồ. Với lượng tư bản lớn như vậy, các nhà tư sản Hoa, ngoài việc đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động thương mại của mình, họ có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Mặt khác, chính sách kích thích sản xuất hàng hóa hướng vào xuất khẩu mà các quốc gia ASEAN đề ra đã lôi cuốn họ đi vào kinh doanh bằng con đường sản xuất hàng hóa. Do vốn đầu tư chiếm tỉ lệ lớn trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp của các nước ASEAN (như đã nêu)

cộng với cơ sở tiềm tàng để lại của họ trong giai đoạn thuộc địa, tư bản người Hoa ở các nước ASEAN tiếp tục giữ vị trí then chốt trong ngành xay xát lúa gạo, mì hạt, có vai trò quan trọng trong các ngành chế biến thực phẩm và ngành dệt vải. Ở Thái Lan, trong ngành xay xát lúa gạo, tư bản người Hoa kiểm soát tới 85% (những năm 70). Cần nhấn mạnh rằng, một trong những yếu tố chính làm cho ngành dệt Thái Lan phát triển trong những năm gần đây (những năm 70 - 80) là do sự hợp tác giữa các nhà kinh doanh người Thái gốc Hoa và các công ty của Nhật Bản (13, tr. 150). Ngành sản xuất đồ hộp từ các loại thịt, cá, hoa quả, tôm của Thái phát triển mạnh mẽ trong những năm 80 cũng là do vốn đầu tư của các nhà kinh doanh người Thái gốc Hoa chi phối, những năm gần đây (do chủ trương của Nhà nước và sự lớn mạnh của tư bản người Thái bản địa và sự xâm nhập sâu rộng của tư bản độc quyền phương Tây) tư bản của họ chỉ chiếm có 30% tổng số vốn của ngành này. Ngoài ra tư bản người Thái gốc Hoa còn có vị trí quan trọng trong ngành giao thông vận tải, khai thác dầu khí (liên doanh với tư bản nhà nước và tư bản tư nhân bản địa), chế biến và gia công các mặt hàng tiêu dùng bằng gỗ, chăn nuôi gia cầm, kinh tế đồn điền (chủ yếu là ngành trồng cao su) (7, tr. 21).

So với người Hoa ở Thái Lan, ở Malaixia người Hoa có thế mạnh hơn nhiều trong công nghiệp khai thác và ngành kinh tế nông nghiệp. Tư bản người Hoa ở đây kiểm soát tới 40% ngành khai thác thiếc, 75% diện tích trồng cao su (những năm 70) (13, tr. 151). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của nước này hầu như do người Hoa địa phương chi phối, nhất là ngành chế biến thực phẩm, lắp ráp, sửa chữa

máy móc, điện tử, hóa chất, chế tạo máy. Mặc dù tỉ lệ tư bản của người Malaixia bản địa trong các ngành kinh tế (đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp) tăng lên một cách đáng kể, nhưng vị trí của tư bản người Hoa vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước này.

Ở Indônêxia tư bản người Hoa vẫn giữ độc quyền ngành xay xát gạo và chế biến hạt mè, sản xuất thuốc lá, các loại nước giải khát, xà phòng, các loại đồ dùng bằng gỗ, các mặt hàng bằng cao su. Đầu những năm 80 tư bản của họ kiểm soát tới 60 - 80% các xí nghiệp đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế Indônêxia (13, tr. 152).

Khác với 3 nước trên, ở Philippin người Hoa hầu như không quan tâm kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và khai thác mỏ. Trong các ngành trên, tư bản người Hoa chỉ chiếm 2,2% và 1,5%. Tư bản người gốc Hoa ở Philippin trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chủ yếu có vị trí quan trọng trong các ngành như chế biến thực phẩm, dệt, sản xuất đồ gỗ, thuốc da, đóng giày, sản xuất các mặt hàng bằng kim loại. Những năm 60 tư bản của họ chiếm khoảng 50% tổng số vốn của ngành công nghiệp chế biến của Philippin. Một đặc điểm nổi bật của người gốc Hoa ở nước này là các xí nghiệp sản xuất của họ chủ yếu là loại xí nghiệp lớn có vốn tư bản khổng lồ và phạm vi hoạt động rộng (liên ngành, liên quốc gia) (16, tr. 156).

Theo đánh giá của các chuyên gia nước ngoài thì giữa những năm 80 tài sản sở hữu của người Hoa ở các nước ASEAN có tới 55 đến 60 tỉ đô la Mỹ. Đây là lượng tư bản khổng lồ so với tỷ lệ dân cư giữa người Hoa ở đó và người dân bản địa của khu vực (13, tr. 147).

Từ khi Mỹ đổ quân và viện trợ ồ ạt vào miền Nam nước ta (1964) thì người Hoa ở Sài Gòn có cơ hội làm ăn và giàu

có một cách nhanh chóng. Nếu như trước đây các nhà buôn người Hoa chỉ là những thương gia cỡ vừa (so với tư bản Pháp) thì từ sau 1964 xuất hiện hàng loạt tỉ phú người Hoa. Cũng như trước đây sức mạnh kinh tế của người Hoa tập trung ở lĩnh vực trao đổi và các ngành công nghiệp chế biến. Trước 1975 tư bản người Hoa kiểm soát việc buôn bán sỉ, 50% buôn bán lẻ, 90% các công ty xuất khẩu, 80% vốn cho vay ngân hàng miền Nam. Trong tổng số 60 ngân hàng thì tư bản người Hoa chiếm tới 42 (70%). Một điều đáng lưu ý là từ những năm 60 trở đi các nhà buôn người Hoa ở miền Nam chú trọng đầu tư vào các ngành sản xuất công nghiệp với vốn tư bản khổng lồ. So với giữa những năm 50 thì vốn tư bản người Hoa đầu tư vào nền kinh tế miền Nam tăng hơn ba lần (từ 15 triệu đô la lên tới 50 triệu đô la). Đến thời điểm giải phóng miền Nam tư bản người Hoa chiếm tới 75% tổng số vốn đầu tư của miền Nam (6, tr. 95, 100).

Do độc quyền lĩnh vực trao đổi, sự gia tăng đầu tư vốn vào sản xuất công nghiệp và sự năng động trong việc hợp tác với tư bản Mỹ, Nhật Bản và khu vực nên các nhà kinh doanh người Hoa không những có điều kiện mở rộng hơn nữa quy mô hoạt động trong các ngành công nghiệp truyền thống, sở trường (công nghiệp thực phẩm, dệt, gỗ, xay sát lúa gạo) mà còn phát triển thêm nhiều ngành công nghiệp mới như ngành luyện thép, hóa chất, thủy tinh, sản xuất gốm, ấn loát. Trong tổng số các xí nghiệp chế biến - chế tạo miền Nam trước 1975 thì tư bản người Hoa chiếm tới 80% (6, tr. 101). Như vậy các ngành kinh tế chủ chốt của miền Nam lúc đó nằm trong tay người Hoa. (Về chuyên đề tư bản người Hoa trong nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi sẽ dành riêng một công trình khác).

Sức mạnh kinh tế của cộng đồng kinh doanh thương mại người Hoa ở các nước Đông Nam Á thường tập trung ở một số nhóm người có quan hệ thân tộc. Ví dụ như ở Thái Lan có gia đình Chin - Sokhonpaních. Gia đình này làm chủ ngân hàng Băng Cốc - một trong 12 ngân hàng lớn nhất thế giới. Đầu những năm 80 Chin có cổ phần ở 160 công ty, trong đó có 30 công ty nước ngoài. Shatri con trai thứ 2 của Chin hiện nay là chủ tịch ngân hàng Băng Cốc, là thành viên hội đồng quản trị của 14 công ty kinh doanh trong và ngoài nước. Con trai thứ 3 - Chotem làm phó chủ tịch cục đối ngoại ngân hàng này. Con trai thứ 4 - Choi làm giám đốc công ty bảo hiểm Băng Cốc. Con trai thứ 5 - Choedeku phụ trách việc cho vay và đầu tư của ngân hàng thương mại Băng Cốc. Con trai đầu là Robin Chan Yan Hinh sống ở Hồng Kông và là chủ tịch ngân hàng thương mại Hồng Kông. Gia đình này kiểm soát tới 30% cổ phần của ngân hàng, mặc dầu nhà nước quy định các nhà tư sản không được chiếm giữ quá 10% cổ phần của ngân hàng (1, tr. 366-369; 13, tr 158-159).

Một điển hình khác là Liêm Sioe Liong - một nhà tư sản gốc Hoa có thế lực kinh tế và làm ăn phát đạt nhất hiện nay ở Indônêxia. Liêm sinh ra trong một gia đình nghèo ở một cảng nhỏ miền Nam Phúc Kiến. Năm 20 tuổi (1938) Liêm theo người anh trai sang Indônêxia và làm thuê cho một tiệm buôn nhỏ người anh em (buôn dầu dừa và dầu lạc). Sau một thời gian tiết kiệm được một vốn nhỏ và được người anh em cho vay, Liêm mở tiệm riêng buôn nông sản, đặc biệt là đinh hương. Năm 1942 cơ sở buôn bán của Liêm bị Nhật tịch thu. Bản thân Liêm bị tống giam vì tình nghi giấu súng. Sau khi Nhật thất bại, Liêm trở lại với nghề

ngiệp của mình hầu như hai bàn tay trắng. Trong thời kỳ đấu tranh chống thực dân Hà Lan (1945 - 1949) Liêm tích cực xoay xở, làm quen được với giới quân nhân và ông chuyển sang buôn bán lương thực, thực phẩm, súng ống đạn dược (chủ yếu làm môi giới). Thời gian này Liêm làm quen được với nhiều quan chức trong quân đội Indônêxia, trong đó có Suhácô. Từ đầu những năm 50 Liêm chuyển hướng, từ chỗ chủ yếu buôn bán sang đầu tư vào các xí nghiệp sản xuất sợi, kim máy khâu, các phụ tùng xe đạp (vì các mặt hàng này lúc đó ở Indônêxia rất hiếm và nhu cầu đòi hỏi cấp bách). Sau khi có một nguồn vốn khá lớn Liêm trích một phần vào kinh doanh ngân hàng. Năm 1957 Liêm thành lập ở Giacácôta ngân hàng thế giới, với số vốn của Liêm là chủ yếu. Giai đoạn "kinh tế định hướng" dưới thời tổng thống Sucácô (1957-1965) với việc tạo ra thành phần kinh tế nhà nước đã làm cản trở đáng kể con đường làm giàu của Liêm.

Hoạt động kinh doanh của Liêm phát đạt từ khi tổng thống Suhácô (bạn quen cũ hồi chiến tranh chống Hà Lan của Liêm) lên cầm quyền từ 1966 đến nay. Nhờ không khí đầu tư thuận lợi, Liêm mạnh dạn mở rộng mạng lưới thu mua chế biến và xuất khẩu dinh hương. Năm 1980 giá trị xuất khẩu dinh hương là 61 triệu đô la Mỹ, năm 1981 lên tới 120 triệu. Khi nhu cầu tiêu thụ bột mì ở khu vực tăng lên, Liêm cùng nhiều bạn đồng hương của mình hùn vốn mở một số nhà máy xay xát và chế biến bột mì. Năm 1971 Liêm đã kiểm soát được 3 nhà máy xay lớn nhất lúc đó ở Indônêxia và độc quyền kinh doanh bột mì ở nước này. Liêm có 4 con tàu chuyên chở hạt mì từ Mỹ, Canada và Ôxtrâyli-a. Với số vốn khổng lồ của mình từ năm 1973 đến nay Liêm tích cực đầu tư vốn vào sản xuất xi măng. Năm 1981 sản phẩm xi măng của Liêm bán được 214 đến 218 triệu đô la

Mỹ. Năm 1986 theo kế hoạch Liêm đã sản xuất 9 triệu tấn xi măng. Ông ta là người độc quyền, vua xi măng ở Indônêxia hiện nay. Ngoài ra Liêm đầu tư mãnh liệt vào ngành luyện thép, xây dựng cơ bản, kinh doanh khách sạn. Riêng ở Giacacta Liêm có tới 40% số cổ phần về ngành khách sạn dịch vụ. Liêm cùng nhiều công ty Âu Mỹ và Nhật Bản mở rộng kinh doanh ngành lắp ráp về sửa chữa ô tô. Ở các ngân hàng trong nước và khu vực Liêm đều đóng góp cổ phần của mình. Để điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh, trong những năm 70 Liêm đã mua tới 200 mẫu đất ở ngoại ô Giacacta để xây dựng tổng hành dinh. Hiện nay Liêm là một trong những người giàu nhất, có thế lực mạnh nhất ở Indônêxia, là cố vấn kinh tế không chính thức của tổng thống Suhactô.

Ở miền Nam nước ta trước ngày giải phóng có gia đình Lý Long Thân. Người Sài Gòn trước đây gọi ông ta là "vua sắt thép", "vua tiền bạc". Gia đình ông này kiểm soát 11 ngành kinh tế miền Nam và làm chủ 23 xí nghiệp, ngân hàng và khách sạn. Nếu trong ngành luyện kim và xây dựng của miền Nam trước năm 1975 có số vốn tư bản là 90 tỉ thì gia đình Lý Long Thân chiếm 32 tỉ đồng. Và còn vô số các nhà tư sản cỡ bự người Hoa tương tự như trên (6, tr. 102).

Nói tóm lại, 1) sức mạnh kinh tế của người Hoa tập trung ở những ngành kinh doanh truyền thống như nội thương, ngoại thương, ngân hàng - tài chính, công nghiệp chế biến. Họ hầu như chi phối những ngành kinh tế then chốt của các nước Đông Nam Á. Sự kiểm soát các ngành đó gây ra khó khăn đang kể cho sự vươn lên của tư sản người bản địa; đến việc thiết lập sự độc quyền và quản lý của các quốc gia Đông Nam Á.

2. Chứng vài ba chục năm trở lại đây, do chính sách kích

thích kinh doanh tư bản tư nhân do các nước ASEAN khởi xướng và sự gia tăng hợp tác ban hàng với các công ty độc quyền xuyên quốc gia Anh - Mỹ, Nhật Bản họ đã tích cực bỏ vốn vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Yếu tố này, một mặt làm biến đổi biểu đồ truyền thống về đầu tư của họ (trước đây họ chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực trao đổi), tạo điều kiện nhanh chóng quá trình tập trung và trung tâm hóa tư bản và sản xuất của họ. Mặt khác, nó thúc đẩy và mở rộng sự hợp tác kinh tế giữa các nhà tư sản người Hoa ở mỗi nước và khu vực, giữa cộng đồng thương mại người Hoa và các công ty xuyên quốc gia, nó làm nhanh chóng quá trình hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa ở khu vực (thông qua việc tiếp nhận chuyển giao vốn, kiến thức khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại của phương Tây vào khu vực).

3. Khác với tư bản nước ngoài, tư bản người Hoa hoạt động trong hệ thống thu kín, trong khu vực Đông Nam Á và một số điểm ngoài khu vực (Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan). Khác với tư bản người bản địa, tư bản người Hoa đã được liên kết từ lâu, có sức mạnh kinh tế áp đảo nên có điều kiện xuất khẩu vốn của mình ra ngoài phạm vi mỗi nước tích cực hơn nhiều. Tư bản người Hoa hiện nay đã trở thành đối thủ trực tiếp cạnh tranh với tư bản độc quyền phương Tây, Nhật Bản.

4. Trong những năm gần đây tư bản người Hoa năng động mở rộng phạm vi, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của mình, xây dựng và phát triển nhiều ngành nghề kinh tế hiện đại. Yếu tố này thúc đẩy nhanh sự hình thành tư bản tài chính công nghiệp người Hoa (xu hướng này đã thành hiện thực), tăng thêm khả năng tập hợp nền kinh tế của mỗi nước thành nền kinh tế chung của khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.- Hoa Kiều Đông Nam Á xưa và nay. Tài liệu tham khảo của Viện DNA, Hà Nội, 1985.
- 2.- Hoa Kiều chí (Tổng chí). Đài Loan 1956 (bản dịch lưu tại Viện DNA).
- 3.- Kinh tế các nước trong tổ chức ASEAN. Hà Nội, 1983.
- 4.- Tin kinh tế Thái Lan. Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan. Số 1, ngày 15-3-1988.
- 5.- Nguyễn Văn Sang. Người Việt gốc Hoa và kinh tế Việt Nam (Luận án tốt nghiệp cao học ban kinh tế khóa 8 trường QGHC). Sài Gòn, 1974.
- 6.- Trần Khánh. Những khuynh hướng cơ bản phát triển kinh tế - xã hội và chính trị tộc người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XIX đến 1954 ở miền Bắc và đến 1975 ở miền Nam (Luận án phó tiến sĩ sử học). Bản dịch từ tiếng Nga lưu tại Viện DNA.
- 7.- Trần Khánh. Vai trò tư bản người Hoa trong nền kinh tế Thái Lan. Thông tin chuyên đề kinh tế Thái Lan. Số 8 tháng 11-88.
- 8.- Trần Khánh. Tư bản người Hoa - mối lo ngại của các nước ASEAN. Báo quân đội nhân dân ngày 14-6-1988.
- 9.- Tình hình Hoa Kiều tại một số nước trên thế giới. Tài liệu dịch số 360 lưu tại Viện DNA.

- 10.- Simônija N.A. Cư dân Trung Quốc ở các nước DNA. M. 1959 (tiếng Nga).
- 11.- Andreev M.A. Tư sản người Hoa ở nước ngoài - công cụ của Bắc Kinh ở Đông Nam Á. M. 1973 (tiếng Nga).
- 12.- Movtranjuc P.M. Người Hoa trong cơ cấu xã hội Indônéxia độc lập. M. 1984. Tập I (tiếng Nga).
- 13.- Các nhóm tộc người Trung Quốc ở các nước DNA, M. 1986 (tiếng Nga).
- 14.- Tư bản siêu độc quyền ở Đông Nam Á. M. 1983 (tiếng Nga).
- 15.- Đông Nam Á - Phát triển chủ nghĩa tư bản. M. 1987 (tiếng Nga).
- 16.- Đông Nam Á: điều kiện và yếu tố tái sản xuất. M, 1980 (tiếng Nga).
- 17.- Purell V.L. The Chinese in Southeast ASIA. L. 1965.
- 18.- Fredman M. The Chinese in Southeast ASIA, A longer View. L. 1965.
- 19.- Wu Yan Li, Wu Chun Shi. Economic Development in Southeast Asia. The Chinese Dimension. Stanford, 1980.
- 20.- Tsai Maw Kuey. Les Chinoises au Sud Vietnam. P. 1968.

VỊ TRÍ CỦA XINGAPO TRONG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

P.T.S. TRẦN KHÁNH

Xingapo là một quốc gia thành phố hải đảo với diện tích 630km² và dân số năm 1991 là 3,1 triệu dân nằm ở cực nam của bán đảo Malacca. Tuy đất hẹp, người đông, nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên, nhưng Xingapo đã chiếm lĩnh được một vị trí quan trọng trong hợp tác kinh tế quốc tế và trở thành một cường quốc thương mại lớn nhất ở Đông Nam Á và đang có những nỗ lực mới đưa vốn ra nước ngoài và xuất khẩu dịch vụ chất xám. Vậy tầm quan trọng của Xingapo đến mức độ nào trong hợp tác kinh tế quốc tế, lợi thế so sánh và điểm yếu của nước này là gì, khả năng và triển vọng buôn bán hợp tác đầu tư giữa Xingapo với thế giới nói chung, các nước Đông Nam Á nói riêng ra sao là những chủ đề chính sẽ lần lượt giải đáp bằng bài viết dưới đây.

I. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ ĐIỂM YẾU CỦA XINGAPO TRONG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Những thế mạnh của Xingapo

Môi trường kinh doanh và hợp tác kinh tế quốc tế phụ thuộc tổng thể vào nhiều yếu tố như chính trị, chính sách

kinh tế vĩ mô, nguồn tiềm năng nội địa, vị trí địa lý, hoàn cảnh quốc tế và ngay cả đặc điểm văn hóa dân tộc. Khác với các nước khác trong khu vực, Xingapo nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên, diện tích nhỏ hẹp, nhưng nằm ở vị trí địa lý chiến lược trên con đường giao lưu buôn bán giữa phương Đông và phương Tây. Chính sách tự do buôn bán và mở cửa thu hút đầu tư ngoại quốc đã làm cho hòn đảo này trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế biến - chế tạo hàng xuất khẩu, trung tâm tài chính và thương mại quốc tế ở Đông Nam Á. Sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô cùng với hệ thống cơ sở kinh tế hạ tầng hoàn hảo, lối điều hành quản trị trung thực, hữu hiệu, đội ngũ công nhân có tay nghề khá cao, đông đảo dân cư có sở trường buôn bán và có mạng lưới tiếp cận thị trường và quan hệ bạn hàng sâu rộng đã tạo dựng cho quốc gia này môi trường kinh doanh và hợp tác kinh tế quốc tế hấp dẫn.

Ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô trong đó ổn định về chính sách kinh tế, tỉ lệ lạm phát thấp là một lợi thế cho phát triển kinh tế nói chung, hợp tác kinh tế quốc tế nói riêng. Suốt ba mươi năm qua Xingapo hầu như không xảy ra những xung đột xã hội. Chính sách theo đuổi một nền kinh tế thị trường và hợp tác kinh tế đa dân tộc cùng với sự quan tâm đúng mức của chính phủ đến các vấn đề tiến bộ xã hội đã thu hút được sự hậu thuẫn, nhất trí của đông đảo tầng lớp tiểu thương và công nhân, nền tảng cơ bản, chiếm đại đa số dân cư đô thị Xingapo. Thêm vào đó Xingapo nằm ở vị trí địa lý chiến lược, được sự che chở về mặt an ninh và ưu đãi mậu dịch từ phía Mỹ và các nước tư bản phát triển đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho Xingapo phát triển mậu dịch và đầu tư.

Nếu đem so sánh với các nước khác trong khu vực thì Xingapo có giá cả thị trường ổn định nhất và tỷ lệ lạm phát thấp nhất. Những năm 70 giá cả các mặt hàng tiêu dùng hàng năm tăng bình quân chỉ có 5,3%, đến cuối những năm 80 con số đó chỉ còn 2,5%. Tỷ lệ lạm phát giảm từ 6% trong khoảng thời gian 1973-1979 xuống còn 5% những năm 1979-1984. Từ 1985 trở đi con số trên giảm đi một cách nhanh chóng, chỉ còn 2,4% vào những năm 90. Theo dự báo tỷ lệ lạm phát của Xingapo trong những năm đầu của thập niên 90 giữ mức khoảng 3,0%, thấp nhất trong các nước ASEAN và NICS ở châu Á⁽¹⁾

Sự tăng nhanh khối lượng hàng công nghiệp xuất khẩu nội địa (những mặt hàng xuất khẩu tại Xingapo) đã làm cho đồng tiền Xingapo ngày càng lên giá. Trong khoảng thời gian 1971-1980 đồng đô la Xingapo tăng giá trị hàng năm so với đồng đô la Mỹ là 3,5%. Nếu năm 1970 một đô la Mỹ đổi được 3,10 đô la Xingapo, thì đến 1980 chỉ còn 2,15 và con số đó tụt xuống 1,73 vào năm 1991⁽²⁾. Tỷ lệ hối đoái của đồng đô la Xingapo so với các ngoại tệ khác cũng có bức tranh tương tự. Yếu tố này tạo thêm sức mạnh cho Xingapo trong cạnh tranh thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực nhập khẩu hàng hóa và đầu tư vốn ra nước ngoài.

Chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu dựa trên nguồn vốn đầu tư trực tiếp của ngoại quốc đã làm cho Xingapo trở thành một trong những *trung tâm quan trọng*

1. Economic Survey of Singapore 1989. Singapore: Ministry of trade and Industry, 1990. P.X; The Singapore economy Reconsidered. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1987. P.7; Asia week, May 3, 1991. P.6; Regional outlook Southeast Asia 1992-1993. Singapore: ISEAS, 1992. p.45.

2. Quá trình phát triển kinh tế của Xingapo (Tài liệu tham khảo). Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, ngày 2-5-1992, tr.22.

sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu ở Đông Nam Á. Trước 1965 nền công nghiệp của Xingapo tập trung chủ yếu ở các ngành như công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ ăn thức uống, chế biến nguyên liệu thô (chủ yếu thiếc và cao su), may mặc, dệt, ấn loát và sản xuất vật liệu xây dựng đơn giản và một số ngành khác mang tính chất dịch vụ như sửa chữa, lắp ráp tàu biển, xe hơi. Các ngành công nghiệp này hoạt động với quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản và sản phẩm của nó, chủ yếu dành cho tái xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Đóng góp của lĩnh vực công nghiệp trong tổng thu nhập quốc dân mới chỉ chiếm có 15%. Chính sách kích thích đầu tư ngoại quốc vào các ngành "kỹ nghệ tiên phong" được ráo riết thi hành từ nửa sau những năm 60 đã biến hòn đảo này thành trung tâm lọc dầu, chế tạo máy móc thiết bị vận tải và công nghiệp điện tử của các công ty độc quyền xuyên quốc gia tại Đông Nam Á. Nếu như năm 1960 giá trị đóng góp của các ngành như ấn loát, xuất bản, chế biến thực phẩm chiếm tới 43% tổng giá trị công nghiệp thì đến 1969 giảm xuống còn 17% và con số đó chỉ là 10% vào 1985. Trong khi đó các ngành mới như điện tử - bán dẫn, chế tạo máy móc thiết bị vận tải, lọc dầu và hóa chất năm 1960 mới chỉ chiếm có 6% tổng giá trị công nghiệp, thì đến 1970 lên tới 46% và đạt tới gần 72% vào năm 1987⁽¹⁾

Nếu so với các nước NICs khác ở châu Á thì ngành dệt, may mặc xuất khẩu của Xingapo yếu kém hơn nhiều so với Hồng Công và thua xa Nam Triều Tiên về công nghiệp cán thép, đóng tàu, chế tạo ô tô, máy phát điện, công nghiệp

1. Management of success: The Moulding of Modern Singapore. Singapore: ISEAS, 1989, p.225; Shankar Sharma, Role of the petroleum Industry in Singapore's economy. Singapore: ISEAS, 1989, p.4.

diện từ bán dẫn. Khác với hầu hết các nước đang phát triển, nền công nghiệp của Xingapo phụ thuộc sâu sắc vào tư bản nước ngoài về công nghệ và vốn. Hầu hết các ngành công nghiệp tiên phong sản xuất những mặt hàng có dung lượng và giá trị tư bản cao, dành cho xuất khẩu thuộc sở hữu của các công ty đa quốc gia Nhật Bản, Mỹ và Tây Âu. Cuối những năm 80 các xí nghiệp ngoại quốc sản xuất tới 90% khối lượng hàng xuất khẩu công nghiệp sản xuất tại Xingapo và 60% khối lượng hàng công nghiệp thành phẩm của nước này. Các công ty ngoại quốc cung cấp tới 70% tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp⁽¹⁾.

Một trong những lợi thế của Xingapo là công nghiệp lọc và hóa dầu. Trước 1960 nơi đây mới chỉ là kho chứa và trạm buôn bán trung chuyển xăng dầu. Ngành lọc dầu của Xingapo ra đời vào năm 1961 khi hãng Shell của Hà Lan lắp nhà máy lọc dầu đầu tiên với công suất 20.000 thùng/ngày và nó được phát triển mạnh nhất trong thập niên 70, đầu những năm 80. Hiện nay tại Xingapo có 11 nhà máy lọc dầu lớn do 4 công ty của nước ngoài là Shell, Esso, Mobil, British Petroleum và một công ty của nhà nước Xingapo đầu tư với công suất 1,1 triệu thùng/ngày. Từ giữa những năm 70 Xingapo đã trở thành trung tâm lọc dầu lớn thứ ba trên thế giới sau Rotterdam và Houston. Giữa những năm 80 trở đi ngành này có chiều hướng suy giảm, từ chỗ chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp, 25% tổng giá trị xuất khẩu nội địa những năm 70 xuống còn với tỉ lệ tương ứng là 15% và 16% vào cuối những năm 80. Nguyên nhân suy giảm là do

1. The Singapore economy Reconsidered, p.1; Management of Success, p.259.

các nước láng giềng của Xingapo như Malaixia và Indônêxia ngày càng tự lọc dầu và do giá cả lên xuống thất thường bởi chiến tranh Vùng Vịnh. Năm 1991 công suất các nhà máy lọc dầu tại Xingapo vẫn giữ vị trí thứ 3 trên thế giới về ngành công nghiệp lọc dầu⁽¹⁾.

Ngành chế tạo máy cơ khí, thiết bị vận tải và dàn khoan dầu ngoài khơi được phát triển mạnh từ cuối thập niên 80, trong đó ngành đóng tàu được khai trương sớm nhất. Công ty công nghiệp nặng Ishika Wajima - Harima của Nhật Bản liên doanh với chính phủ Xingapo mở nhà máy đóng tàu lớn nhất, đầu tiên ở Đông Nam Á tại hòn đảo này. Các cơ sở quân sự của Anh cũng được mau chóng chuyển thành các xí nghiệp sửa chữa tàu thủy. Sau ba thập kỷ Xingapo đã vươn lên vị trí thứ 15 trên thế giới về khả năng đóng những con tàu lớn và thứ 21 về công nghiệp đóng tàu biển. Khi ngành này gặp phải sức cạnh tranh lớn, Xingapo đã chuyển một số cơ sở sang sản xuất dàn khoan dầu ngoài khơi. Kết quả đó đưa đến Xingapo đứng hàng thứ 2 trên thế giới, sau Mỹ về sản xuất mặt hàng này. Ngoài các ngành nói trên, Xingapo còn là nơi sản xuất các thiết bị giao thông vận tải hàng không, đường bộ và đường sắt. Tính đến cuối những năm 80 tại Xingapo có tới 221 nhà máy sản xuất thiết bị vận tải, gấp đôi so với năm 1973 và có tới 384 xí nghiệp chuyên sản xuất máy nổ cơ học. Thêm vào đó Xingapo còn

1. Shanka Sharma. Role of the Petroleum Industry in Singapore's economy. pp. 5-12; Management of Success, pp. 257, 300-311 Economic Survey of Singapore 1989, p. 123; The economics of the Asian Countries. Great Britain 1982. p. 123.

là một trong những trung tâm lớn của Đông Nam Á sản xuất các loại máy phát điện, mô tơ điện, thiết bị điện lạnh, chế tạo thuốc tân dược. Hầu hết các sản phẩm làm ra đều mang nhãn hiệu của công ty xuyên quốc gia và các mặt hàng này chủ yếu dành cho xuất khẩu⁽¹⁾.

Một trong các ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ nhất hiện nay tại Xingapo là công nghiệp điện tử - bán dẫn. Sự lớn mạnh của ngành này trong hai thập kỷ qua là nhờ vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản, Mỹ và Hà Lan. Hiện nay ở các hòn đảo nhỏ bé này có tới 250 nhà máy sản xuất, lắp ráp các đồ điện tử - bán dẫn như tivi, catset, radiô, máy vi tính v.v... sản phẩm của ngành này chiếm tới 39% tổng sản phẩm công nghiệp với giá trị hàng hóa làm ra đạt 24 tỉ đô la Xingapo và đóng góp tới 37% tổng giá trị thặng dư công nghiệp. Sự bứt phá của ngành này đã làm cho Xingapo trở thành một trong những trung tâm lớn nhất sản xuất và lắp ráp đồ điện tử - bán dẫn dành cho xuất khẩu tại Đông Nam Á⁽²⁾.

Một trong những lợi thế của Xingapo là nơi đây đã hình thành một trung tâm tài chính quốc tế. Vị trí địa lý chiến lược cùng với chính sách đảm bảo an ninh ưu đãi về thuế và tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đã thu hút các nhà tài chính quốc tế đưa vốn vào đây để kinh doanh. Trước 1965 ở Xingapo mới chỉ có ba chi nhánh ngân hàng của

1. Jon Woronoff. Những nền kinh tế "thần kỳ" ở châu Á. NXB KHXH, Hà Nội 1990, Tập 1, tr. 152; Kinh tế các nước trong tổ chức ASEAN. NXB KHXH, Hà Nội 1983, tr. 281;

Economic survey of Singapore 1989, p. 123; Singapore 1990. Singapore. Ministry of Communication and Information 1990, p. 74.

2. Economic survey of Singapore 1989, p. 123.

Anh, một của Mỹ và một số ngân hàng thương mại nhỏ của người địa phương hoạt động. Đến cuối những năm 70 tại xứ sở này đã có trên 100 ngân hàng thương mại hoạt động và con số đó lên tới 139 vào năm 1989 với số vốn lưu động là 127 tỉ đô la Xingapo (tương đương với 65 tỉ đô la Mỹ). Các ngân hàng ở nơi đây không chỉ tiếp nhận và cho vay tín dụng, mà còn trực tiếp tham gia buôn bán và quản lý ngoại tệ, mua bán cổ phần, bảo hiểm rủi ro, liên doanh đầu tư trực tiếp vào sản xuất. Trong số các ngân hàng thương mại trên thì chỉ có 13 ngân hàng thuộc sở hữu của Xingapo, số còn lại là của người ngoại quốc. Mặc dầu số lượng ngân hàng của nhà nước và tư nhân địa phương rất ít, nhưng số vốn lưu động của họ khá lớn, đặc biệt là các ngân hàng thuộc sở hữu phần nhiều của nhà nước. Ngoài các ngân hàng thương mại ra, ở Xingapo còn có 67 ngân hàng dịch vụ thương mại với tổng số vốn lưu động là 34 tỷ đô la Xingapo. Các ngân hàng đã đảm nhiệm chức năng cung cấp dịch vụ tài chính, như hợp tác đầu tư, phát hành công trái, bảo hiểm an toàn quỹ vốn và chứng khoán, đồng thời quản lý đầu tư và buôn bán ngoại tệ. Bên cạnh hệ thống ngân hàng còn có 28 công ty tài chính với 107 chi nhánh hoạt động trên khắp thế giới với số vốn là 107 tỉ đô la Xingapo. Thêm vào đó còn có 11 công ty bảo hiểm với số vốn là 6 tỉ đô la Xingapo⁽¹⁾. Như vậy sau một thời gian ngắn khoảng 10 đến 15 năm sau khi tách khỏi liên bang Malaixia, Xingapo đã nổi lên như một trung tâm tài chính quốc tế số một ở Đông Nam Á với một mạng lưới kinh doanh ngân hàng, dịch vụ đầu tư hoàn chỉnh và hiện đại vào bậc nhất thế giới.

1. Singapore 1990, pp. 109-111; Singapore: Facts and pictures. Singapore: Ministry of communication and Information. 1990, p. 59.

Bước ngoặt trong sự phát triển của trung tâm tài chính này là sự ra đời thị trường đô la châu Á vào năm 1969. Vào thời điểm mới thành lập chỉ có một đơn vị kinh doanh ngoại tệ là ngân hàng Mỹ (Bank of America) với số vốn ít ỏi khoảng 30 triệu đô la Mỹ. Đến năm 1991 số đơn vị tham gia lên tới gần 200 với số vốn là 360 tỉ đô la Mỹ, gấp gần 11.000 lần so với năm 1968. Bên cạnh đồng đô la Mỹ (là ngoại tệ trao đổi chính, chiếm tới 90%) còn có đồng Mác Tây Đức, đồng Yên Nhật Bản, đồng Bảng Anh là những ngoại tệ thông dụng. Những năm gần đây sự giao dịch giữa đồng đô la Mỹ với đồng Mác Tây Đức và đồng Yên Nhật Bản diễn ra mạnh nhất. Xét về quy mô hoạt động và nguồn vốn luân chuyển thì thị trường đô la châu Á tại Xingapo đứng vị trí thứ hai ở châu Á và đứng thứ 5 trên thế giới sau Luân Đôn, Niu Yóc, Tôkyô và Zurich⁽¹⁾.

Sự phát triển rầm rộ của thị trường hối đoái kéo theo sự ra đời thị trường chứng khoán quốc tế tại Xingapo. Từ chỗ chỉ có một đơn vị phát hành cổ phiếu (do Ngân hàng phát triển Xingapo phát ra vào năm 1971 với giá trị tương đương 15 triệu đô la Mỹ, sau đó gần 20 năm số đơn vị tham gia lên tới 333 với giá trị mỗi trái phiếu lên tới hàng trăm triệu đô la. Nếu không tính khoản nợ thì số vốn thanh toán của thị trường này hiện nay đạt tới khoảng 140 tỉ đô la Xingapo. Thế nhưng thị trường chứng khoán tại Xingapo còn thua xa Tôkyô và Hồng Kông về cả quy mô lẫn nguồn vốn lưu động⁽²⁾. Năm 1984 tại Xingapo chính thức thành

1. Singapore 1990, p. 109. Economic survey of Singapore 1989, p. 143; Government and policies of Singapore. Singapore: Oxford University press, 1987, p. 37; Quá trình phát triển kinh tế của Xingapo (Tài liệu tham khảo) tr. 15.

2. Singapore: Facts and pictures, p. 63.

lập "Thị trường hối đoái tiền tệ quốc tế Xingapo (SIMEX). Đây là thị trường hối đoái các cổ phiếu tài chính đặt trước đầu tiên ở châu Á. SIMEX có hệ thống cân đối duy nhất với thị trường hối đoái thương mại Chicago (CMEX).

Bên cạnh các thị trường trên, từ năm 1969 Xingapo phát triển lên thành thị trường vàng quốc tế tại Đông Nam Á. Nguyên nhân đưa đến hoạt động buôn bán này ở đây khá sôi động, là do Chính phủ Xingapo từ 1973 trở đi bãi bỏ sự hạn chế số lượng xuất nhập khẩu vàng và giảm thuế lợi tức. Số lượng vàng được nhập vào thị trường này là từ Luân Đôn và bán hàng tiêu thụ chủ yếu là Indônêxia, Ấn Độ, Hồng Kông, Thái Lan, Philippin, Xrilanca và gần đây là Việt Nam và Trung Quốc. So với thị trường đô la châu Á và thị trường chứng khoán, thị trường vàng tại Xingapo chỉ thua Tôkyô, Hồng Kông, lớn hơn thị trường Xitny, đứng thứ 3 ở khu vực châu Á. Thái Bình Dương⁽¹⁾

Sự gia tăng nhanh chóng khối lượng và giá trị hàng xuất khẩu nội địa cùng với sự vươn lên của ngành dịch vụ tài chính và sự hoàn thiện của hệ thống cơ sở kinh tế hạ tầng làm cho Xingapo trở thành *trung tâm thương mại, hàng hải và dịch vụ du lịch hấp dẫn vào bậc nhất thế giới*. Trước 1965 tái xuất khẩu mậu dịch (mậu dịch chuyển khẩu) chiếm tới 60% tổng khối lượng hàng xuất khẩu và 20% tổng thu nhập nội địa. Đến 1989 con số trên giảm xuống còn 38% và 6%. Trong khi đó xuất khẩu nội địa (xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng sản xuất tại Xingapo) tăng từ 6% tổng khối lượng hàng xuất khẩu năm 1965 lên tới 62% vào năm

1. Singapore: Facts and pictures, p. 50; Kinh tế các nước trong ô chức ASEAN, tr. 304-305.

1989⁽¹⁾. Từ chỗ các mặt hàng xuất khẩu nội địa chủ yếu là đồ ăn thức uống, hàng may mặc, thì giữa những năm 70 các mặt hàng điện lạnh, điện tử bán dẫn, thiết bị máy móc vận tải, xăng dầu và hóa chất trở thành những hàng hóa xuất khẩu chính. Đến cuối thập niên 80 kim ngạch xuất nhập khẩu của nước này đạt gần 100 tỉ đô la Mỹ. Năm 1991 con số đó vào khoảng 125 tỉ đô la Mỹ, trong đó số xuất và nhập gần tương đương với nhau. Mặc dầu vai trò của tái xuất khẩu có giảm đi, nhưng Xingapo vẫn còn giữ lại như một trung tâm buôn bán, chuyển khoản lớn nhất ở Đông Nam Á.

Xingapo có hệ thống bến cảng hiện đại cùng với một mạng lưới vận chuyển bằng đường biển phát triển nhất khu vực. Từ chỗ chỉ có vài chục tuyến đường biển nối liền với các nước lân cận, đến cuối những năm 80, Xingapo có hơn 700 tuyến đường biển và có tàu chở hàng hóa tới hơn 600 cảng trên thế giới. Hàng năm có chừng 40.000 tàu biển cập bến. Tính theo khối lượng bốc dỡ, cảng Xingapo đứng thứ hai trên thế giới, sau Rotterdam và đứng hàng thứ 5 tính theo khối lượng chuyên chở bằng côngtenơ. Thêm vào đó cảng Xingapo còn là nơi sửa chữa tàu biển có sức cạnh tranh vào bậc nhất thế giới. Hàng năm nơi đây tiếp nhận khoảng 2500 đến 3000 chiếc tàu đến để sửa chữa.

Vận tải và dịch vụ hàng không của Xingapo phát triển mạnh từ cuối thập niên 60. Hiện nay tại hải đảo này có 4 sân bay lớn, trong đó sân bay thương mại Changi được đưa vào hoạt động từ năm 1981. Đây là một sân bay lớn nhất và tốt nhất trên thế giới về quy mô hoạt động, khối lượng vận chuyển và dịch vụ hành khách. Trong năm 1989 chỉ

1. The Singapore economy Reconsidered, pp. 64-65; Economic survey of Singapore 1989, pp. 37-39.

riêng sân bay này đã phục vụ hơn 14 triệu lượt người đi lại và khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt tới 578 nghìn tấn. Công suất của sân bay Changi đã tăng lên gấp đôi, sau khi ga hành khách thứ hai được đưa vào hoạt động từ cuối năm 1990, và có thể tiếp nhận hàng năm tới 24 triệu lượt người đi lại. Hiện nay Xingapo có tới 59 tuyến hàng không quốc tế với 1.700 chuyến bay hàng tuần nối liền hòn đảo này với hơn 110 thành phố của 56 nước trên thế giới.

Hệ thống thông tin liên lạc và bưu điện viễn thông của Xingapo có thể nói là hiện đại vào bậc nhất thế giới. Nước này là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á có trạm vệ tinh hàng hải mặt đất, có thể liên lạc dễ dàng và vệ tinh hàng hải quốc tế Immarsat. Thập niên gần đây Xingapo đang bước vào kỷ nguyên tin học. Đến năm 1990 đã có tới hơn 80% các doanh nghiệp sử dụng máy điện toán và có gần 20.000km đường dây quang học được đưa vào hoạt động. Sang thế kỷ XXI Xingapo sẽ trở thành một trong những nước đầu tiên có nền văn hóa điện toán tiên tiến nhất thế giới. Hiện nay hầu như 100% các gia đình ở Xingapo có máy điện thoại⁽¹⁾.

Sự vươn lên của ngành dịch vụ du lịch đã tạo thêm sức sống kỳ diệu của bến cảng Xingapo. Thời gian gần đây hàng năm hòn đảo nhỏ bé này đã thu hút hơn 5 triệu khách du lịch. Sự giả bốn phương vui lòng chọn Xingapo làm nơi ngoạn mục, bởi vì nơi đây, bàn tay con người đã tạo nên những bãi tắm, công viên, khách sạn lộng lẫy vừa giản dị, vừa tiện nghi. Thêm vào đó những vết tích của nền văn hóa truyền thống của nhân dân nhập cư người Hoa, người Ấn

1. Báo lao động chủ nhật, số 13 ngày 12-4-1992.

Độ được bảo tồn và tu sửa đã làm tăng thêm sức hấp dẫn với du khách ngoại quốc.

Một trong những lợi thế khác nữa của Xingapo là hòn đảo này đã từ lâu chiếm giữ một vị trí trọng yếu trong hệ thống kinh doanh mạng của người Hoa hải ngoại. Nơi đây trong lịch sử cũng như hiện tại là một điểm giao lưu buôn bán chính và trung tâm tích tụ vốn của người Hoa Đông Nam Á. Vài năm gần đây Xingapo đang nổi lên, thay thế Hồng Kông, đảm nhiệm chức năng một thủ đô mới của người Hoa hải ngoại. Khác với các nước khác trong khu vực, Xingapo là nước duy nhất có người Hoa là thành phần chính trong cơ cấu dân cư dân tộc, kinh tế - xã hội và chính trị, chiếm tới 76% dân số cả nước. Thông qua hệ thống kinh doanh mạng, người Hoa Xingapo đã thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ về buôn bán và đầu tư với người đồng hương của mình khắp các nước Đông Nam Á, với Hồng Kông, Đài Loan, Ma Cao và thập niên gần đây với cả người Hoa lục địa, ở tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, quê cha đất tổ của họ. Hầu hết các hoạt động kinh doanh của họ hầu như chính phủ các nước trong khu vực không kiểm soát nổi.

Mặc dầu vai trò tái xuất khẩu mậu dịch của Xingapo có giảm đi so với trước đây, nhưng nước này vẫn giữ lại như một trung tâm chính buôn bán chuyển khẩu lớn nhất ở Đông Nam Á và trong đó người Hoa đóng vai trò chủ đạo. Các nhà buôn người Hoa Xingapo cùng với bạn hàng người đồng hương của mình trong khu vực chuyển vốn đến hòn đảo này lập các đại lý, công ty thương mại và họ trực tiếp làm ăn với tư bản các nước công nghiệp phát triển. Theo ước tính giữa những năm 70 bình quân hàng năm vốn của người Hoa các nước ASEAN khác chuyển tới Xingapo để làm ăn khoảng

1,6 tỉ đô la Mỹ, nhiều hơn 2 lần so với vốn của họ đưa vào Hồng Công và gấp 5 lần so với số vốn đưa vào Đài Loan⁽¹⁾. Một điều cần nhấn mạnh ở đây là các công ty Nhật Bản và châu Âu thích chọn các nhà doanh nghiệp người Hoa để hợp tác hơn là chọn người các dân tộc khác. Yếu tố này đã tạo thêm chỗ đứng của người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á nói chung, trong hợp tác kinh tế quốc tế tại khu vực nói riêng.

Nếu như trước đây, Hồng Công được coi là thủ đô kinh tế của người Hoa hải ngoại thì những năm gần đây Xingapo nổi lên đảm nhiệm chức năng trung tâm. Do Hồng Công vào năm 1997 về tay Trung Quốc, nên nhiều nhà doanh nghiệp Hồng Công ráo riết chuyển vốn ra ngoài, trong đó Xingapo là một nơi hấp dẫn nhất. Theo chương trình phác thảo của chính phủ Xingapo thì từ 1990 trở đi Xingapo sẵn sàng tiếp nhận khoảng 25.000 hộ gia đình Hồng Công và số lượng người là 100.000 đến định cư tại hải đảo này trong khoảng 7 năm. Đến tháng 9-1989 đã có tới 350.000 đơn xin nhập cư của người Hoa Hồng Công sau 1997 nhưng số người Hoa Hồng Công nhập cư vào Xingapo tính đến nay chưa được nhiều. Chính phủ Xingapo khuyến khích các nhà công nghệ, kỹ sư và công nhân lành nghề của người Hoa Hồng Công đến định cư tại hải đảo này⁽²⁾.

Những lợi thế của Xingapo như vừa đề cập ở trên đã tạo cho nước này một vị trí đặc biệt trong hợp tác kinh tế quốc tế. Sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô cùng với vị trí

1. Wu Yuan Li and Chun Shi Wu. *Economic Development in Southeast Asia: The Chinese dimension*. Hoover Institution, Stanford University, 1980, p. 103.

2. *Southeast Asian Affairs* 1990, p. 311.

địa lý chiến lược và một hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đã tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút các nhà đầu tư ngoại quốc vào làm ăn. Các công ty độc quyền xuyên quốc gia Âu - Mỹ và Nhật Bản đã biến nơi đây thành một thị trường vốn khổng lồ và một trung tâm lớn sản xuất các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu cao cấp. Với lợi thế này cùng với hệ thống kinh doanh mạng sẵn có của người Hoa đã cho phép Xingapo mở rộng hơn nữa sở trường thương mại của mình. Thông qua làm ăn với các công ty đa quốc gia và các tổ chức hiệp hội kinh doanh của các nước trong khu vực (trước hết là các tổ chức của người Hoa), Xingapo đã lập được các kênh buôn bán, học được cách kinh doanh tiếp cận thị trường và mở rộng các mối quan hệ bán hàng không những trong khu vực, mà cả ngoài khu vực.

2. Điểm yếu của Xingapo

Giống như hầu hết các nước NICs ở châu Á, Xingapo cũng có nhiều điều bất lợi, cản trở đến phát triển kinh tế và hợp tác đầu tư đa dân tộc. Đó là sự hạn chế về nguồn tiềm năng nội địa, sự phụ thuộc sâu sắc vào ngoại quốc, sự yếu kém của thành phần kinh tế tư nhân địa phương, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong việc thu hút vốn đầu tư ngoại quốc và bán sản phẩm nội địa ra ngoài v.v. . .

Thứ nhất, Xingapo không thể đáp ứng đủ nhu cầu về đất đai cho việc mở rộng thêm các cơ sở công nghiệp và du lịch. Mật độ dân cư nước này đã tăng lên tới 5.000 người/km². Hiện nay Xingapo là một trong những nơi có giá đất và giá thuê nhà cao nhất thế giới, sau Tokyo, Luân Đôn, Hồng Kông và Pari.

Thứ hai, Xingapo thiếu nguồn nhân lực khá trầm trọng.

đặc biệt đội ngũ công nhân và kỹ sư. Khoảng 10 năm trở lại đây có khoảng 10 đến 15% lực lượng lao động của Xingapo là người ngoại quốc làm việc theo hợp đồng ngắn hạn, và họ chiếm tới gần một nửa số công nhân ngành công nghiệp chế biến chế tạo, khoảng 20% trong ngành xây dựng cơ bản⁽¹⁾. Do giá lao động có phần giảm xuống sau đợt điều chỉnh lương năm 1986 nên Xingapo sẽ gặp khó khăn trong việc thuê mượn công nhân lành nghề và kỹ sư từ các nước tư bản phát triển.

Thứ ba, Xingapo sẽ gặp sự cạnh tranh gay gắt trong việc bán sản phẩm của mình trên thị trường thế giới, vì giá thành sản phẩm làm ra cao hơn so với nhiều nước trong khu vực vì các nước lân cận có giá công nhân rẻ hơn, năng suất lao động lại cao hơn. Điều này sẽ giảm đi sự hấp dẫn trong tương lai đối với các nhà đầu tư ngoại quốc⁽²⁾.

Thứ tư, nền kinh tế Xingapo phụ thuộc sâu sắc vào ngoại quốc kể cả nguồn vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ và cung cấp nguyên vật liệu. Khi nền kinh tế hoặc môi trường chính trị các nước bạn hàng bị xáo trộn sẽ tác động xấu một cách nhanh chóng đối với Xingapo. Thêm vào đó sự phụ thuộc sâu sắc vào các công ty Âu - Mỹ và Nhật Bản còn có thể gây phức tạp đến vấn đề độc lập dân tộc và quyền tự chủ của mình, khi các điều kiện và yêu sách không được đáp ứng.

Thứ năm, so với các nước NICs khác thì thành phần kinh tế tư nhân địa phương nói chung, các nhà thầu khoán, công

1. The Singapore Economy Reconsidered, pp. 188, 214; Southeast Asian Affairs 1991, p. 271.

2. Economic survey of Singapore 1989, p. 66; Management of Success, p. 233; Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa, tập II, NXB KHXH, Hà Nội 1989, tr. 156-157.

nghe nói riêng của Xingapo yếu kém hơn nhiều về cả nguồn vốn, kỹ thuật và trình độ quản lý xí nghiệp công nghiệp. Yếu tố này là một trong những cản trở chính cho việc mở rộng đầu tư trực tiếp của Xingapo ra nước ngoài⁽¹⁾.

Thứ sáu, Xingapo cũng giống như hầu hết các nước có nền kinh tế năng động đang đứng trước sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh quốc tế thập niên 90. Nước Mỹ là bạn hàng số một tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Xingapo (chiếm khoảng 20% tổng số hàng xuất khẩu) đã rút bỏ chế độ ưu đãi mậu dịch cho nước này từ cuối những năm 80. Các nước EC đang xúc tiến thành lập thị trường thống nhất tiền tệ cho cả khối và tăng cường hơn nữa chế độ bảo hộ hàng nội địa. Các nước láng giềng của Xingapo như Malaixia, Thái Lan và xa hơn nữa là Trung Hoa lục địa đang nổi lên như những đối thủ cạnh tranh mới đối với các mặt hàng công nghiệp của Xingapo. Các nước Đông Dương, Đông Âu đang là những thị trường hấp dẫn đầu tư ngoại quốc. Dòng chảy tư bản vào Xingapo từ các nước tư bản phát triển có thể bị san sẻ, nếu như nước này không cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn.

II. THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA XINGAPO

1. Xuất nhập khẩu mậu dịch và những bạn hàng buôn bán chính.

Sự gia tăng nhanh chóng hàng xuất khẩu nội địa (xuất khẩu trực tiếp) làm cho Xingapo trở thành cường quốc buôn bán ở khu vực Đông Nam Á. Năm 1991 tổng kim ngạch

1. The Singapore economy Reconsidered, p. 115

xuất nhập khẩu của nước này đạt tới 216 tỉ đô la Xingapo (tương đương với 125 tỉ đô la Mỹ), tăng gấp 30 lần so với năm 1960. Xuất khẩu tăng từ 1,6 tỉ đô la Mỹ năm 1970 lên tới 60 tỉ đô la Mỹ vào năm 1991. Mặc dầu giá trị của tái xuất khẩu mậu dịch so với xuất khẩu trực tiếp ngày càng giảm, nhưng Xingapo vẫn giữ lại là trung tâm buôn bán chuyển khẩu lớn nhất ở Đông Nam Á. Giá trị hàng hóa tái xuất khẩu tăng hơn 10 lần từ 3 tỉ đô la Xingapo vào năm 1970 lên tới gần 32 tỉ đô la Xingapo vào năm 1989⁽¹⁾.

Tính theo khu vực và nhóm nước thì bạn hàng lớn nhất của Xingapo là "tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế" (OECD). Từ đầu những năm 70 đến nay các nước OECD cung cấp cho Xingapo khoảng 40-50% khối lượng hàng nhập khẩu và tiêu thụ khoảng 40-42% tổng số hàng xuất khẩu của nước này. Trong số các nước OECD thì Mỹ là bạn hàng lớn nhất. Bình quân hàng năm trong những năm 80 thị trường nước Mỹ tiêu thụ khoảng 18-21% tổng giá trị xuất khẩu của Xingapo và cung cấp từ 14 đến 17% tổng khối lượng nhập khẩu của nước này. Nhật Bản là bạn hàng thứ hai của Xingapo, nhưng Nhật Bản là nước hàng đầu trên thế giới cung cấp nguồn hàng nhập khẩu cho Xingapo. Lượng hàng nhập khẩu từ Nhật chiếm khoảng 17 đến 20% tổng kim ngạch nhập khẩu của Xingapo từ đầu những năm 70 đến nay. Trước những năm 70 vương quốc Anh là bạn hàng buôn bán lớn thứ ba của Xingapo, sau Malaixia và Indônêxia. Hiện nay tụt xuống hàng thứ 10 trên thế giới và thứ 4 trong tổ chức OECD. Cộng hòa liên bang Đức những

1. Economic survey of Singapore 1989. p. 10; Quá trình phát triển kinh tế của Xingapo (tài liệu tham khảo) tr. 22.

năm gần đây phát triển mạnh buôn bán với Xingapo, vượt Anh và trở thành bạn hàng đứng thứ nhất của châu Âu và thứ ba của OECD trong quan hệ thương mại với quốc gia hải đảo này (xem bảng 1).

Mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước ASEAN đối với Xingapo ngày càng giảm so với các nước Âu - Mỹ và Nhật Bản, nhưng các nước trong khu vực vẫn còn duy trì là bạn hàng lớn, đứng thứ hai của Xingapo. Trước những năm 70 kim ngạch xuất nhập khẩu của Xingapo với các nước ASEAN bình quân hàng năm chiếm tới 35 đến 40%, nhưng con số đó giảm dần xuống còn khoảng 20-30% sau đó. Malaixia là bạn hàng truyền thống của Xingapo đứng thứ ba sau Mỹ và Nhật Bản và đứng đầu trong tổ chức ASEAN. Những năm 60 khối lượng hàng nhập khẩu từ Malaixia chiếm gần 26% tổng nhập khẩu và 27% tổng xuất khẩu của Xingapo. Con số đó giảm xuống còn với tỉ lệ tương ứng là 13% và 14% vào năm 1989. Bạn hàng lớn thứ hai của Xingapo trong ASEAN là Indônêxia. Cũng giống như Malaixia, Indônêxia ngày càng hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô sang Xingapo và tự sản xuất được các mặt hàng cùng chủng loại như Xingapo nên xu hướng buôn bán mậu dịch giữa các nước trong hiệp hội ASEAN kém phần sôi động so với các bạn hàng và thị trường khác trên thế giới (xem bảng 1).

Trao đổi mậu dịch giữa Xingapo với các nước NICs ở châu Á kém phần quan trọng hơn so với hai khối trên. Thế nhưng những năm gần đây buôn bán của Xingapo với Nam Triều Tiên, Đài Loan và Hồng Công phát triển khá mạnh, từ chỗ chỉ chiếm có 2,6% tổng xuất nhập trong những năm

60 tăng lên tới 11% vào năm 1989. Trong nhóm nước này thì quan hệ mậu dịch của Xingapo với Hồng Công và Đài Loan phát triển hơn so với Nam Triều Tiên (xem bảng 1).

Thập niên gần đây quan hệ buôn bán giữa Xingapo và Trung Quốc phát triển khá mạnh. Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu Xingapo - Trung quốc bình quân hàng năm trong những năm 70 mới chỉ đạt 736 triệu đô la Xingapo, nhưng sau đó tăng lên gần 4 tỉ đô la Xingapo bình quân hàng năm trong những năm 80. Xingapo trở thành bạn hàng buôn bán lớn thứ 6 của Trung Quốc. Trước 1985 cao su sống là mặt hàng xuất khẩu chính của Xingapo cho Trung Quốc nhưng sau đó được thay thế bằng dầu hỏa (chiếm khoảng 1/3), nhựa dẻo, hóa chất và đồ điện tử dân dụng. Từ đầu thập niên 90, kim ngạch buôn bán giữa hai nước này có chiều hướng giảm sút. Bảy tháng đầu năm 1990 xuất nhập khẩu giữa hai nước giảm đi 40% so với trước đó. Ngoài ảnh hưởng của sự kiện Thiên An Môn tháng 6-1989, nguyên nhân chính đưa đến sự suy giảm là do Trung Quốc ngày càng hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô sang Xingapo và các nước láng giềng của Xingapo ngày càng trực tiếp trao đổi mậu dịch với Trung Quốc không qua khâu môi giới mà Xingapo đã từng đảm nhiệm⁽¹⁾.

Những năm gần đây buôn bán mậu dịch giữa Xingapo và các nước Đông Dương phát triển khá mạnh. Năm 1991 Xingapo đã tiêu thụ khoảng 50% khối lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam, Lào, Campuchia. Hiện nay Xingapo là bạn hàng buôn bán lớn nhất của Việt Nam ở Đông Nam Á. Năm

1. The Straits times, October 17, 1990.

1985 kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Xingapo mới chỉ đạt 198 triệu đô la Mỹ thì đến năm 1990 con số trên đạt tới gần 720 triệu đô la Mỹ (1,3 tỉ đô la Xingapo), chiếm 27% tổng giá trị ngoại thương của Việt Nam. Tuy vậy kim ngạch buôn bán của Xingapo đối với Việt Nam chưa chiếm nổi 1% tổng giá trị buôn bán của nước này so với thế giới. Hiện nay Xingapo xuất sang Việt Nam hơn 200 chủng loại hàng hóa khác nhau, chủ yếu là xăng dầu, nhựa rải đường, phân bón, kim loại, hóa chất và các đồ ăn thức uống. Xingapo nhập từ Việt Nam dầu thô, gạo, lạc, gỗ và các sản phẩm nhiệt đới khác. Các mặt hàng này Xingapo nhập về chủ yếu để chế biến lại và tái xuất khẩu⁽¹⁾.

Xingapo là bạn hàng lớn thứ hai của Lào ở Đông Nam Á, chỉ đứng sau Thái Lan. Kim ngạch xuất nhập khẩu Xingapo - Lào trong khoảng thời gian 1979 - 1985 bình quân hàng năm đạt từ 13 đến 15 triệu đô la Mỹ, trong đó 90% là hàng xuất khẩu từ Xingapo, và chỉ khoảng 10% là hàng nhập khẩu từ Lào⁽²⁾.

Giống như trường hợp Việt Nam, Xingapo là bạn hàng lớn nhất của Mianma ở Đông Nam Á. Hàng năm trong khoảng thời gian từ 1979-1989, giá trị kim ngạch buôn bán Xingapo - Mianma đạt tới 66 triệu đô la Mỹ, trong đó hơn một nửa là số hàng nhập khẩu từ Mianma... Cũng giống như Lào, Mianma nhập từ Xingapo các loại đồ ăn thức uống

1. *Business times*, March 7 1992; Việt Nam đầu tư nước ngoài. Bộ 1, số 8-9, tháng 1 và 2 - 1992, tr. 21; ASEAN Economic Bulletin, Vol. 8, N^o2, November 1991, p. 183.

2. ASEAN Economic Bulletin, vol.8, N^o2, p.185.

cao cấp, điện tử, hóa chất và xăng dầu và Xingapo nhập của Mianma các loại sản phẩm nhiệt đới, đặc biệt là gỗ⁽¹⁾.

Không có số liệu đưa ra những thông số về buôn bán giữa Xingapo và Campuchia trong thập niên qua. Thế nhưng hoạt động buôn bán giữa hai nước trong những năm gần đây phát triển khá sôi nổi và chính phủ hầu như không kiểm soát được. Các thương gia tư nhân giữa hai nước có đường dây buôn bán phi chính phủ trong việc đưa vào Campuchia các loại đồ ăn thức uống, xe máy cũ và đồ điện tử. Thế nhưng Campuchia cũng giống như Lào có quan hệ buôn bán với Thái Lan phát triển mạnh hơn đối với Xingapo gấp nhiều lần.

Ngoài các bạn hàng trên, Xingapo còn nhập nhiều dầu mỏ chưa tinh chế từ các nước Arập, đặc biệt từ Arập - Xêút, Liên đoàn Arập Eri rates và Cooét. Giá trị nhập khẩu dầu thô từ ba nước kể trên đạt tới 7,5 tỉ đô la Xingapo (tương đương với 4 tỉ đô la Mỹ). Từ đầu những năm 80 trở đi quan hệ buôn bán giữa Xingapo và Ôxtrâyli a phát triển rất mạnh, từ chỗ kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước này mới chỉ có 606 triệu đô la Xingapo (300 triệu đô la Mỹ) vào năm 1970 sau đó lên tới 4,2 tỷ đô la Xingapo (2,2 tỷ đô la Mỹ) vào năm 1989, chiếm tới hơn 2% tổng giá trị ngoại thương của Xingapo. Xingapo chủ yếu nhập từ Ôxtrâyli a khoáng sản, hoa quả và xuất sang Ôxtrâyli a các loại hàng điện tử bán dẫn và xăng dầu đã tinh chế⁽²⁾.

1. ASEAN Economic Bulletin, vol.8, N^o2, p.186.

2. Economic survey of Singapore 1989, pp. 130-132.

Bảng 1. Những thị trường xuất khẩu và bạn hàng nhập khẩu chính của Singapore (tỉ lệ %)

Thị trường. bạn hàng. (1)	1960		1970		1984		1989	
	Xuất khẩu sang (2)	Nhập khẩu từ (3)	Xuất khẩu sang (4)	Nhập khẩu từ (5)	Xuất khẩu sang (6)	Nhập khẩu từ (7)	Xuất khẩu sang (8)	Nhập khẩu từ (9)
Các nước OECD(*)	39,8	30,1	40,5	49,9	42,2	45,1	20,3	17,1
- Mỹ	7,0	3,8	10,7	10,1	18,7	13,6	8,6	21,3
- Nhật Bản	4,5	7,3	7,3	18,1	8,7	17,1		
- Tây Đức	2,3	1,8	2,8	3,1	2,2	2,5	3,6	3,6
- Hà Lan	0,5	1,4	1,5	1,2	1,1	0,8	1,6	0,9
- Anh	8,2	8,8	6,6	7,1	2,5	2,4	3,3	2,8
- Các nước khác	17,3	6,8	11,7	10,4	8,9	8,7	-	-
Các nước ASEAN	34,9	53,9	28,1	26,1	27,3	23,5	-	-
- Malaisia	26,7	25,8	21,1	17,4	15,1	14,0	13,6	13,1
- Indônêxia	3,5	24,5	3,5	6,5	6,9	6,9	-	-
- Thái Lan	3,1	3,6	3,2	1,9	4,5	2,1	5,5	2,4
- Philippin	1,7	0,1	0,3	0,3	0,8	0,6	1,5	0,5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
NICs Châu Á	2,6	2,7	5,4	4,4	8,8	6,2	11,1	10,6
- Hồng Kông	1,7	2,2	3,9	2,3	5,8	2,0	6,3	2,8
- Nam Triều Tiên	0,7	0,0	0,7	0,5	1,5	1,2	1,9	2,9
- Đài Loan	0,2	0,5	0,8	1,6	1,5	3,0	2,9	4,9
Trung Quốc	2,5	3,4	1,4	4,8	0,9	4,4	2,6	3,4
Các nước còn lại	20,2	9,9	24,6	14,8	20,9	20,8	-	-
Tổng cộng (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
Tổng cộng (t USD)	1,1	1,3	1,6	2,6	25,8	30,8	46,8**	51,3**

* Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

** Xuất khẩu của Xingapo năm 1989 đạt tới 87,1 tỉ đô la Xingapo, nhập khẩu là 96,8 tỉ.

Đến 31 tháng 12-1989 một SGD ăn 0,53 USD

Nguồn: The Singapore Economy Reconsidered. Singapore: Institute of Souilbast Asian studies, 1987, p.32,34; Economic survey of Singapore 1989, Singapore: Ministry of

Trade and Industry, 1990, p. 131-134.

Nói tóm lại, bạn hàng lớn nhất của Xingapo trong hai thập niên qua là các nước thuộc tổ chức OECD, trong đó Mỹ là thị trường tiêu thụ lớn nhất còn Nhật Bản là bạn hàng nhập khẩu lớn nhất. Các nước ASEAN chiếm giữ vị trí thứ hai, trong đó Malaixia là bạn hàng truyền thống, chiến lược của Xingapo. Quan hệ thương mại giữa Xingapo và Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây và cán cân buôn bán đã nghiêng về phía Việt Nam. Nguyên nhân chính đưa đến sự tiện lợi này là Việt Nam đã xuất được nhiều gạo và dầu thô sang Xingapo. Triển vọng trong những năm tới kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước sẽ tăng nhanh. Xingapo vẫn tiếp tục đảm nhiệm vai trò chính trung gian môi giới trong việc tiêu thụ các mặt hàng nông sản, thủy sản và dầu thô của Việt Nam và cung cấp trực tiếp cho Việt Nam các máy thiết bị và các sản phẩm từ dầu mỏ. Lào và Campuchia hiện nay đang bị thu hút và chi phối từ phía bạn hàng Thái Lan láng giềng. Trong tương lai quan hệ buôn bán giữa Xingapo và hai nước này phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển mậu dịch và hợp tác đầu tư của Xingapo với Việt Nam.

2. Đầu tư

a) Các nhà đầu tư chính của Xingapo

Các nước OECD là bạn hàng buôn bán chính của Xingapo và cũng là những nhà đầu tư chủ yếu tại nước này. Nếu như trước 1967 Anh là nhà đầu tư lớn nhất tại Xingapo thì sau đó tụt xuống hàng thứ 4 và Mỹ từ vị trí thứ 4 trở thành nhà đầu tư lớn nhất. Từ 1986 trở đi Nhật Bản vượt Mỹ vươn lên chiếm vị trí số một, Hà Lan từ trước tới nay là

nước có quan hệ truyền thống làm ăn với Xingapo, chiếm lĩnh vị trí thứ ba trong biểu đồ đầu tư ngoại quốc tại nước này. Những năm gần đây Cộng hòa liên bang Đức, Pháp và Italia tích cực chuyển vốn đến hòn đảo này để kinh doanh và trở thành những nhà đầu tư quan trọng (xem bảng 2).

Trong số các nước thuộc tổ chức OECD thì Nhật Bản và Mỹ có vốn đầu tư trực tiếp lớn nhất. Từ đầu những năm 80 trở đi vốn đầu tư của hai cường quốc kinh tế này chiếm tới 70% tổng số vốn đầu tư ngoại quốc. Các nhà đầu tư Mỹ đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp sản xuất máy vi tính. Các công ty siêu quốc gia Nhật Bản chiếm ưu thế trong ngành điện tử - bán dẫn và đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp hóa dầu và đóng tàu biển. Các nhà đầu tư Anh, Hà Lan chiếm vị trí quan trọng trong ngành lọc dầu, sản xuất các loại đồ điện dân dụng và điện tử. Các công ty của Đức, Pháp và Italia đầu tư khá lớn vào các ngành chế tạo thiết bị vận tải, đồ điện dân dụng, quang học và hóa chất.

Trong lĩnh vực thương mại, các nhà đầu tư ngoại quốc yếu thế hơn người Xingapo. Vốn đầu tư của họ chiếm gần 1/3 tổng số vốn đầu tư trực tiếp vào buôn bán và kinh doanh khách sạn. Khác với hoạt động đầu tư công nghiệp, các công ty của Hồng Công và Malaixia tích cực hơn trong công cuộc kinh doanh này. Trong số các nước thuộc tổ chức OECD thì Nhật Bản là nước đi đầu trong kinh doanh thương mại tại Xingapo, chỉ đứng sau Hồng Công và Malaixia (xem bảng 3).

Bảng 2: Các nhà đầu tư ngoại quốc chính của Xingapo thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (tính theo tỉ lệ % và triệu đô la Xingapo).

Nước	Năm	1967	1973	1976	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Mỹ		8,9	37,3	30,5	30,0	48,2	37,2	37,5	35,4	32,0
Nhật bản		10,2	8,9	15,6	27,4	41,5	41,5	41,5	41,7	33,3
Anh		28,1	14,7	15,1	13,0	7,8	7,8	2,9	3,4	10,7
Hà Lan		20,5	14,3	17,2	12,8	8,5	4,8	4,9	5,0	10,7
Đức		0,3	3,8	2,7	1,9	2,7	1,4	6,2	2,8	1,6
Pháp		-	-	-	-	1,7	2,3	1,0	5,2	6,5
Italia		-	-	-	-	-	0,4	1,5	4,1	2,0
Các nước còn lại		32,0	17,9	15,9	12,5	3,8	4,6	4,5	2,4	3,2
- Tổng cộng (%)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Số vốn đầu tư năm		64	376	1.097	1.335	880	1.190	1.448	1.658	1.625
- Số lượng vốn tích tụ		303	2.659	5.242	12.180	13.068	14.258	15.706	17.364	18.987

Nguồn: Foreign Investment and Economic Development in Singapore: A Policy - oriented Approach. Working paper series, số 89. - 04. National University of Singapore, 1988, Table 1 and 2, p.5 and 12; Economic survey of Singapore 1989, Table A.2.7, p.127.

Bảng 3: Vốn đầu tư trực tiếp của các công ty hữu hạn nước ngoài tại Xingapo trong lĩnh vực thương mại năm 1983 (tỉ lệ % và triệu đô la Xingapo).

Nước	Buôn sỉ	Buôn lẻ	Tiệm ăn và khách sạn	Tổng số vốn (%)
- Hồng Kông	7,1	7,0	15,2	8,7
- Malaisia	6,9	16,7	6,8	7,9
- Nhật Bản	4,3	3,5	5,4	4,4
- Mỹ	5,8	0,2	0,3	4,2
- Anh	3,5	3,9	0,0	2,9
- Indônêxia	2,2	0,6	0,3	1,6
- Các nước khác	10,4	2,3	7,0	8,9
<i>Trong đó:</i>				
- Các nước thuộc OECD	14,7	7,6	5,7	12,3
- Các nước thuộc ASEAN	9,1	17,2	7,1	9,5
- NICs ở châu Á	7,1	7,0	15,2	8,7
- Các nước còn lại	9,3	2,4	7,0	8,1
Tổng số vốn của ngoại quốc	40,2	34,2	35,0	36,0
Của Xingapo	59,8	65,8	66,0	61,4
Tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực thương mại (của người ngoại quốc và Xingapo)	4.012	541	1.085	5.639

Nguồn: The Singapore Economy Reconsidered. Singapore Institute of Southeast Asian Studies, 1987, p. 37.

b) Đầu tư trực tiếp của Xingapo ở nước ngoài.

Trong vòng ba thập niên qua, Xingapo cũng như các nước ASEAN khác chủ yếu thu hút đầu tư ngoại quốc, còn ít đưa vốn ra nước ngoài để kinh doanh. Nguyên nhân chính là các nhà doanh nghiệp người Xingapo địa phương còn non yếu về nguồn vốn lẫn kinh nghiệm quản lý và công nghệ.

Malaixia láng giềng từ trước tới nay vừa là bạn hàng buôn bán truyền thống và là thị trường đầu tư lớn nhất của Xingapo. Từ 1979 đến 1985 vốn đầu tư trực tiếp của Xingapo tại nước này chiếm tới 12% tổng số vốn đầu tư ngoại quốc, đứng hàng thứ hai trong các nước NICs ở châu Á, chỉ sau Đài Loan. Phần lớn nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Xingapo tại Malaixia được đưa vào kinh doanh các đồn điền trồng cao su, chế biến thực phẩm và dịch vụ du lịch⁽¹⁾.

Từ cuối thập niên 80, Xingapo bắt đầu khởi xướng kế hoạch phát triển vùng tam giác tăng trưởng bao gồm Xingapo, vùng Johor phía Tây Malaixia và vùng Riau Island của Indônêxia. Xingapo sẽ đầu tư phát triển hai vùng lân cận trên trong khuôn khổ hợp tác kinh tế đa dân tộc. Mục đích của Xingapo là nhằm giải tỏa những điều kiện bất lợi của mình về tiềm năng thiên nhiên và lao động. Mặt khác, thông qua đầu tư và phát triển, Xingapo muốn biến Johor và Riau Island thành những cơ sở chính để mở rộng kinh doanh của mình ra khắp bán đảo Malacca, Miền Nam Thái Lan và cả quần đảo Indônêxia. Thêm vào đó, Xingapo muốn thông qua việc hợp tác đầu tư này để tập duyệt khả năng doanh nghiệp cho các nhà đầu tư của mình ở nước ngoài và

1. The singapore economy Reconsidered, p.50.

dần dần giảm đi sự phụ thuộc vào các công ty siêu quốc gia Âu - Mỹ và Nhật Bản. Vì muốn dần dần chuyển các xí nghiệp sử dụng nhiều lao động ra nước ngoài.

Vùng Johor của Malaixia nằm ngay sát Xingapo là thị trường truyền thống cung cấp nguyên liệu và nhân lực cho Xingapo và cũng là nơi tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ quốc gia thành phố hải đảo này. Tính đến đầu năm 1989 đầu tư trực tiếp của Xingapo tại Johor chiếm tới 20% tổng số vốn của Xingapo đầu tư ra nước ngoài⁽¹⁾. Vốn đầu tư của Xingapo ở vùng này tăng lên sẽ tạo cho Xingapo thế đứng vững chắc, vùng đệm quan trọng số một trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài và liên tục.

Vùng Riau Island của Indônêxia, đặc biệt là đảo Batam nằm ở phía Đông Nam Xingapo là nơi cung cấp các sản phẩm nông nghiệp và là điểm du lịch mới cho Xingapo. Vùng này rất lạc hậu, đông dân cư, giàu tài nguyên sẽ là nơi bù đắp sự thiếu thốn về tiềm năng thiên nhiên và nhân lực của Xingapo.

Về phương diện chính trị, nếu kế hoạch tam giác tăng trưởng thành công sẽ góp phần tăng thêm sự ổn định, hòa bình giữa Xingapo, Malaixia và Indônêxia. Ngay cả một điều rất đơn giản, nếu quan hệ giữa Xingapo và Malaixia xấu đi thì dòng nước ngọt từ Johor cung cấp cho Xingapo có thể bị đóng lại, sẽ tác động đến sự sống còn của quốc gia thành phố hải đảo này. Vì thế, trong chiến lược đầu tư ra nước ngoài, Xingapo trước hết chú trọng đến đối tượng Malaixia.

Tại Thái Lan vốn đầu tư của Xingapo chiếm khoảng 6,5%

1 Southeast Asian Affairs 1991 p.267.

tổng số vốn đầu tư ngoại quốc với số tư bản là 930 triệu đô la Mỹ vào cuối thập niên 80. Phần lớn nguồn vốn này được đưa vào kinh doanh ngân hàng, buôn bán bất động sản và dịch vụ du lịch. Cũng giống như tại Malaixia, vốn đầu tư của Xingapo ở Thái Lan chỉ thua Đài Loan, nhiều hơn Hồng Kông và Nam Triều Tiên trong các nước NICs⁽¹⁾.

Đối với Trung Quốc, Xingapo đã trở thành nhà đầu tư lớn thứ tư tại nước này với số vốn pháp định đạt tới gần 900 triệu đô la Mỹ trong khoảng thời gian 1979-1989. Trong số này thì 37% được đưa vào kinh doanh bất động sản, 35% vào công nghiệp chế biến chế tạo, 16% vào dịch vụ du lịch, hơn 8% vào lĩnh vực nông nghiệp, 4% vào các ngành khác. Tính đến cuối năm 1990 tổng số vốn thực tế đã triển khai mới chỉ đạt khoảng 42% (380 triệu đô la Mỹ) so với số vốn theo điều khoản ký kết. Ngoài số vốn trên có khoảng 500 triệu đô la Mỹ mà các công ty Xingapo thông qua các nhà đầu tư của Hồng Kông được đưa vào Trung Quốc. Hầu hết các dự án đầu tư trực tiếp của Xingapo tại Trung Quốc với số vốn ít ỏi, mỗi dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo khoảng chừng 1 triệu đô la Mỹ, cho các dự án kinh doanh khách sạn thì nhiều hơn trên dưới 10 triệu đô la Mỹ. Các dự án đầu tư cho công nghiệp chủ yếu dành cho ngành sản xuất các linh kiện điện tử, chế biến thực phẩm (chủ yếu là thực ăn gia súc), cho nông nghiệp thì chủ yếu kinh doanh và đánh bắt hải sản⁽²⁾.

Những năm gần đây Việt Nam trở thành đối tượng thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư Xingapo. Kể từ khi Việt Nam ban hành luật đầu tư nước ngoài (1988) cho đến tháng

1. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 1992, tr.15.

2. The straits times, October 17, 1990.

8 - 1992, vốn đầu tư của Xingapo theo pháp định tại Việt Nam mới chỉ đạt 30 triệu đô la Mỹ với 12 dự án nhỏ, gần 3/4 số vốn này được ký kết từ đầu năm 1991. Nếu so với tổng số vốn đầu tư ngoại quốc đã thỏa thuận, ký kết với Việt Nam thì nguồn vốn của Xingapo mới chiếm có 1%. Nếu so sánh với các nước NICs ở châu Á (tính đến tháng 8-1992) thì vốn đầu tư trực tiếp của Xingapo tại Việt Nam chỉ bằng 1/21 của Đài Loan, 1/15 của Hồng Kông, 1/4 của Nam Triều Tiên. Nếu so với các nước trong tổ chức ASEAN, thì vốn đầu tư của Xingapo chỉ bằng 1/3 vốn của Malaixia, ít hơn cả vốn của Thái Lan và Indônêxia đưa vào Việt Nam để kinh doanh. Phần lớn vốn đầu tư của Xingapo tại Việt Nam hiện nay được đưa vào ngành dệt vải tơ tằm, xây dựng kho chứa hàng và dịch vụ du lịch và các dự án với nguồn vốn ít ỏi, tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh⁽¹⁾.

Từ cuối năm 1991, Xingapo chính thức bãi bỏ cấm vận đầu tư vào Việt Nam và quan hệ ngoại giao hai nước được khai thông thì có nhiều nhà kinh doanh Xingapo lui tới Việt Nam để tìm cơ hội làm ăn, nhưng hiện tại chủ yếu mới dừng lại ở mức độ thăm dò. Nguyên nhân chính đưa đến thực trạng này về chủ quan mà nói là do sự thiếu hiệu lực của hệ thống ngân hàng, giá cả chưa ổn định, cơ sở kinh tế hạ tầng còn quá yếu kém, bộ máy quản trị nhà nước còn quá quan liêu, luật pháp nhà nước chưa được thi hành nghiêm túc, chưa có hệ thống pháp lý toàn diện, nạn tham nhũng lan tràn, luật đầu tư ngoại quốc chưa đủ sức hấp dẫn (như

1. Theo số liệu của Ủy ban hợp tác và đầu tư tháng 9-1992.

thời hạn kinh doanh cho các xí nghiệp ngoại quốc còn ngắn, chưa có điều luật rõ ràng về đảm bảo rủi ro, giá thuê đất, nhà quá đắt, v.v...). Thêm vào đó hoạt động xúc tiến đầu tư, đặc biệt việc móc nối các quan hệ với các nhà đầu tư ngoại quốc của ta còn quá yếu, chưa có những bộ phận chức năng đảm trách dịch vụ đầu tư tại hải ngoại. Về khách quan mà nói, chính sách cấm vận của Mỹ chưa được bãi bỏ cùng với những nghi kỵ trong quá khứ phần nào còn ảnh hưởng tới các nhà đầu tư ngoại quốc nói chung, Xingapo nói riêng đã tác động tiêu cực đến sự tham gia tăng nhanh nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Xingapo tại Việt Nam. Ngoài ra, sự yếu kém của thành phần kinh tế tư nhân người Xingapo địa phương nói chung, các nhà đầu tư công nghiệp nói riêng đã hạn chế khả năng bành trướng đầu tư trực tiếp của họ ra nước ngoài, nhất là đầu tư vào các ngành thuộc công nghiệp chế biến chế tạo.

Ngoài các nước kể trên đầu tư trực tiếp của Xingapo ở các nước khác trong khu vực với số vốn ít ỏi. Tại Lào đầu tư trực tiếp của Xingapo tính đến cuối năm 1990 mới vơn vẹn có một dự án với số vốn là 0,2 triệu đô la Mỹ. Ở Mianma vốn đầu tư của Xingapo có phần nhiều hơn, nhưng cũng chỉ mới đạt 8 triệu đô la Mỹ, chiếm hơn 1% tổng số vốn đầu tư nước ngoài tại nước này⁽¹⁾.

Nói tóm lại, đầu tư trực tiếp của Xingapo tại nước ngoài còn rất hạn chế, phần lớn các dự án ít vốn và tập trung ở lĩnh vực kinh doanh bất động sản, ngân hàng, dịch vụ du

1 ASEAN Economic Bulletin, Vol 8, pp.189-190.

lịch và công nghiệp chế biến thực phẩm với quy mô nhỏ và trung bình. Trong số các nước NICs ở châu Á, thì Xingapo yếu kém hơn Đài Loan, Hồng Kông và Nam Triều Tiên về thực trạng và khả năng đầu tư vốn ra nước ngoài.

c) Hợp tác khoa học kỹ thuật và lao động

Do sự phát triển nhanh của công nghiệp hóa, từ giữa những năm 70 Xingapo phải thuê mướn người ngoại quốc. Hàng năm trong khoảng 1975-1990 có khoảng 10-15% lực lượng lao động tại nước này là người nước ngoài. Họ có mặt ở tất cả mọi ngành kinh tế nhưng chủ yếu tập trung ở ngành xây dựng cơ bản (phần lớn là công nhân Thái Lan, không có tay nghề cao), làm công trong các xí nghiệp chế biến - chế tạo (chủ yếu là người Hoa từ Malaixia, Hồng Kông và Đài Loan và họ là những công nhân lành nghề, kỹ sư giỏi), làm dịch vụ gia đình (chủ yếu là phụ nữ Pilippin). Số người ngoại quốc làm việc trong các trường đại học, viện nghiên cứu và ở các bộ, các ban thuộc chính phủ là những chuyên gia giỏi được tuyển mộ từ nhiều nước trên thế giới, nhất là các chuyên gia từ Âu - Mỹ và Nhật Bản. Một trong những nguyên nhân làm cho Xingapo thiếu nguồn lao động bổ sung cho công nghiệp là vì dân cư nước này thích làm nghề thương mại. Họ không muốn làm những việc nặng nhọc và độc hại như xây dựng, hóa chất, v.v... mà những ngành này đòi hỏi nhiều lao động. Nếu người địa phương làm việc trong những môi trường không ưa thích thì họ đòi hỏi lương rất cao, trong khi đó thuê công nhân ngoại quốc thì rẻ hơn nhiều. Ngoài ra lực lượng lao động có tay nghề cao, chuyên gia công nghệ giỏi của Xingapo còn rất hạn chế, trong khi

đó nhu cầu nâng cấp và hiện đại nền kinh tế lại đòi hỏi cấp bách. Theo số liệu thống kê năm 1988 thì hàng tháng có khoảng 2.000 đến 3.000 công nhân ngoại quốc đến Xingapo làm thuê và số người ngoại quốc năm 1989 làm công ăn lương cho các công ty, xí nghiệp tại Xingapo lên tới 161.000 người, chiếm 13% tổng số lao động cả nước (không tính những người nước ngoài sống thường xuyên tại Xingapo)⁽¹⁾.

Trong hợp tác khoa học kỹ thuật và đào tạo cán bộ, Xingapo có quan hệ chặt chẽ với chính phủ và các công ty các nước tư bản phát triển, đặc biệt với Mỹ, Anh và Nhật Bản. Hầu hết các công ty siêu quốc gia đã hợp tác với chính phủ Xingapo thiết lập những cơ sở nghiên cứu công nghệ và quản lý tại quốc gia hải đảo này. Thêm vào đó các nước phương Tây cung cấp viện trợ xây dựng nhiều trường học phổ thông và cao đẳng như trường Nhật - Xingapo, Mỹ - Xingapo, Anh - Xingapo, Ôxtrâyliia - Xingapo v.v... Hàng năm các nước này cấp cho người Xingapo nhiều học bổng đào tạo tại nước ngoài. Tính đến cuối những năm 80, có khoảng 10.000 sinh viên Xingapo đang theo học ở các trường đại học phương Tây, trong số đó gần 2/3 học ở Mỹ. Nếu đem so sánh với số sinh viên của hai trường đại học lớn nhất của Xingapo là Trường Đại học tổng hợp quốc gia và Đại học công nghệ Nanyang, thì số sinh viên đang theo học ở ngoại quốc trong cùng thời điểm bằng 60% số sinh viên của hai trường kể trên⁽²⁾.

1. Southeast Asian Affairs 1991, p. 271.

2. The Singapore economy Reconsidered, p. 205.

NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Mặc dầu Xingapo đất hẹp, người đông, nghèo nàn về nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng có lợi thế hơn các nước khác là nằm ở vị trí chiến lược trên con đường giao lưu buôn bán giữa phương Đông và phương Tây. Nơi đây đã trở thành trung tâm tài chính, thương mại hàng hải và đầu tư công nghiệp của các công ty Âu - Mỹ, Nhật Bản và người Hoa hải ngoại. Chính sách tự do buôn bán, sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn hảo cùng với một lối điều hành quản trị trung thực và đông đảo dân cư địa phương có sở trường và kinh nghiệm buôn bán đã tạo dựng cho quốc gia thành phố hải đảo này một vị trí quan trọng trong việc phát triển hợp tác kinh tế đa dân tộc ở khu vực Đông Nam Á. Các nước láng giềng có thể sử dụng Xingapo như một cái cầu chính để xuất nhập khẩu hàng hóa, bất nói các mối quan hệ đầu tư với các công ty siêu quốc gia phương Tây và các nhà buôn người Hoa hải ngoại; thông qua họ có thể học tập được cách tiếp thị, kinh nghiệm quản lý và tổ chức kinh doanh nói chung.

Xingapo đã trở thành cường quốc buôn bán ở khu vực nhưng chưa trở thành nhà đầu tư quan trọng. Người Xingapo chưa đủ sức để chuyển vốn ra nước ngoài kinh doanh với quy mô lớn. Đầu tư trực tiếp của họ ở ngoại quốc chủ yếu là những dự án nhỏ, ít vốn, công nghệ khá đơn giản, tập trung ở những ngành kinh tế dễ kiếm lời và quay vòng

nhanh như kinh doanh bất động sản, dịch vụ du lịch, công nghiệp chế biến thực phẩm và nuôi bắt hải sản và xây dựng các cơ sở kinh tế hạ tầng. Trong hợp tác lao động và đào tạo chuyên gia, Xingappo có thể hợp tác hơn nữa về việc thuê mướn công nhân nước ngoài và giúp đỡ đào tạo các nhà quản lý doanh nghiệp và quản lý vĩ mô, nhưng số lượng vẫn còn rất hạn chế. Xu hướng những năm tới Xingapo tích cực hơn nữa chuyển một bộ phận xí nghiệp sử dụng nhiều lao động sang các nước láng giềng trước hết tới vùng thuộc tam giác "tăng trưởng" và gia tăng đầu tư kinh doanh những ngành kinh tế truyền thống của họ tại Việt Nam. Đây là một trong những hướng quan tâm hàng đầu trong chính sách hợp tác kinh tế đa dân tộc của Xingapo trong thập niên 90.

MỤC LỤC

Trang

1. PHẠM ĐỨC DUƠNG: Đông Nam Á: Triển vọng về sự liên kết và hợp tác khu vực. 5
2. HỒNG QUANG: Đông Nam Á trước những thách thức của lịch sử. 30
3. PHẠM NGUYỄN LONG: Điều chỉnh chiến lược của các nước lớn sau chiến tranh lạnh và tác động của nó tới khu vực Đông Nam Á. 47
4. THÀNH ĐỨC: Hòa hợp dân tộc trong sự phát triển đất nước và ổn định khu vực. 69
5. PHẠM ĐỨC THÀNH: Vai trò nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế ở các nước ASEAN. 83
6. NGUYỄN VĂN HÀ: Vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở Malaixia. 106
7. CHÂU HẢI - TRẦN KHÁNH: vị trí của tư bản người Hoa trong nền kinh tế các nước ASEAN. 125
8. TRẦN KHÁNH: Vị trí của Xingapo trong hợp tác kinh tế quốc tế. 148